

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ giáo dục và Đào tạo

Cần Thơ, tháng 7 năm 2020

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
DANH MỤC VIẾT TẮT	5
DANH MỤC BẢNG	8
DANH MỤC HÌNH	10
PHẦN 1. TỔNG QUAN	11
1.1. Đặt vấn đề	11
1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá	11
1.1.2. Mục đích, nội dung, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá	13
1.2. Tổng quan chung.....	15
1.2.1. Trường Đại học Cần Thơ.....	15
1.2.2. Khoa Công Nghệ	16
1.2.3. BM KTCK	20
PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	21
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CDR của CTĐT	21
Mở đầu.....	21
Tiêu chí 1.1.	21
Tiêu chí 1.2.	24
Tiêu chí 1.3.	27
Kết luận về Tiêu chuẩn 1.....	30
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT	31
Mở đầu.....	31
Tiêu chí 2.1.	31
Tiêu chí 2.2.	33
Tiêu chí 2.3.	35
Kết luận về Tiêu chuẩn 2.....	36
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung CTDH	36
Mở đầu.....	36
Tiêu chí 3.1.	37
Tiêu chí 3.2.	38
Tiêu chí 3.3.	40
Kết luận về Tiêu chuẩn 3.....	42

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	43
Mở đầu.....	43
Tiêu chí 4.1.	43
Tiêu chí 4.2.	46
Tiêu chí 4.3.	49
Kết luận về Tiêu chuẩn 4.....	54
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của NH.....	55
Mở đầu.....	55
Tiêu chí 5.1:.....	55
Tiêu chí 5.2.	58
Tiêu chí 5.3.	61
Tiêu chí 5.4.	64
Tiêu chí 5.5.	67
Kết luận về Tiêu chuẩn 5.....	69
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV.....	71
Mở đầu.....	71
Tiêu chí 6.1.....	71
Tiêu chí 6.2.	74
Tiêu chí 6.3.	79
Tiêu chí 6.4.	80
Tiêu chí 6.5.	82
Tiêu chí 6.6.	83
Tiêu chí 6.7.	84
Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....	86
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ NV.....	88
Mở đầu.....	88
Tiêu chí 7.1.	88
Tiêu chí 7.2.	90
Tiêu chí 7.3..	92
Tiêu chí 7.4.	93
Tiêu chí 7.5.	94
Kết luận về Tiêu chuẩn 7.....	95
Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH.....	96
Mở đầu.....	96
Tiêu chí 8.1.	96

Tiêu chí 8.2.	97
Tiêu chí 8.3.	100
Tiêu chí 8.4.	103
Tiêu chí 8.5.	108
Kết luận về Tiêu chuẩn 8.....	110
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	111
Mở đầu.....	111
Tiêu chí 9.1.	111
Tiêu chí 9.2.	112
Tiêu chí 9.3.	116
Tiêu chí 9.4.	118
Tiêu chí 9.5.	120
Kết luận về Tiêu chuẩn 9.....	121
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	123
Mở đầu.....	123
Tiêu chí 10.1.	123
Tiêu chí 10.2.	124
Tiêu chí 10.3.	125
Tiêu chí 10.4.	127
Tiêu chí 10.5.	129
Tiêu chí 10.6.	134
Kết luận Tiêu chuẩn 10.....	136
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	137
Mở đầu.....	137
Tiêu chí 11.1.	137
Tiêu chí 11.2.	139
Tiêu chí 11.3.	141
Tiêu chí 11.4.	144
Tiêu chí 11.5.	145
Kết luận tiêu chuẩn 11.....	148
PHẦN 3. KẾT LUẬN.....	149
Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT.....	155

DANH MỤC VIẾT TẮT

ABET	Accreditation Board for Engineering and Technology
AUN	ASEAN University Network
BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
BK	Bách Khoa
BLQ	Bên liên quan
BM	Bộ môn
CĐR	Chuẩn đầu ra
CKCTM	Cơ khí chế tạo máy
CKGT	Cơ khí giao thông
CKCB	Cơ khí chế biến
CKOT	Cơ khí ô tô
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSV	Cựu sinh viên
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV	Công tác sinh viên
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐBSCL	Đồng bằng Sông Cửu Long
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐH	Đại học
ĐHCT	Đại học Cần Thơ
HCMUTE	Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật TPHCM (http://hcmute.edu.vn/)
HUI	Đại học Công Nghiệp TPHCM (http://www.hui.edu.vn/en)
CTU	Đại học Cần Thơ (https://www.ctu.edu.vn/)
TVU	Đại học Trà Vinh (https://www.tvu.edu.vn/)
VLUTE	Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật Vĩnh Long (https://www.vlute.edu.vn)
TGU	Đại học Tiền Giang (http://www.tgu.edu.vn/)
MKU	Đại học Cửu Long (http://www.mku.edu.vn/)
ĐRL	Điểm rèn luyện
ĐTBTL	Điểm trung bình tích lũy
EPICS	Engineering Projects in Community Service

GD	Giáo dục
GDĐT	Giáo dục và Đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
GVC	Giảng viên chính
GVCC	Giảng viên cao cấp
HK	Học kỳ
HP	Học phần
HTQLTH	Hệ thống quản lý tích hợp
K	Khóa
KCN	Khoa Công Nghệ
KHHT	Kế hoạch học tập
KQHT	Kết quả học tập
KS	Kỹ sư
KTCK	Kỹ thuật Cơ khí
LVTN	Luận văn tốt nghiệp
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
NSDLĐ	Nhà sử dụng lao động
NV	Nhân viên
PĐT	Phòng Đào tạo
PGS	Phó Giáo sư
PPDH	Phương pháp dạy học
PTH	Phòng thực hành
PTN	Phòng thí nghiệm
PTTH	Phổ thông trung học
PTCCB	Phòng Tổ chức Cán bộ
PCTSV	Phòng Công tác Sinh viên
SV	Sinh viên
TC	Tín chỉ
ThS	Thạc sĩ
TLTN	Tiểu luận tốt nghiệp

TP.HCM Thành phố Hồ Chí Minh
TS Tiến sĩ
TTQLCL Trung tâm Quản lý chất lượng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.2.1. Số lượng CTĐT do KCN quản lý	18
Bảng 1.2.2. Số lượng đề tài NCKH thực hiện trong giai đoạn 2015-2019	19
Bảng 1.2.3. Số lượng công trình khoa học đã công bố giai đoạn 2015-2019	19
Bảng 1.2.4. Số lượng Dự án hợp tác đã thực hiện trong giai đoạn 2015-2019	19
Bảng 1.1. Sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với mục tiêu đào tạo của Luật GDDH	24
Bảng 1.2. So sánh CDR của CTĐT ngành KTCK năm 2014 và 2019 (cụ thể cho chuyên ngành Cơ khí chế tạo máy)	28
Bảng 3.1. Liệt kê số lượng HP sử dụng các PPDH trong CTDH ngành KTCK	39
Bảng 6.1. Số lượng TC trong CTĐT được giảng dạy bởi các đơn vị	74
Bảng 6.2. Số lượng GV Quy đổi của Trường ĐHCT	75
Bảng 6.3. Số lượng GV KCN	76
Bảng 6.4. Số lượng GV BM KTCK	76
Bảng 6.5. Thống kê giờ chuẩn của BM KTCK	78
Bảng 6.6. Loại hình và số lượng hoạt động NCKH của GV KCN	85
Bảng 6.7. Loại hình và số lượng hoạt động NCKH của GV BM KTCK	85
Bảng 7.1. Thống kê số lượng NV của Trường ĐHCT	89
Bảng 7.2. Thống kê trình độ NV năm 2020 của Khoa Công Nghệ	90
Bảng 7.3. Thống kê số lượng NV Khoa Công Nghệ trong 5 năm gần nhất	90
Bảng 7.4. Thống kê hoạt động đào tạo cho đội ngũ NV KCN	93
Bảng 7.5. Thống kê danh hiệu thi đua NV Khoa Công Nghệ trong 5 năm gần nhất	94
Bảng 8.1. Điểm trúng tuyển theo khối ngành Khoa Công Nghệ 2015-2019	98
Bảng 8.2. Số lượng tuyển sinh NH ngành KTCK năm thứ nhất	99
Bảng 8.3. Tổng số NH ghi danh vào KTCK trong 5 năm gần nhất	100
Bảng 8.4. Tổng hợp hỗ trợ và học bổng được thông báo trên Website phòng CTSV	105
Bảng 8.5. Tổng hợp thực tế ngành nghề ngành KTCK 5 năm gần nhất	107
Bảng 8.6. Một số hoạt động được thông báo trên Website phòng CTSV	108
Bảng 10.1. Nghiên cứu tiêu biểu có liên quan đến hoạt động dạy và học của KCN	128
Bảng 10.2. Kết quả khảo sát NH chuẩn bị TN về các dịch vụ hỗ trợ của Trường	131
Bảng 11.1. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (trong 5 khoá gần nhất)	138
Bảng 11.2. Tỷ lệ SV thôi học (trong 5 khoá gần nhất)	138
Bảng 11.3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV 5 khoá gần nhất ngành KTCK	140

Bảng 11.4. Tỷ lệ việc làm của SVTN ngành KTCK (2016-2019).....	142
Bảng 11.5. Tỷ lệ việc làm của SV Khoa Công Nghệ sau 1 năm tốt nghiệp	143
Bảng 11.6. Số lượng LVTN trong 5 năm của SV ngành KTCK.....	144

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.2.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Cần Thơ	16
Hình 1.2.2. Cơ cấu tổ chức của KCN	18
Hình 1.1. Sự khác biệt trong chuyên ngành đào tạo của ngành KTCK	22
Hình 6.1. Cơ cấu GV theo độ tuổi.....	73
Hình 6.2. Cơ cấu GV theo giới tính.....	73
Hình 6.3. Đội ngũ GV của Trường ĐHCT.....	76
Hình 6.4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV	78
Hình 8.1. Điểm chuẩn ngành KTCK của các Trường trong vùng	99
Hình 11.1. Tỷ lệ có việc làm của SVTN ngành KTCK sau 1 năm	142

PHẦN 1. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Trong hơn 50 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHCT luôn quan tâm đến công tác đảm bảo chất lượng và xác định CLĐT là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của Nhà trường, là yêu cầu bức thiết của nguồn lực chất lượng cao trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Vì vậy, Trường luôn duy trì và cải tiến CLĐT, chất lượng trong NCKH, chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng các mặt hoạt động khác. Đồng thời, đảm bảo chất lượng được xem là một chủ trương, một sự cam kết có tính nhất quán của Trường với xã hội. Từ lâu, Trường đã triển khai thực hiện nhiều hoạt động đảm bảo chất lượng, trong đó có việc kiểm định chất lượng các CTĐT theo tiêu chuẩn của BGDĐT và tiêu chuẩn AUN-QA. Trường cũng đã tiến hành đánh giá ngoài chất lượng Trường ĐHCT vào tháng 12 năm 2017. Hoạt động này giúp Nhà trường có cái nhìn khách quan về thực trạng quản lý hoạt động dạy và học cũng như quản lý các mặt công tác khác, giúp nhận ra được Nhà trường đang ở mức độ nào so với chuẩn, từ đó có kế hoạch, định hướng phát triển công tác quản lý, về quy mô đào tạo, về hoàn chỉnh các khâu của quá trình đào tạo, NCKH,... nhằm đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng của Nhà Trường. Bằng nhiều nỗ lực, sự chuẩn bị kỹ lưỡng cho đợt đánh giá, Trường ĐHCT được HĐ Kiểm định Chất lượng Giáo dục, Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh thống nhất công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu là 86,89% và được Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh quyết định cấp chứng nhận kiểm định chất lượng giai đoạn 19/5/2018 - 19/5/2023. Trên cơ sở kết quả kiểm định, Nhà Trường tích cực triển khai nhiều hoạt động như: cải tiến, nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục, nhất là các hoạt động đào tạo và phục vụ đào tạo; trong đó tập trung triển khai đánh giá các CTĐT. Chính vì vậy, Trường ĐHCT tự nguyện đăng ký tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành KTCK theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT, Hướng dẫn số 1074, 1075 và 1076/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định CLGD, Hướng dẫn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018 của Cục Quản lý chất lượng.

Trong quá trình triển khai tự đánh giá CTĐT ngành KTCK, HĐ tự đánh giá căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT để tiến hành xem xét, tự đánh

giá và báo cáo về thực trạng chất lượng CTĐT; đánh giá hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH, chỉ ra những mặt mạnh và mặt yếu cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTCK gồm có 3 phần:

❖ Phần I: Khái quát

- Tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT (mô tả cấu trúc, nội dung, cách mã hóa minh chứng...);
- Tổng quan chung về Trường ĐHCT và Khoa CN (tóm tắt sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách và hoạt động ĐBCL thực hiện CTĐT...)

❖ Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí Tự đánh giá lần lượt từng tiêu chí theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT với cấu trúc như sau:

- Tiêu chuẩn.....
- Mở đầu
- Tiêu chí....
 - Mô tả (Mô tả và nhận định thực trạng của CTĐT theo các nội hàm của tiêu chí...)
 - Điểm mạnh (Nêu những điểm mạnh nổi bật của CTĐT)
 - Điểm tồn tại (Nêu những điểm tồn tại của CTĐT)
 - Kế hoạch hành động (Kế hoạch phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại...)
 - Tự đánh giá
- Kết luận về Tiêu chuẩn...

❖ Phần III. Kết luận (Tóm tắt những điểm mạnh, điểm cần phát huy của CTĐT; những điểm tồn tại, những vấn đề cần cải tiến chất lượng; kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT).

Ngoài ra, phần cuối của báo cáo tự đánh giá còn có các phụ lục liên quan.

Phương pháp mã hóa minh chứng: Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, 3 dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp).
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 2 chữ số trở lên).
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15)

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H10.10.05.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 5 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10.

1.1.2. Mục đích, nội dung, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

HĐ tự đánh giá: được thành lập theo Quyết định số 410/QĐ-ĐHCT ngày 26 tháng 2 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT. HĐ gồm có 13 thành viên. Giúp việc cho HĐ tự đánh giá gồm có Ban Thư ký gồm 12 thành viên được thành lập theo Quyết định số 410/QĐ-ĐHCT ngày 26 tháng 2 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT và được bố trí thành 4 nhóm công tác.

Mục đích tự đánh giá: Đây là quá trình để KCN tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GDĐT ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC, cũng như các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn CLĐT, từng bước xây dựng Khoa CN trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu và thực hành có uy tín trong nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế.

Nội dung tự đánh giá CTĐT ngành KTCK bao gồm 11 nội dung tương ứng với 11 tiêu chuẩn được Quy định trong Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT như sau:

- 1) Mục tiêu và CDR của CTĐT;
- 2) Bản mô tả CTĐT;
- 3) Cấu trúc và nội dung CTDH;
- 4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học;
- 5) Đánh giá kết quả học tập của NH;

- 6) Chất lượng đội ngũ GV và nghiên cứu viên;
- 7) Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ;
- 8) Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH;
- 9) CSVC và trang thiết bị;
- 10) Nâng cao chất lượng;
- 11) Kết quả đầu ra.

Quy trình tự đánh giá: Quy trình TĐG chất lượng CTĐT được thực hiện theo các bước chính sau:

- Bước 1: Thành lập HĐ tự đánh giá, Ban Thư ký, các nhóm công tác;
- Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;
- Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;
- Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá;
- Bước 6: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến; rà soát, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá;
- Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Quá trình tự đánh giá CTĐT được tiến hành một cách khách quan, trung thực, công khai và minh bạch; các giải thích, nhận định, kết luận được đưa ra đều dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đủ độ tin cậy. Trong quá trình thực hiện tự đánh giá, bên cạnh các thành viên trong HĐ TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác, Khoa đã huy động phần lớn GV, viên chức của Khoa và một số cá nhân, đơn vị liên quan trong trường tham gia phối hợp, hỗ trợ các nhóm công tác của HĐ để triển khai tự đánh giá CTĐT.

Phương pháp và bộ công cụ đánh giá: Quá trình tự đánh giá CTĐT ngành KTCK của Khoa CN được thực hiện dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT gồm 11 tiêu chuẩn (50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH. Đối với mỗi tiêu chí đánh giá được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu để đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Trường Đại học Cần Thơ

Trường ĐHCT được thành lập ngày 31/03/1966 với tên gọi ban đầu là Viện ĐHCT, là trường công lập đa ngành và trọng điểm trực thuộc BGDĐT ở vùng ĐBSCL, là thành viên của tổ chức AUN (từ tháng 07/2013). Hoạt động duy trì và cải tiến chất lượng theo hướng tiếp cận chuẩn mực chất lượng quốc gia và quốc tế là chủ trương nhất quán của Trường. Năm 2009, Trường đã được HĐ quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục thẩm định kết quả và công nhận chất lượng với số phiếu tán thành đạt tỷ lệ 92,86%. Năm 2016, QS University Rankings Asia xếp hạng Trường trong nhóm 251 - 300 trường đại học hàng đầu Châu Á. Năm 2018, Trường ĐHCT được HĐ Kiểm định Chất lượng Giáo dục, Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh thống nhất công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu là 86,89% và được Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh quyết định cấp chứng nhận kiểm định chất lượng giai đoạn 19/5/2018 - 19/5/2023. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển thành Trường đa ngành đa lĩnh vực. Hiện nay, Trường đào tạo 99 chuyên ngành đại học (trong đó có 2 CTĐT tiên tiến, 8 CTĐT chất lượng cao), 48 chuyên ngành cao học (trong đó 1 ngành liên kết với nước ngoài, 3 ngành đào tạo bằng tiếng Anh), 19 chuyên ngành nghiên cứu sinh.

Chức năng và nhiệm vụ của Trường ĐHCT được xác định theo Công văn số 12/TCCB ngày 02/01/1996 của BGDĐT và được điều chỉnh, bổ sung theo quy hoạch phát triển tổng thể của Trường trong từng thời kỳ Trường thực hiện chức năng, nhiệm vụ “đào tạo, NCKH (NCKH), chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Song song với công tác đào tạo, Trường thực hiện các chương trình NCKH, ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hóa và xã hội của vùng”.

Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi: Trường ĐHCT đã xác định mục tiêu phát triển của Trường đến 2022 tại các quy hoạch phát triển tổng thể của Trường; tuyên bố sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại Quyết định số 1086/QĐ-ĐHCT ngày 17/04/2014 và được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các văn bản, phương tiện truyền thông nội bộ và bên ngoài xã hội.

Cơ cấu tổ chức của trường được thể hiện ở Hình 1.2.1:



Hình 1.2.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Cần Thơ

1.2.2. Khoa Công Nghệ

Lịch sử phát triển

Năm 1977, Khoa Cơ khí Thủy nông (tiên thân của Khoa Công Nghệ) được thành lập. Năm 1978, Khoa Cơ khí Thủy nông được tách thành Khoa Cơ khí nông nghiệp và Khoa Thủy nông và Cải tạo đất. Sau đó, Khoa Công nghệ được thành lập vào năm 1995 trên cơ sở sáp nhập 2 Khoa trên cùng với Trung tâm Năng lượng mới. Năm 2008, BM

Tự động hóa và BM Điện tử Viễn thông được sáp nhập vào Khoa Công Nghệ từ Khoa Công nghệ thông tin. Như vậy, sau hơn 40 năm thành lập (1977 – 2020), Khoa Công nghệ có đội ngũ GV cơ hữu có học vị tiến sĩ, có học hàm phó giáo sư, đã và đang tích cực tham gia vào lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực đại học và sau đại học cho vùng ĐBSCL.

Sứ mạng (Mission)

- Đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật, công nghệ chất lượng cao,
- Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển bền vững vùng ĐBSCL và Việt Nam,
- Đảm nhận, thực hiện trách nhiệm xã hội và các dịch vụ cộng đồng.

Tầm nhìn (Vision)

- Đến năm 2022, Khoa Công Nghệ sẽ trở thành một trong những đơn vị đào tạo, nghiên cứu và sáng tạo hàng đầu về kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

KCN có 9 BM đang quản lý tất cả CTĐT. Để hỗ trợ công tác đào tạo và NCKH, KCN còn có Văn Phòng Khoa, Xưởng Cơ khí, Không Gian Sáng Chế và 3 Trung tâm dịch vụ công nghệ. Sơ đồ tổ chức của KCN được trình bày trong Hình 1.2.2.

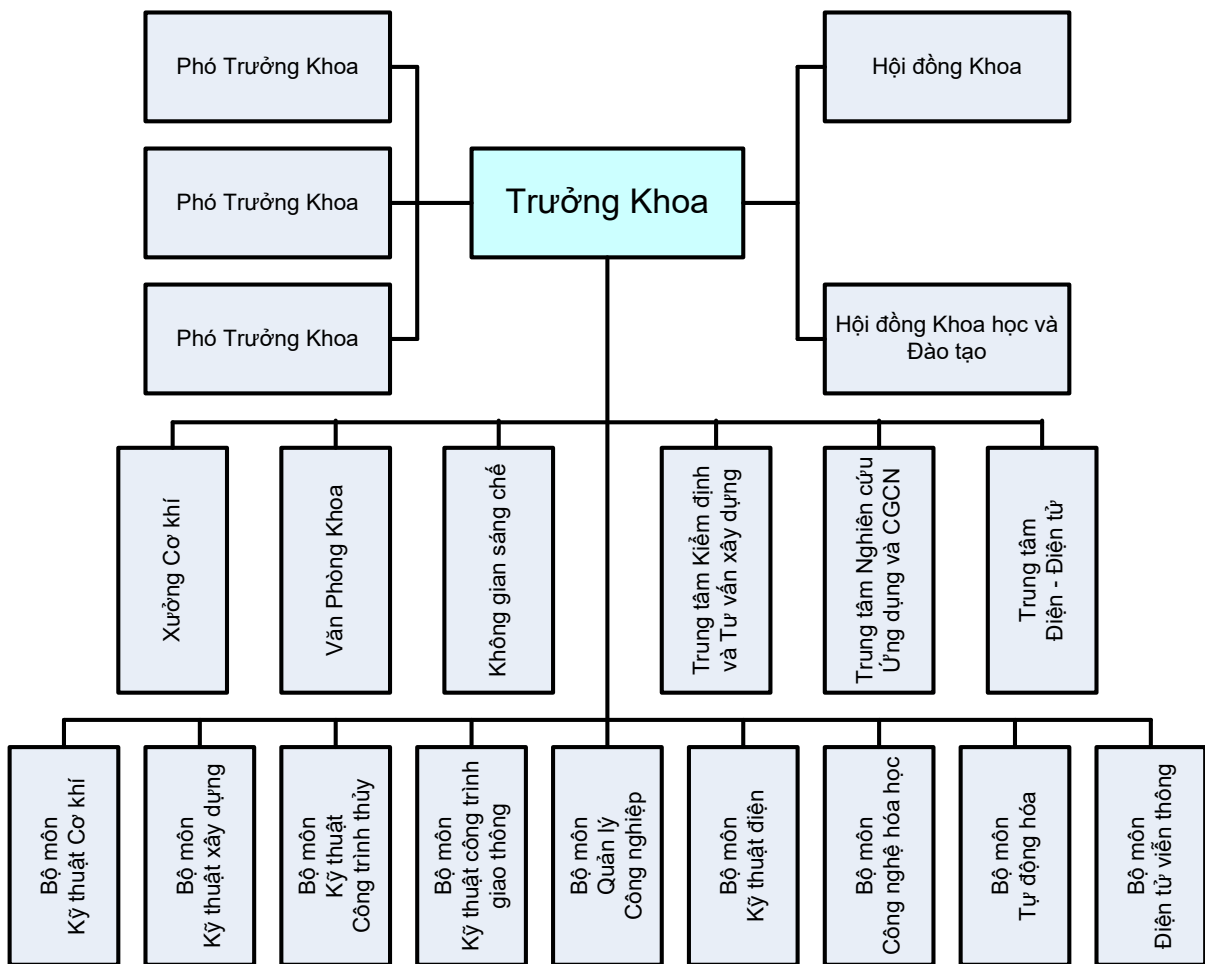
Đào tạo

KCN hiện đang tổ chức đào tạo ở bậc đại học và sau đại học. Số lượng và tên của các ngành đào tạo bậc đại học và sau đại học được cho trong Bảng 1.2.1. Tổng số NH đại học hiện nay của KCN là 5.911 NH, học viên sau đại học là 223 học viên cao học và 04 NCS.

Nghiên cứu khoa học

KCN là một khoa lớn với số lượng NH và lực lượng GV rất lớn với 9 BM đang tổ chức đào tạo và NCKH. Vì vậy, hoạt động NCKH của KCN rất sôi động với nhiều đề tài, dự án ở các cấp khác nhau. Bảng 1.2.2 trình bày số lượng đề tài mà KCN đã và đang thực hiện trong giai đoạn 2015-2019.

Thông qua việc thực hiện các đề tài, KCN đã đạt được nhiều kết quả công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế. Bảng 1.2.3 trình bày số lượng bài báo khoa học mà KCN đã công bố trong giai đoạn 2015-2019.



Hình 1.2.2. Cơ cấu tổ chức của KCN

Bảng 1.2.1. Số lượng CTĐT do KCN quản lý

TT	Bậc học	Số lượng	Tên CTĐT
1	Tiến sĩ	01	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
2	Thạc sĩ	04	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Công nghệ hóa học Kỹ thuật điện Kỹ thuật Công trình thủy
3	Đại học	12	Cơ điện tử Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Kỹ thuật cơ khí Kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật công trình giao thông Kỹ thuật công trình thủy Công nghệ kỹ thuật hóa học Kỹ thuật vật liệu Kỹ thuật điện Điện tử viễn thông Kỹ thuật máy tính Quản lý công nghiệp

Bảng 1.2.2. Số lượng đề tài NCKH thực hiện trong giai đoạn 2015-2019

TT	Phân loại đề tài	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Đề tài cấp NN	2	1	1	1	0
2	Đề tài cấp Bộ	2	9	7	3	1
3	Đề tài cấp trường	24	16	6	26	5

Bảng 1.2.3. Số lượng công trình khoa học đã công bố giai đoạn 2015-2019

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng				
		2015	2016	2017	2018	2019
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1	37	16	14	33
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	7	50	38	22	20
3	Hội thảo quốc tế	5	63	12	13	22
4	Hội thảo trong nước	13	25	20	1	1

Hợp tác trong nước và quốc tế

Bên cạnh công tác đào tạo và NCKH thì hợp tác trong nước và HTQT cũng là thế mạnh của KCN. Trong giai đoạn 2015-2019, KCN đã thực hiện việc hợp tác nghiên cứu với các đối tác trong nước và quốc tế thông qua việc thực hiện các dự án nghiên cứu hoặc các dự án phát triển. Bảng 1.2.4 thể hiện các đề tài và dự án quốc tế mà KCN đã và đang thực hiện.

Bảng 1.2.4. Số lượng Dự án hợp tác đã thực hiện trong giai đoạn 2015-2019

Tên đề tài/chương trình/dự án	Đối tác	Thời gian
Dự án Máy nông nghiệp	Yanmar	4/2013 – nay
Dự án ECORED	Europe	2015 – 2018
Chương trình HEEAP	Intel Viet Nam USAID	2012 – 2017
Chương trình BUILD-IT	Arizona State University	2018 – nay
Đề tài Nghị định thư (Bi)	KU Leuven	2014-2017
Dự án VinTech Fund	Vin Tech City	2019-2021

Sở hữu trí tuệ

Công tác đăng ký Quyền sở hữu trí tuệ đã được KCN quan tâm, phát triển. Thời gian qua, KCN đã đăng ký quyền SHTT: Máy cán vỏ dừa (IP 2016-02, QĐ 80823/QĐ-

SHTT, 17/11/2017); Thiết bị tước chỉ xơ dừa (IP 2016-01, QĐ 91499/ QĐ-SHTT, 26/12/2017); Máy tách cuốn ớt tươi; Công nghệ plasma lạnh xử lý nước (3 bản quyền); Bộ điều khiển IoT dùng cho máy lọc nước.

1.2.3. BM KTCK

Tiền thân của BM KTCK là Khoa Cơ khí Nông nghiệp được thành lập từ năm 1977. Trải qua hơn 40 năm xây dựng và phát triển, BM KTCK hiện đang trực tiếp quản lý đào tạo ngành KTCK với 3 chuyên ngành: Cơ khí Chế tạo máy, Cơ khí ô tô và Cơ khí chế biến.

Đội ngũ cán bộ cơ hữu của BM KTCK hiện có 1 PGS (GVCC), 6 GVC, 14 GV và 7 NV hỗ trợ. Lực lượng GV cơ hữu có 4 TS và 17 ThS (trong đó có 5 GV đang học NCS tại nước ngoài, 2 GV đang học NCS trong nước). BM đảm nhận đào tạo các HP cơ sở ngành và chuyên ngành của ngành KTCK với tỷ lệ số lượng tín chỉ trên tổng số lượng tín chỉ của CTĐT là 52,24%. HP đại cương và các HP chuyên ngành khác được hỗ trợ bởi GV cơ hữu của Khoa CN và của Trường ĐHCT. Giờ chuẩn trung bình của GV trong BM khoảng 1.000 G/năm.

BM hiện đang quản lý đào tạo hệ đại học chính quy với 1.321 NH. Để phục vụ đào tạo ngành KTCK, BM hiện đang quản lý 7 PTN/PTH với 7 NV phục vụ đang thực hiện hỗ trợ công tác đào tạo thực hành, thực tập tại PTN/PTH. Đồng thời, BM còn được hỗ trợ đào tạo từ Xưởng Cơ khí cho các HP thực hành, thực tập. Năm 2015, CTĐT ngành KTCK (chuyên ngành Cơ khí Chế tạo máy) đã thực hiện kiểm định nội bộ và đạt chuẩn.

PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mở đầu

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTCK được xây dựng dựa trên các góp ý của các đối tượng có liên quan, bao gồm: cán bộ quản lý của Trường ĐHCT, KCN, GV, NH đang theo học của ngành và cựu SV, các doanh nghiệp, các công ty nước ngoài và các đơn vị sử dụng lao động có liên quan. Việc thu thập ý kiến các đối tượng được thực hiện thông qua các cuộc phỏng vấn trực tiếp, phiếu thăm dò trực tuyến, hội thảo, hội nghị góp ý. GV tổng hợp các ý kiến đóng góp để thiết kế CĐR của CTĐT. Mục tiêu và CĐR của CTĐT sẽ được Hội đồng khoa học của KCN góp ý và thông qua. Các tài liệu này phải được phê duyệt bởi Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường. Sau đó, CĐR của CTĐT được công bố đến các GV, NH và các đối tượng có liên quan thông qua các cuộc họp tại BM, KCN và thông qua trang web của BM, KCN và Trường ĐHCT. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được rà soát và điều chỉnh định kỳ nhằm đảm bảo sự cam kết chất lượng đào tạo với NH và xã hội.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của nhà trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả

CTĐT của ngành KTCK hiện nay (đang áp dụng cho K45) được ban hành theo Quyết định số 4235 /QĐ-ĐHCT ngày 26/9/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT [H1.01.01.01] trên cơ sở điều chỉnh từ CTĐT cũ (áp dụng cho K40-K44, được ban hành theo Quyết định số 2975/QĐ-ĐHCT ngày 26/6/2014). Việc phân chia CTĐT ngành KTCK thành 3 CTĐT riêng biệt cho 3 chuyên ngành của ngành KTCK nhằm hỗ trợ cho NH dễ theo dõi và thực hiện. Công tác quản lý đào tạo ở cấp BM, cấp Khoa và cấp Trường cũng thuận lợi hơn. Hình 1.1 mô tả sự giống nhau và khác nhau của 3 chuyên ngành đào tạo của ngành KTCK. Khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành là giống nhau cho cả 3 chuyên ngành. Đối với khối kiến thức chuyên ngành thì có sự khác biệt để đáp ứng mục tiêu đào tạo của từng chuyên ngành.

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCK được xác định rõ ràng cho cả 3 chuyên ngành, cụ thể như: Từ các ý kiến đóng góp của các BLQ, KCN xây dựng mục tiêu của CTĐT ngành KTCK và đã được Hội đồng khoa học của KCN và Trường ĐHCT phê duyệt.

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCK được rà soát theo định kỳ, có nội dung rõ ràng, được điều chỉnh và cập nhật thường xuyên để rõ ràng hơn. Sau đó, mục tiêu của CTĐT được công bố đến NH và GV trên các tài liệu xuất bản của Trường, KCN và trang web của Trường và KCN [H1.01.01.02, H1.01.01.03].

Đại cương 50 Tín chỉ (Bắt buộc: 35, Tự chọn: 15)		
Cơ sở ngành 36 Tín chỉ (Bắt buộc: 34, Tự chọn: 2)		
Chuyên ngành Cơ khí Chế biến 55 Tín chỉ (BB: 36, TC: 19)	Chuyên ngành Cơ khí Chế tạo máy 55 Tín chỉ (BB: 37, TC: 18)	Chuyên ngành Cơ khí Ô tô 55 Tín chỉ (BB: 32, TC: 23)

Hình 1.1. Sự khác biệt trong chuyên ngành đào tạo của ngành KTCK

Mục tiêu đào tạo của ngành KTCK cho từng chuyên ngành được xác định rõ ràng và cụ thể hóa thành mục tiêu của từng HP [H1.01.01.04]. Mục tiêu đào tạo của ngành KTCK cho từng chuyên ngành được cập nhật và điều chỉnh sau mỗi 5 năm để phù hợp với xu hướng phát triển. Quy trình rà soát mục tiêu đào tạo được KCN thực hiện theo Quyết định số 4946/QĐ-ĐHCT ngày 30/10/2013 và Quyết định số 4235/QĐ-ĐHCT ngày 26/9/2018 về việc thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.05]. Việc điều chỉnh mục tiêu đào tạo của ngành KTCK cho từng chuyên ngành được thực hiện từng bước tuân thủ đúng theo kế hoạch số 2097/ KH-ĐHCT [H1.01.01.06]. Mục tiêu đào tạo được soạn thảo theo văn bản hướng dẫn số 2098/ĐHCT [H1.01.01.07]. Trong quá trình soạn thảo mục tiêu đào tạo, KCN đã xem xét ý kiến đánh giá cũng như mức độ hài lòng của NH tốt nghiệp đại học [H1.01.01.08]. Mục tiêu đào tạo từng chuyên ngành của ngành KTCK đã được thẩm định bởi Tiểu ban khoa học công nghệ của Trường [H1.01.01.09], PĐT và TTQLCL.

Mục tiêu đào tạo từng chuyên ngành của ngành KTCK đã được rà soát thường xuyên và bổ sung để phù hợp với ý kiến phản hồi của các BLQ [H1.01.01.10]. Mục tiêu đào tạo này được họp để lấy ý kiến và thống nhất viết lại bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể cho từng chuyên ngành đào tạo. Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể được thống nhất điều chỉnh trong các cuộc họp BM [H1.01.01.11], được thẩm định và công bố trong bản mô tả của CTĐT [H1.01.01.12]. Mục tiêu đào tạo chung và mục tiêu đào tạo cụ thể được cụ thể hóa đối với chuyên ngành Cơ khí chế tạo máy (và tương tự đối với 2 chuyên ngành còn lại) như sau:

Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo KTCK nhằm mục tiêu đào tạo Kỹ sư cơ khí có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, sẵn sàng làm việc trong các cơ quan thuộc lĩnh vực giáo dục, công nghiệp, thương mại, dịch vụ. NH được trang bị các kiến thức cơ sở vững vàng, có khả năng giải quyết các vấn đề kỹ thuật, có khả năng phát triển nghiên cứu trong lĩnh vực Cơ khí, đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ kỹ thuật cao của đất nước.

Mục tiêu đào tạo cụ thể

- Trang bị cho NH những kiến thức cơ bản cơ sở ngành trong lĩnh vực cơ khí, cần thiết cho nghề nghiệp. Các kiến thức được xây dựng trên nền tảng khoa học, lập luận phân tích chặt chẽ, kích thích khả năng sáng tạo và tự học của NH.
- Cung cấp cho NH những kiến thức nền tảng cơ bản và rộng, để có thể áp dụng vào việc giải quyết các vấn đề liên quan, tạo điều kiện cho việc tự nghiên cứu, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp và khả năng tự học nâng cao.
- Giúp NH phát triển các kỹ năng, giúp NH có khả năng giao tiếp, kỹ năng và tinh thần làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, rèn luyện thái độ chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, sẵn sàng làm việc trong môi trường hiện đại và học tập suốt đời.
- Rèn luyện cho NH có sức khỏe, có kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và giao tiếp.

Mục tiêu đào tạo của ngành KTCK phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCT. Mục tiêu đào tạo của ngành KTCK phù hợp với tầm nhìn của trường ĐHCT là: *“sẽ trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, NCKH trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương vào năm 2022”* Đồng thời cũng phù hợp với sứ mệnh của Trường ĐHCT là: *“là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng và quốc gia. Trường ĐHCT là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng ĐBSCL”* [H1.01.01.13].

CTĐT của ngành KTCK có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH hiện hành. Mục tiêu đào tạo chung và mục tiêu đào tạo cụ thể của ngành

KTCK chú trọng đến việc đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức, có tri thức, có kỹ năng nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo trong bối cảnh đổi mới toàn diện giáo dục ở Việt Nam và xu hướng hội nhập quốc tế. Vì vậy, mục tiêu đào tạo của ngành hoàn toàn phù hợp với mục tiêu GDĐH của Luật Giáo dục 2019 quy định tại Điều 2 và điều 39. Nội dung của sự phù hợp được thể hiện ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1. Sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với mục tiêu đào tạo của Luật GDĐH

Mục tiêu của CTĐT	Mục tiêu của Luật GDĐH							
	Phẩm chất chính trị, đạo đức	Kiến thức	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp	Năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ	Sức khỏe	Khả năng sáng tạo	Trách nhiệm nghề nghiệp	Ý thức phục vụ nhân dân
Mục tiêu a		x		x		x	x	x
Mục tiêu b		x	x	x		x	x	x
Mục tiêu c	x			x		x		x
Mục tiêu d				x	x	x		

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mạng đào tạo của KCN, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của trường ĐHCT, phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

- Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung mục tiêu của CTĐT ngành KTCK chưa được thực hiện thường xuyên.
- Việc khảo sát nhu cầu của thị trường lao động, lấy ý kiến phản hồi các BLQ về mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên và chưa đạt như mong đợi.

4. Kế hoạch hành động

- KCN tăng cường sử dụng các công cụ trực tuyến để lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về các vấn đề có liên quan đến mục tiêu của CTĐT.
- Trường ĐHCT tiếp tục thực hiện việc đánh giá, rà soát, bổ sung và điều chỉnh mục tiêu đào tạo định kỳ theo quy định của BGDĐT và nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

1. Mô tả

CĐR của CTĐT cho từng chuyên ngành được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CĐR của ngành KTCK được soạn thảo theo đúng quy định trong văn bản hướng dẫn xây dựng CĐR của BGDĐT và văn bản hướng dẫn xây dựng CĐR của Trường ĐHCT [**H1.01.02.01**]. CĐR của ngành KTCK bao hàm đầy đủ các nội dung quy định theo Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT về việc hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR của BGDĐT gồm: a) Tên ngành đào tạo, b) Trình độ đào tạo, c) Yêu cầu kiến thức (kiến thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp...), d) Yêu cầu về kỹ năng (Kỹ năng cứng và kỹ năng mềm), đ) Yêu cầu về thái độ, e) Vị trí làm việc của NH sau khi tốt nghiệp, g) Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; h) Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo. CĐR của ngành KTCK đã xác định đầy đủ những yêu cầu cam kết về kiến thức (gồm CĐR của khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành), kỹ năng (bao gồm CĐR của kỹ năng cứng và CĐR của kỹ năng mềm) và CĐR của thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm. CĐR của ngành đã được thẩm định về cả nội dung và hình thức [**H1.01.01.02, H1.01.01.07, H1.01.01.09**]. CĐR của ngành KTCK phản ánh mục tiêu đào tạo của CTĐT và được thể hiện rõ ràng trong ma trận mối liên quan giữa CĐR với từng HP trong CTĐT [**H1.01.02.02, H1.01.02.03**].

CĐR của CTĐT ngành KTCK được phân tích, đối sánh với các CĐR của CTĐT ngành KTCK các trường Đại học Bách Khoa TP.HCM, trường Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật TP.HCM,... [**H1.01.02.04**] và tham khảo đóng góp ý kiến của các BLQ là cựu SV ngành Cơ khí và các doanh nghiệp liên quan [**H1.01.01.15**].

CĐR của ngành KTCK nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. Để đáp ứng sứ mệnh của Trường, đặc biệt là của KCN về việc “*đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật công nghệ cao, thực hiện NCKH và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển bền vững của vùng ĐBSCL*” CTĐT ngành KTCK được thiết kế nhằm đào tạo ra KS Cơ khí có các phẩm chất, kiến thức và khả năng như sau:

- a. Có phẩm chất chính trị và đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- b. Có kiến thức tổng hợp về khoa học cơ bản, cơ khí, điện-điện tử;

- c. Vận dụng các kiến thức về cơ khí, điện-điện tử và các kỹ năng để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực cơ khí.
- d. Tích hợp và sử dụng các hệ thống hoặc các công cụ kỹ thuật hiện đại để thiết kế, phát triển và chế tạo sản phẩm.
- đ. Làm việc hiệu quả trong nhóm chuyên ngành cũng như đa ngành; có khả năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành và giao tiếp bằng tiếng Anh (hoặc tiếng Pháp); có ý thức và khả năng học tập suốt đời;

CĐR của CTĐT ngành KTCK nhằm cung cấp những kỹ năng và kiến thức tổng quát cũng như chuyên ngành cho NH. Việc cung cấp những kỹ năng và kiến thức tổng quát nhằm giúp NH hiểu biết rộng về các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị và pháp luật, từ đó vận dụng để phân tích chuyên sâu các vấn đề trong chuyên ngành Cơ khí. Để cung cấp những kiến thức một cách toàn diện, các HP trong CTĐT được tổ chức gồm 3 khối kiến thức: đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành.

Những HP thuộc khối kiến thức đại cương trang bị cho NH những kiến thức tổng quát về kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật, triết học, quốc phòng, tính toán, ngoại ngữ, tin học. Những HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành cung cấp những kiến thức chung về Cơ học và về Cơ khí. Khối kiến thức này liên quan đến các HP về cơ học, vật lý biến dạng, thiết kế kỹ thuật, tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề và phương pháp NCKH. Trong khối kiến thức chuyên ngành, NH sẽ học các HP về Công nghệ chế tạo máy, máy móc cơ khí, khả năng nghiên cứu, lập quy trình sản xuất,... Những HP này sẽ trang bị những kiến thức chuyên sâu về ngành giúp NH có thể thực hiện các nghiên cứu về Cơ khí, hoàn thành luận văn tốt nghiệp và đạt được các CĐR của CTĐT. Các kiến thức khối cơ sở ngành và chuyên ngành còn tạo cho NH khả năng tư duy sáng tạo, giúp ích cho nghề nghiệp sau này **[H1.01.01.12]**.

CĐR của CTĐT ngành KTCK được định kỳ đánh giá, cập nhật và điều chỉnh theo kế hoạch chung của ĐHCT **[H1.01.01.07, H1.01.01.09]**. CĐR của CTĐT được thiết kế để NH đạt được kiến thức và kỹ năng cần thiết đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động. NH tốt nghiệp có thể làm việc ở các vị trí:

- Nhân viên/Quản lý: đảm nhiệm công tác tư vấn, quản lý, phân tích các vấn đề về chiến lược sản xuất tại các doanh nghiệp.
- Chuyên viên tại các cơ quan quản lý nhà nước, sở ban ngành có liên quan đến hoạt động cơ khí, kỹ thuật.

- Nghiên cứu viên và GV: nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục Cao đẳng, Đại học, Trung học chuyên nghiệp, và các trung tâm nghiên cứu.
- Làm chủ công ty, doanh nghiệp tư nhân.

CĐR của CTĐT ngành KTCK được đo lường và đánh giá dễ dàng thông qua CĐR của các HP thuộc CTĐT, thông qua các hoạt động học thuật và hoạt động ngoại khóa. CĐR của các HP được xây dựng theo “6 mức độ trong thang nhận thức của Bloom” [H1.01.01.04]. Hàng năm, TTQLCL kết hợp với PĐT tổ chức các buổi hội thảo cho GV, về viết mục tiêu và CĐR của HP trình độ đại học theo “6 mức độ trong thang nhận thức của Bloom” [H1.01.02.05].

2. Điểm mạnh

- CĐR của CTĐT ngành KTCK được xác định rõ ràng, bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR đảm bảo tính cụ thể, phù hợp, đo lường được, khả thi và được cập nhật và điều chỉnh.

3. Điểm tồn tại

- Việc lấy ý kiến đóng góp của các BLQ để cải tiến CĐR của CTĐT chưa đạt được như mong đợi.

4. Kế hoạch hành động

- Trường ĐHCT tổ chức rà soát và điều chỉnh lại CĐR của các HP cho phù hợp với điều kiện thực tế; tăng cường tổ chức lấy ý kiến các BLQ về sự phù hợp của CĐR, phân tích, cập nhật định kỳ.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

CĐR của CTĐT ngành KTCK được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các BLQ như GV, cựu SV ngành Cơ khí, các chuyên gia và nhà tuyển dụng lao động [H1.01.03.10]. Các ý kiến phản hồi nhận được (thông qua các cuộc họp BM, trao đổi trực tiếp tại các buổi họp mặt, tại các buổi giới thiệu việc làm và tuyển dụng, hoặc sau các buổi Lễ bảo vệ luận văn tốt nghiệp từ nhà tuyển dụng) làm cơ sở xem xét chỉnh sửa để cải tiến CĐR của CTĐT nhằm đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

Để nắm bắt được nguyện vọng của NH đang theo học, hàng năm KCN tổ chức ít nhất 2 cuộc họp giữa Ban chủ nhiệm Khoa, CVHT và GV với NH để tìm hiểu nhu cầu

học tập, những đánh giá, góp ý của NH về các HP cũng như về CĐR của CTĐT để điều chỉnh kịp thời nội dung, phương pháp giảng dạy các HP cho phù hợp. Ngoài ra, các GV còn dựa trên kết quả đánh giá HP của NH, do TTQLCL của Trường thực hiện sau mỗi học kỳ, để phát triển nội dung bài giảng và cải tiến phương pháp giảng dạy của từng HP.

Theo định kỳ hàng năm, TTQLCL kết hợp với CVHT các khóa học đã tốt nghiệp sau 1 năm [H1.01.01.16], phỏng vấn trực tiếp qua điện thoại, hoặc qua email, hoặc qua các trang mạng xã hội để nắm bắt về công việc làm của NH tốt nghiệp. Thông qua đó, cũng thăm dò ý kiến về CĐR của CTĐT ngành KTCK có đáp ứng được với công việc thực tế hay không. Qua đó, KCN có hướng điều chỉnh CĐR của CTĐT và GV cập nhật lại các CĐR của các HP cho phù hợp hơn.

CĐR của CTĐT ngành KTCK được định kỳ rà soát, điều chỉnh. Dựa trên thông tin phản hồi từ các BLQ, CĐR của CTĐT ngành KTCK đã được điều chỉnh và cập nhật thường xuyên để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Các cuộc điều chỉnh đã giúp NH tốt nghiệp đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động của vùng cũng như của cả nước. Chẳng hạn, CĐR của CTĐT ngành KTCK được điều chỉnh gần đây nhất đã chú trọng các kỹ năng mềm, để NH có thể đạt được sau khi tốt nghiệp. Cụ thể là các HP về ngoại ngữ chuyên ngành, phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng mềm, nhập môn kỹ thuật, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, v.v. được bổ sung để cải thiện các kỹ năng mềm của NH, giúp NH hòa nhập tốt hơn vào thị trường lao động với những mối quan hệ ngày càng đa dạng.

Ngoài ra, theo định kỳ 5 năm, trường ĐHCT điều chỉnh CĐR của CTĐT chung cho tất cả các ngành đào tạo trong toàn trường (vào năm 2014 và 2019) [H1.01.01.06, H1.01.01.07]. CĐR của CTĐT ngành KTCK được rà soát và điều chỉnh dựa trên ý kiến của các BLQ đã thu thập từ trước. Khảo sát vị trí việc làm của NH tốt nghiệp cũng được thực hiện và phân tích kết quả. Dựa trên ý kiến các BLQ, CĐR của CTĐT ngành KTCK năm 2019 đã được điều chỉnh và thay đổi so với CĐR của CTĐT ngành KTCK được ban hành năm 2014.

Bảng 1.2. So sánh CĐR của CTĐT ngành KTCK năm 2014 và 2019 (cụ thể cho chuyên ngành Cơ khí chế tạo máy)

CĐR	So sánh	
	Giống nhau	Khác nhau
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng	CĐR của CTĐT năm 2018 yêu cầu Tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A - Quốc

CĐR	So sánh	
	Giống nhau	Khác nhau
	và tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, pháp luật đại cương, về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và ngoại ngữ cơ bản.	gia. CĐR của CTĐT năm 2019 yêu cầu tiếng Anh - B1 (theo khung tham chiếu 6 bậc của Châu Âu) và bổ sung thêm HP đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.
Khối kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức tổng quát và cơ sở liên quan đến ngành kỹ thuật cơ khí; thành phần cơ lý tính của vật liệu cơ khí; kiến thức cơ bản về điện, điện tử; tin học ứng dụng trong kỹ thuật và an toàn lao động.	Cách diễn đạt về CĐR của CTĐT năm 2019 rõ ràng và cụ thể hơn (5 nội dung thay vì 3 nội dung trong CĐR của CTĐT năm 2014)
Khối kiến thức chuyên ngành	Kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các quá trình công nghệ, quá trình sản xuất, các trang thiết bị công nghệ trong ngành cơ khí; về kỹ thuật điều khiển tự động; các công nghệ cụ thể trong cơ khí; các phương pháp thiết kế, tổ chức, vận hành và khai thác các máy móc thiết bị trong các nhà máy sản xuất cơ khí.	CĐR của CTĐT năm 2019 cam kết là trang bị cho NH các kiến thức chuyên môn đủ rộng, để có thể ứng dụng ngay trong thực tiễn lao động sản xuất.
Kỹ năng	Trang bị các kỹ năng chuyên môn cần thiết để NH có thể ứng dụng ngay trong công việc về lĩnh vực cơ khí và các kỹ năng mềm cơ bản để NH có thể thích ứng với xã hội.	CĐR của năm 2019 nhấn mạnh kỹ năng thích ứng với yêu cầu đổi mới công nghệ hiện đại trên thế giới; kỹ năng tư duy phản biện; kỹ năng làm việc theo nhóm và kỹ năng sáng tạo và khởi nghiệp.
Thái độ/ Mức độ tự chủ và trách nhiệm bản thân	Các CĐR của CTĐT nhấn mạnh về tiêu chuẩn đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có ý thức về pháp luật, giữ gìn sức khỏe; nhận thức được sự cần thiết của việc học tập suốt đời.	CĐR của CTĐT năm 2019 chú trọng về tinh thần chịu trách nhiệm với công việc và bản thân, thể hiện sự cam kết để phục vụ.

CĐR của CTĐT ngành KTCK được công bố công khai, rộng rãi bằng nhiều hình thức đa dạng và phương tiện khác nhau. CĐR của CTĐT được công bố trên phần mềm quản lý online, trên Website của Trường ĐHCT [H1.01.03.02] hoặc tải trực tiếp [H1.01.03.03], hoặc trang web của KCN [H1.01.03.04]. Đường dẫn đến các trang Website này cũng được chia sẻ lại trên Website của BM KTCK. CĐR của CTĐT cũng được in và lưu trữ ở BM/ KCN/ Phòng đào tạo để thuận tiện cho việc quản lý và sử dụng

[H1.01.01.17]. Mỗi tân NH khi trúng tuyển được nhà trường giới thiệu một bản mô tả CTĐT trong đó có CĐR và trong kế hoạch đón tiếp tân NH hàng năm, CĐR của CTĐT cũng được trình bày và giải thích rõ về mục tiêu và CĐR của CTĐT [H1.01.03.01]. CĐR của CTĐT được CVHT phổ biến và tư vấn chi tiết, cụ thể cho NH trong suốt quá trình học. Nhìn chung, CĐR của CTĐT ngành KTCK đã phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được rà soát và điều chỉnh định kỳ theo kế hoạch của Trường ĐHCT và được công bố công khai rộng rãi bằng các hình thức đa dạng và phương tiện khác nhau.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTCK đã được xây dựng một cách khoa học, chú trọng đến các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp; được thường xuyên rà soát, chỉnh sửa và cập nhật để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. CĐR của CTĐT được công bố công khai trên nhiều phương tiện thông tin.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, đặc biệt là nhà tuyển dụng chưa được thực hiện rộng rãi và chưa đạt như mong đợi.

4. Kế hoạch hành động

- Trường ĐHCT tiếp tục rà soát, chỉnh sửa và cập nhật CĐR của CTĐT theo định kỳ 2 năm, để CĐR của CTĐT đáp ứng đủ chuẩn đạo đức nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động.
- Trường ĐHCT và KCN tiếp tục đẩy mạnh việc công bố CĐR của CTĐT ngành KTCK thông qua website, các ấn phẩm và các cuộc quảng bá với các BLQ.
- Trường ĐHCT tiếp tục đẩy mạnh hoạt động của Hội Cựu SV, để tăng cường trao đổi thông tin về mục tiêu và CĐR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTCK được xây dựng theo hướng dẫn của BGDĐT, được thẩm định, ban hành theo quyết định chung của nhà trường và được định kỳ rà soát và điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. Mục tiêu đào tạo của ngành KTCK được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của KCN, của trường ĐHCT và phù hợp với mục tiêu của GDĐH theo quy định Luật giáo dục hiện hành; được rà soát và điều chỉnh để đảm bảo sự rõ ràng theo yêu cầu đổi mới giáo dục toàn diện ở Việt

Nam, tình hình thực tiễn của xã hội và xu hướng hội nhập quốc tế; được công bố công khai cho NH và xã hội qua nhiều phương tiện thông tin.

CĐR của CTĐT ngành KTCK được xác định rõ ràng, bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Đồng thời, đảm bảo tính cụ thể, phù hợp, đo lường được, khả thi và định kỳ được cập nhật và điều chỉnh.

CĐR của CTĐT ngành KTCK đã được xây dựng một cách khoa học, phản ánh được các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, được thường xuyên rà soát và cập nhật để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. CĐR của CTĐT được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức đa dạng và phương tiện thông tin khác nhau.

Tuy nhiên, việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, CĐR của CTĐT ngành KTCK cũng gặp một số khó khăn nhất định. Cụ thể là việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, CĐR của CTĐT ngành KTCK chưa được thực hiện thường xuyên; việc khảo sát nhu cầu của thị trường lao động, lắng ý kiến phản hồi các BLQ về mục tiêu của CTĐT chưa đạt như mong đợi.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn là: Đạt

Điểm của Tiêu chuẩn: 5/7

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là tài liệu chính thống của nhà trường, cung cấp thông tin đầy đủ và chi tiết về mỗi CTĐT cho GV, SV, nhà quản lý, nhà tuyển dụng, học sinh trong các hoạt động tuyển sinh và các bên liên quan khác. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành theo biểu mẫu quy định thống nhất của nhà trường và phù hợp với các quy định của BGDĐT với đầy đủ các thông tin theo quy định, được định kỳ cải tiến và cập nhật. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CĐR, tạo điều kiện cho người học và người dạy cũng như các nhà quản lý dễ dàng triển khai thực hiện cũng như cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT từng chuyên ngành với 141 TC của ngành KTCK năm 2019 [H2.02.01.01], đã được cập nhật năm 2020 với 150 TC, gồm đầy đủ các thông tin chính:

(1) Thông tin chung: giới thiệu các thông tin chung về CTĐT bao gồm: tên ngành, chuyên ngành đào tạo, mã ngành, thời gian đào tạo, danh hiệu đạt được, đơn vị quản lý

(2) Mục tiêu của CTĐT

(3) Chuẩn đầu ra của chương trình bao gồm chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ, mức tự chủ và trách nhiệm cá nhân

(4) Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

(5) Khả năng học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

(6) Các CTĐT, tài liệu chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

(7) Khung CTĐT bao gồm thông tin về tên học phần, mã số học phần, số tín chỉ, phân bổ số tiết lý thuyết và số tiết học phần, dự kiến học kỳ thực hiện

Bản mô tả 3 CTĐT của ngành KTCK được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan một cách thường xuyên. Năm 2014, Trường ĐHCT ra Quyết định về việc ban hành CTĐT [H2.02.01.02]. Năm 2015, dựa trên Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT và căn cứ vào hướng dẫn 3281/BGDĐT-GDDH, Trường ĐHCT ra quyết định 5002/QĐ-ĐHCT về việc ban hành CTĐT [H2.02.01.03]. Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh năm 2015 [H2.02.01.04] bao gồm những nội dung cơ bản giống phiên bản năm 2014. Điểm khác biệt so với năm 2014 là môn học Kỹ năng mềm (KN001) được thêm vào khối kiến thức Giáo dục đại cương.

Ngày 23/3/2018, Trường ĐHCT ra Quyết định về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT [H2.02.01.05]. CTĐT đại học ngành KTCK đổi mã ngành thành 7520103.

Ngày 23/8/2018, Trường ĐHCT ban hành quyết định thành lập các Tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng KHĐT nhiệm kỳ 2017-2022 [H2.02.01.06]. Ngày 11/9/2018, Trường ĐHCT đề cử thành viên Tổ điều chỉnh CTĐT [H2.02.01.07]. Ngày 26/9/2018, Trường ĐHCT ban hành quyết định thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT [H2.02.01.08], quyết định thành lập tổ thư ký và tổ điều chỉnh CTĐT trình độ đại học [H2.02.01.09], căn cứ dựa trên Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. Trường xây dựng kế hoạch điều chỉnh CTĐT trình độ đại học áp dụng từ Khóa 45 [H2.02.01.10], đưa ra

hướng dẫn điều chỉnh CTĐT [H2.02.01.11]. Trong bảng hướng dẫn điều chỉnh CTĐT có nêu rõ một số vấn đề cần lưu ý khi rà soát điều chỉnh xây dựng chương trình mới, đặc biệt là: sử dụng ma trận mối liên hệ giữa mục tiêu đào tạo với chuẩn đầu ra và giữa học phần với chuẩn đầu ra; điều chỉnh viết chuẩn đầu ra về kiến thức kỹ năng và thái độ theo thang đo.

Bản mô tả CTĐT ngành KTCK được hướng dẫn điều chỉnh từ năm 2018 [H2.02.01.01] cơ bản gồm đầy đủ các thông tin như phiên bản năm 2014 và 2015. Tuy nhiên có một số điểm điều chỉnh như giảm số môn học thay thế Luận văn tốt nghiệp và tăng số tín chỉ LVTN theo quy định chung và bắt buộc của Trường nhằm tăng chất lượng LVTN cũng như tăng chất lượng đầu ra cho SV.

Năm 2019, Khoa Công Nghệ trường ĐHCT quyết định điều chỉnh CTĐT ngành KTCK [H2.02.012.] nhằm tăng chất lượng đào tạo và phù hợp với tình hình mới. Nội dung điều chỉnh cho cả 3 khối kiến thức (đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành).

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin và nội dung thuận tiện cho việc quản lý và thực hiện chương trình, cũng như giúp người dạy và người học có hướng dẫn cụ thể rõ ràng trong quá trình dạy và học. Đồng thời, thông tin và nội dung trong bản mô tả CTĐT được cung cấp và cập nhật thường xuyên cho các bên liên quan nhằm đáp ứng được nhu cầu đào tạo ở nhà trường gắn liền với thực tế hoạt động dịch vụ sản xuất của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Không có

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ cập nhật và điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Đề cương chi tiết tất cả các học phần thuộc CTĐT ngành KTCK [H2.02.02.01] có đầy đủ các thông tin như sau:

(1) Thông tin về học phần: tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, phân chia số tiết học phần (lý thuyết/ thực hành/tự học...).

(2) Đơn vị phụ trách học phần: Khoa, Bộ môn.

(3) Điều kiện: tiên quyết và song hành của học phần.

(4) Mục tiêu học phần: mô tả mục tiêu tổng quát về kiến thức, kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và thái độ; mục tiêu học phần được xây dựng dựa trên ma trận mối quan hệ giữa học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học [H2.02.02.02].

(5) CDR hay kết quả học tập mong đợi của người học (Course-level student Learning Outcomes/Course Outcomes) được xác định rõ ràng và đo lường được cho cả các nội dung: kiến thức, kỹ năng, thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cần có được.

(6) Mô tả tóm tắt nội dung học phần: giúp người học hình dung khái quát nhất về các nội dung chính và logic của các phần nội dung của học phần.

(7) Cấu trúc nội dung học phần: nêu rõ từng chương mục, cụ thể tới 3 cấp. Bao gồm cả mô tả rõ sự phân bố các nội dung dạy học theo tuần, số tiết của mỗi hình thức dạy học (lý thuyết, thực hành...); chỉ ra nội dung tương ứng đáp ứng CDR hay mục tiêu nào của học phần.

(8) Phương pháp dạy học: nêu những phương pháp dạy học được sử dụng để giảng dạy học phần.

(9) Nhiệm vụ của SV: nêu rõ nhiệm vụ của SV khi tham gia học phần, qui định cụ thể số tiết lý thuyết, số tiết thực hành SV bắt buộc phải tham dự, các kỳ thi SV bắt buộc phải thực hiện để đủ tiêu chuẩn xem xét hoàn thành học phần.

(10) Đánh giá kết quả học tập của SV: nêu rõ các hình thức đánh giá học phần, điểm thành phần của từng hình thức đánh giá, quy định, trọng số của mỗi hình thức đánh giá. Cũng như chỉ rõ hình thức đánh giá đó nhằm đáp ứng CDR hay mục tiêu nào của học phần.

(11) Tài liệu học tập: danh mục học liệu được phân thành giáo trình chính và các tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu đọc thêm và tự nghiên cứu. Mỗi tài liệu có kèm theo mã số đăng ký cá biệt và mã số phân loại trong hệ thống thư viện trường.

(12) Hướng dẫn SV tự học: chỉ ra rõ tương ứng từng chương mục của học phần, SV cần chuẩn bị và thực hiện nhiệm vụ này.

Trường ĐHCT ban hành mẫu đề cương chi tiết học phần gồm 2 phiên bản tiếng Anh và tiếng Việt dành cho CTĐT trình độ đại học năm 2019 [H2.02.02.03]. Tất cả đề cương chi tiết môn học trong CTĐT được rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch của nhà trường. Đề cương chi tiết học phần năm 2019 [H2.02.02.01] có một số điểm điều chỉnh và bổ sung như sau: mục tiêu học phần được cập nhật tương ứng với CDR;

CĐR của HP là sự chi tiết hóa mục tiêu học phần mà người học cần đạt và được xây dựng dựa trên thang năng lực nhận thức của Bloom; cấu trúc nội dung học phần được cập nhật để đáp ứng CĐR tương ứng; hình thức đánh giá kết quả học tập của SV được nêu rõ ràng và cụ thể tương ứng với CĐR của HP; tài liệu học tập của SV được hướng dẫn cụ thể giúp SV dễ dàng tìm kiếm trong hệ thống thư viện trường. Những thay đổi trên giúp cho việc đánh giá được CĐR của HP cũng như đánh giá sự đáp ứng của nội dung dạy học với mục tiêu và CĐR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Tất cả các đề cương chi tiết học phần đầy đủ thông tin, được viết rõ ràng và khoa học đảm bảo cung cấp đầy đủ nội dung để người học và người dạy được thuận tiện trong quá trình học tập, cũng như giúp các bên liên quan dễ theo dõi, giám sát và hỗ trợ quá trình dạy và học của GV và SV. Đề cương chi tiết được rà soát, cập nhật, điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu đổi mới của lĩnh vực kỹ thuật cơ khí.

3. Điểm tồn tại

Chưa tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về việc đánh giá đề cương chi tiết học phần làm cơ sở điều chỉnh.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục lấy thông tin phản hồi về đề cương chi tiết học phần từ các bên liên quan để cải tiến đề cương chi tiết học phần đáp ứng thị trường lao động.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP của ngành KTCK được phê duyệt và công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: công bố trên website của Trường [H2.02.03.01]; giới thiệu trực tiếp với tân sinh viên trong buổi sinh hoạt đầu khóa [H2.02.03.02], sinh hoạt và tư vấn của CVHT với SV. Ngoài ra, từng GV phụ trách HP sẽ giới thiệu đề cương chi tiết của HP ngay buổi học đầu tiên của HP. Việc công bố công khai trên hệ thống website của Trường tạo điều kiện thuận lợi cho các bên liên quan có thể tiếp cận vào bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần một cách dễ dàng. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT và các thông tin liên quan đến ngành KTCK được tổng hợp và đăng

tải trên kênh thông tin tuyển sinh của Trường tạo điều kiện thuận lợi cho phụ huynh và học sinh tiếp cận thông tin dễ dàng [H2.02.03.03].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần được công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau nên người học, người dạy, cũng như nhà tuyển dụng lao động và cựu SV có thể tiếp cận dễ dàng.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường tiếp cận với các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau để giới thiệu bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT chứa đựng đầy đủ thông tin và đề cương chi tiết học phần được thiết kế khoa học, mô tả đầy đủ thông tin cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho người dạy, người học, đồng thời cũng cung cấp thông tin đầy đủ cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến CTĐT. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung và được công bố công khai qua nhiều kênh thông tin khác nhau giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Tuy nhiên việc lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu sinh viên để bổ sung và điều chỉnh bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần chưa được thực hiện bài bản, chuyên nghiệp và định kỳ. Ngoài ra, cần tăng cường giới thiệu bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần đến các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nữa.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 2: 3/3 tiêu chí đạt

Điểm của Tiêu chuẩn 2: 4/7

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung CTDH

Mở đầu

Chương trình dạy học (CTDH) của ngành KTCK được thiết kế dựa trên mục tiêu và CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học, đáp ứng kết quả học tập mong đợi của CTĐT ngành KTCK. Các HP trong CTDH đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, phù hợp và thống nhất với mục tiêu và CDR của CTĐT. Cấu trúc và nội dung

CTDH được thiết kế hợp lý và có tính hệ thống, theo hướng từ cơ bản đến chuyên sâu, từ dễ đến khó nhằm từng bước phát triển năng lực và phẩm chất của người học và thực hiện cam kết về CĐR nhằm đạt được mục tiêu của CTĐT.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

CTDH ngành KTCK 2019 được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của người học. CTDH được thiết kế dựa vào bản mô tả CTĐT [H3.03.01.01] và ĐCCT các HP [H3.03.01.02] của ngành KTCK. Trong bản mô tả CTĐT, CĐR được thể hiện phù hợp với mục tiêu đào tạo. Mối quan hệ giữa hệ mục tiêu đào tạo với CĐR của CTĐT được thể hiện rõ ở Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo với CĐR trong bảng “Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo với CĐR và giữa HP với CĐR CTĐT trình độ ĐH” [H3.03.01.03]

Ngoài ra, mục tiêu của HP trong ĐCCT của từng HP đều được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT thông qua ĐCCT học phần. Qua đó, các mục tiêu của HP bao gồm: mục tiêu tổng quát về kiến thức, mục tiêu tổng quát các kỹ năng và mục tiêu tổng quát thái độ của HP đều phải phù hợp với CĐR của CTĐT. Bên cạnh đó, nội dung CĐR của HP dựa trên kiến thức, kỹ năng và thái độ cũng phù hợp với CĐR của CTĐT.

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH của tất cả các HP trong CTDH phải phù hợp, góp phần đạt được CĐR. Các phương pháp giảng dạy trong CTDH được nêu rõ ở mục 8 trong ĐCCT của mỗi HP của ngành KTCK [H3.03.01.02]. Các phương pháp giảng dạy được thực hiện theo quyển “Sổ tay giảng viên” [H3.03.01.04] do trường ĐHCT ban hành 06-2010. Trong đó các PPDH gồm: Phương pháp dạy học nhóm hợp tác (Co-Operative Learning), Phương pháp nghiên cứu trường hợp để dạy học, Phương pháp dạy học thảo luận (SEMINAR; Dạy học dựa vào vấn đề (Problem – base learning). Bên cạnh đó, trong các lớp bồi dưỡng theo chức danh nghề nghiệp GV theo quy định của bộ GD&ĐT [H3.03.01.05] thì GV cũng được tiếp cận các PPDH tích cực khác như: PPDH thông qua trải nghiệm, PPDH chiêm nghiệm, PPDH kiến tạo kiến thức,... [H3.03.01.06]. Như vậy, PPDH ngoài việc cung cấp đầy đủ các kiến thức còn cung cấp thêm các kỹ năng cần thiết và rèn luyện thái độ tích cực của người học nhằm đạt CĐR của CTDH.

Các hình thức kiểm tra, đánh giá HP đều giúp NH đạt được CDR của HP từ đó đạt CDR của CTĐT và được thể hiện rõ ở mục 10.1 trong ĐCCT của mỗi HP [H3.03.01.02]. Các hình thức đánh giá HP tương ứng đều dựa vào quyết định 2748/QĐ – ĐHCT trường đã ban hành quy định về Công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ ĐH hệ chính quy trong điều 21 Đánh giá học phần nêu rõ [H3.03.01.07]: “*HP lý thuyết hoặc HP lý thuyết kết hợp thực hành: điểm HP được tính từ các điểm thành phần bao gồm: điểm bài tập, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thực hành, điểm đánh giá nhận thức, điểm tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm đồ án và điểm thi kết thúc học phần. Học phần thực hành: điểm trung bình của các bài thực hành. Hình thức đánh giá HP, trọng số các điểm thành phần do giáo viên đề xuất, trưởng BM, trưởng Khoa quản lý HP ký duyệt và công bố trên ĐCCT HP.*”

2. Điểm mạnh

- CTDH đã được thiết kế dựa trên CDR của ngành KTCK đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ giữa mục tiêu đào tạo và CDR nhằm đáp ứng thị trường lao động.
- Các phương pháp dạy-học và đánh giá HP được thiết kế phù hợp với CDR của CTDH, giúp giảng viên và NH dễ dàng đạt được các CDR của HP và CTĐT.

3. Điểm tồn tại

- PPDH trong ĐCCT các HP chưa thể hiện được việc giúp NH đạt kỹ năng và thái độ cụ thể trong CDR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

- Định kỳ lấy ý kiến các BLQ về nhu cầu của thị trường lao động để cập nhật CDR và CTĐT.
- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn cho tất cả GV về PPDH mới để nâng cao hiệu quả trong công tác dạy – học.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rõ ràng

1. Mô tả

Tất cả các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CDR. CTĐT ngành KTCK được thực hiện theo quy chế tín chỉ có tổng cộng 141 TC, trong đó: Khối kiến thức GD đại cương 50 TC (chiếm 35,5%), Khối kiến thức cơ sở ngành 36 TC (chiếm 25,5%) và khối kiến thức Chuyên ngành 55 TC (chiếm 39%). Tất cả các HP trong khung CTĐT đều đảm bảo

sự tương thích về nội dung, và thể hiện sự đóng góp cụ thể qua Bảng 3.2 *Ma trận các kỹ năng [H3.03.01.03]*. Trong đó, mỗi HP được xây dựng căn cứ vào CDR của CTĐT về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học sau khi hoàn thành CTĐT của ngành KTCK.

Tất cả các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR. Tất cả các HP trong CTĐT ngành KTCK đều có các tổ hợp phương pháp dạy học và tổ hợp kiểm tra đánh giá NH từ đó hướng đến việc giúp người học đạt được CDR của từng HP [H3.03.02.01]. Trong đó, mỗi HP lý thuyết/lý thuyết kết hợp thực hành đều có ít nhất hai PPDH và hai hình thức đánh giá HP. Riêng HP thực tập và HP đồ án/tiểu luận tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp có đặc thù riêng nên có phương pháp giảng dạy và đánh giá theo từng HP. Số lượng HP sử dụng các tổ hợp phương pháp dạy học và đánh giá được thể hiện trong Bảng 3.1 và Bảng 3.2.

Bảng 3.1. Liệt kê số lượng HP sử dụng các PPDH trong CTDH ngành KTCK

PPDH \ HP	LT/ LT kết hợp TH	TH/TT	ĐA/LVTN/TLTN
Thuyết trình	55		
Bài tập	20		
Dạy học tích cực	55		
Chuyên đề/Đồ án/ Tiểu luận/Luận văn	15		4
Thực hành/thực tập	23	3	

Ghi chú: LT: lý thuyết, TH: thực hành, TT: thực tập, ĐA, Đồ án, LVTN: Luận văn tốt nghiệp, TLTN: tiểu luận tốt nghiệp.

Bảng 3.2. Liệt kê số lượng HP sử dụng các hình thức đánh giá HP trong CTDH ngành KTCK

HTĐG \ HP	LT/ LT kết hợp TH	TH/TT	ĐA/LVTN/TLTN
Chuyên cần	32	3	1
Bài tập	16		
Thực hành/thực tập	16	3	
Thi giữa kỳ	43		
Thi cuối kỳ	67		
Báo cáo	11	1	4

Ghi chú: HTĐG: Hình thức đánh giá

Nội dung các HP trong CTDH thể hiện việc đạt được CDR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Nội dung của tất cả các HP của ngành KTCK đều thể hiện

việc đạt được CĐR HP được nêu rõ trong mục 7 của đề cương của từng HP [H3.03.01.02]. Mỗi học kỳ (HK), trường ĐHCT tiến hành lấy ý kiến phản hồi của NH về việc tổ chức giảng dạy từng HP mà NH đang học trong CTĐT bằng phương pháp trực tuyến [H3.03.02.02]. Trong đó, NH được khảo sát mức độ hài lòng về HP được giảng dạy như: mục tiêu và nội dung HP, phương pháp dạy học, hình đánh giá HP. Từ đó GV sẽ tiến hành điều chỉnh, cải tiến nội dung, PPDH và đánh giá đối với HP mình đang giảng dạy. Như vậy, NH đã được tham gia vào quá trình cải tiến nội dung, PPDH và đánh giá đối với từng HP nhằm đạt được CĐR mong muốn của HP, từ đó góp phần đạt CĐR của CTDH. Ngoài ra, trong Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H3.03.02.03] có đề cập đến vấn đề nhiều NH tốt nghiệp còn yếu về kỹ năng mềm nên cần tăng cường công tác đào tạo kỹ năng mềm cho người học. Trên cơ sở đó trường ĐHCT đã bổ sung HP *Kỹ năng mềm (KN001)* và *Đổi mới Sáng tạo và Khởi nghiệp (KN002)* vào CTĐT để phù hợp với nhu cầu của xã hội.

2. Điểm mạnh

- Các HP trong CTDH đều có sự tương thích về nội dung và đóng góp cụ thể cho từng khối kiến thức, kỹ năng để đạt được CĐR của CTĐT.
- ĐCCT của các HP được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu, CĐR HP đều hướng tới đạt được CĐR của CTĐT.
- Nội dung HP, PPDH và đánh giá kết quả học tập của NH đều hướng tới đạt được CĐR của HP.

3. Điểm tồn tại

- Phản hồi của NH về nội dung HP và PPDH trong ĐCCT của từng HP còn mang tính tự nguyện, dẫn đến nhiều HP chưa được đánh giá đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

- Khuyến khích NH cho ý kiến phản hồi về nội dung HP và PPDH để cải tiến nâng cao chất lượng CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành

một khối thống nhất. CTDH ngành KTCK có cấu trúc, trình tự logic thể hiện thông qua sơ đồ tuyển môn học [H3.03.03.01] từ đó giúp NH dễ dàng lập KHHT toàn khóa trong suốt quá trình học tập [H3.03.03.02]. Trong sơ đồ tuyển môn học, các HP được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP GD đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, giúp CTĐT ngành KTCK trở thành một khối thống nhất.

HP trong CTDH được bố trí hợp lý theo sơ đồ tuyển môn học. Các HP tiên quyết sẽ được bố trí học trước để đảm bảo mạch kiến thức và tiến độ học tập của NH, các HP song hành được học cùng nhau trong cùng một HK để hỗ trợ kiến thức lẫn nhau. Các khối kiến thức GD Đại cương học trước rồi đến cơ sở ngành và cuối cùng là chuyên ngành. Các HP đều được bố trí hợp lý theo từng học kỳ giúp cho NH nâng dần mức độ tiếp nhận kiến thức và kỹ năng qua mỗi HK để cuối cùng đạt được toàn bộ CĐR của CTĐT.

CTDH và ĐCCT HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung 2 năm một lần, CTĐT được điều chỉnh theo định kỳ 5 năm một lần. Năm 2015, KCN đã tiến hành đánh giá nội bộ CTĐT ngành KTCK theo tiêu chuẩn AUN [H3.03.03.03]. Sau đó tiến hành rà soát và điều chỉnh lại CTĐT theo CĐR để hướng tới mục tiêu có thể đo lường được việc có đạt được CĐR hay không. Đồng thời, Trường đã điều chỉnh và biên soạn ĐCCT HP theo CĐR của CTĐT và ban hành CTĐT dựa trên Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H3.03.02.04] ban hành qui định về: khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và qui trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Trong đó, có đề cập đến vấn đề nhiều NH tốt nghiệp còn yếu về kỹ năng mềm nên cần tăng cường công tác đào tạo kỹ năng mềm cho người học. Trên cơ sở đó trường ĐHCT đã bổ sung HP *Kỹ năng mềm (KN001)* và *Đổi mới Sáng tạo và Khởi nghiệp (KN002)* vào CTĐT.

Năm 2014, KCN cũng đưa vào HP *Nhập môn kỹ thuật (CN100)* đối với các ngành thuộc KCN nhằm trang bị các kiến thức cơ bản cho NH chuyên ngành kỹ thuật. Năm 2019, HP này được đưa ra khỏi CTĐT vì các nội dung của HP này được lồng ghép vào nội dung của các HP khác.

Vào năm 2019, trường ĐHCT tiếp tục điều chỉnh tất cả CTĐT bậc ĐH trong đó có ngành KTCK trong đó cập nhật thêm một số HP và điều chỉnh mã số HP. [H3.03.03.04]. Năm 2020, Trường ĐHCT có kế hoạch điều chỉnh lại CTĐT ngành

KTCK từ 141 TC với thời gian đào tạo 4 năm thành 150 TC và thời gian đào tạo 4,5 năm theo quy định của BGDDT [H3.03.03.05].

Chương trình dạy học ngành KTCK trước khi được điều chỉnh đều có tham khảo, đối sánh với các CTDH của các trường đại học có uy tín trong nước như ĐH BK TP.HCM, ĐH Nông Lâm TP.HCM, ĐH Nông Lâm Huế, ĐH Sư phạm Kỹ Thuật TP.HCM, ĐH BK Đà Nẵng. Ngoài ra, CTDH ngành KTCK cũng tham khảo các đánh giá CTĐT theo tiêu chuẩn AUN và ABET nhằm đạt CĐR [H3.03.03.06]. CTDH được xây dựng dựa trên năng lực giảng dạy của cán bộ, trang thiết bị của Trường ĐHCT và KCN cũng như năng lực học tập tiếp thu của NH để đáp ứng thị trường lao động và năng lực học tập, nâng cao trình độ.

2. Điểm mạnh

- CTDH được thiết kế khoa học, hợp lý về tỉ lệ giữa các khối kiến thức. Đồng thời, có nhiều HP tự chọn, giúp người học phát triển những năng lực phù hợp với bản thân.
- Các HP trong CTDH được cấu trúc và bố trí hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo sự logic về trình tự thu nhận kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao theo hướng phát triển năng lực người học.
- Có sự tham khảo các CTDH của các trường Đại học có uy tín về đào tạo ngành KTCK trong nước và các tiêu chuẩn đánh giá CĐR ngoài nước trước khi điều chỉnh.

3. Điểm tồn tại

- Hạn chế trong việc tham khảo và đối sánh các CTĐT ngành KTCK của quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

- Tiếp tục rà soát, cập nhật, điều chỉnh CTĐT, nội dung HP và PPDH để đáp ứng với yêu cầu chuyên môn và nhu cầu xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5 /7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Cấu trúc CTDH ngành KTCK được thiết kế hợp lý dựa trên mục tiêu, CĐR, PPDH và đánh giá HP nên đáp ứng được kết quả học tập mong đợi của người học. Mỗi HP trong CTDH có đóng góp rõ ràng, cụ thể nhằm đạt được CĐR. Các HP đảm bảo mạch kiến thức được tiếp thu liên tục từ thấp đến cao, hướng đến phát triển năng lực của người học. CTĐT được định kỳ rà soát và cập nhật nhằm đáp ứng CĐR cho phù hợp

với chuyên môn và nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại trong việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ, khó khăn trong tìm kiếm CTDH quốc tế tham khảo nên CTDH chưa tiếp cận đầy đủ nhất đối với nhu cầu lao động trong nước và quốc tế. Do đó, để cải tiến CTDH cần giải quyết các tồn tại trên. Đồng thời lập kế hoạch và dự đoán thị trường lao động tương lai để xác định CTDH phù hợp nhất với nhu cầu thực tiễn.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 3: 3/3 tiêu chí đều đạt.

Điểm của tiêu chuẩn: 4/7

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận dạy và học đóng vai trò rất quan trọng trong đào tạo đại học. Với mục tiêu giáo dục theo hướng lấy người học làm trung tâm, các hoạt động dạy và học trong CTĐT của ngành KTCK được thiết kế rất khoa học, rõ ràng, nhằm đạt được CĐR đã được công bố. Sử dụng các hoạt động dạy và học nâng cao thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và khả năng học tập suốt đời cho NH. Các thông điệp này luôn được công bố công khai, thực hiện xuyên suốt cho GV, NH và các bên liên quan.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến đến các bên có liên quan

1. Mô tả

Mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng. Trường sử dụng mục tiêu giáo dục được quy định tại điều 2 theo luật GDDH [H4.04.01.01]: “Mục tiêu giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế”. Mục tiêu giáo dục này đã được trường cụ thể hóa trong chính sách chất lượng của Trường như thư ngỏ của Hiệu trưởng: “Trường không ngừng cải tiến năng lực nghiên cứu, giảng dạy và phục vụ, tăng cường hoạt động chuyển giao công nghệ và các hoạt động khác để nâng cao uy tín trong nước, phấn đấu trở thành một

trường dẫn đầu trong cả nước và đạt tiêu chuẩn quốc tế.”; “Trường đang thực hiện chương trình đào tạo theo hệ thống Tín chỉ chuẩn mực quốc tế” và “ứng dụng các phương pháp mới vào việc giảng dạy nhằm giúp sinh viên phát triển năng lực bản thân trong tư duy độc lập và sáng tạo. Để xây dựng thương hiệu, Trường ĐHCT không ngừng xây dựng và mở rộng các mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các viện, trường trong nước và trên thế giới, các tổ chức quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Đặc biệt, Trường đang đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo sinh viên quốc tế.” [H4.04.01.02].

Ngoài ra mục tiêu chung của CTĐT còn được cụ thể hóa đối với từng ngành học. Trên cơ sở mục đích giáo dục được thể hiện qua chính sách chất lượng cũng như mục tiêu chung của CTĐT, các mục tiêu cụ thể, phương thức giảng dạy và học tập, vai trò của GV và NH được xác lập và thực hiện. [H4.04.01.03] [H4.04.01.04]. Trường ĐHCT quyết tâm phấn đấu để trở thành một trong những trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ hàng đầu của cả nước với sự đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng, bồi dưỡng và phát triển Khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL và cả nước.

Từ các giá trị của mục tiêu giáo dục của Trường, Khoa đã cụ thể hóa để xây dựng sứ mệnh và tầm nhìn của Khoa và triển khai chiến lược giảng dạy và học tập cho GV và NH của Khoa [H4.04.01.05]. Điều này thể hiện rõ trong đề án phát triển Khoa Công nghệ [H4.04.01.06] để phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo bồi dưỡng đại học và sau đại học có chất lượng cao, trung tâm nghiên cứu Khoa học và chuyển giao hàng đầu của cả nước trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ.

Mục tiêu giáo dục và chiến lược giảng dạy được tất cả cán bộ, GV, NH của CSGD hiểu rõ và thực hiện. Tất cả cán bộ, GV, NH của CSGD hiểu rõ và thực hiện thông qua nội dung họp BM [H4.04.01.07], các buổi sinh hoạt đầu khóa với NH thông qua các CVHT và GV tham gia giảng dạy các HP trong CTĐT luôn nỗ lực cải tiến phương pháp giảng dạy, xây dựng chiến lược giảng dạy và học tập phù hợp với yêu cầu của CĐR của môn học được phân công và CĐR của từng chuyên ngành đào tạo, đáp ứng được nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của NH. Việc đào tạo theo tín chỉ được Trường cụ thể hoá các nội dung có liên quan thành “Quy định công tác học vụ” [H4.04.01.08], lấy NH làm trung tâm trong quá trình dạy và học đã phát huy được tính chủ động, sáng tạo của NH. NH là người tiếp nhận kiến thức nhưng đồng thời cũng là người chủ động tạo kiến

thức, hướng tới đáp ứng những nhu cầu của thị trường lao động ngoài xã hội. [H4.04.01.09]. Để thực hiện chiến lược giảng dạy này, các GV đều được đào tạo về kỹ năng sư phạm và phương pháp giảng dạy tích cực [H4.04.01.10]. Bên cạnh đó, để hỗ trợ cho phương pháp giảng dạy tích cực, Trường còn xuất bản quy chế GV [H4.04.01.11] để giúp GV hiểu rõ tầm nhìn và sứ mệnh của Trường, quy định về học chế tín chỉ, phương pháp giảng dạy và các công cụ hỗ trợ giảng dạy [H4.04.01.08]. Các phương pháp giảng dạy tích cực thường được áp dụng gồm: dạy học theo nhóm hợp tác, nghiên cứu tình huống, thảo luận seminar và học tập dựa trên giải quyết vấn đề [H4.04.01.12]. Ngoài ra với sự giúp đỡ các đơn vị Đoàn thể và PCTSV tổ chức các hoạt động thi thiết kế video giới thiệu ngành và chuyên ngành đào tạo giữa các chi đoàn và được giới thiệu trên trang website của Đoàn thanh niên Trường ĐHCT [H4.04.01.13]. Ban chủ nhiệm BM cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động liên quan như thiết kế logo BM [H4.04.01.14], các buổi giới thiệu các hoạt động trải nghiệm của các NH khóa cuối [H4.04.01.15] và các bản mô tả về CTĐT cho các bạn tân NH trúng tuyển ngành KTCK trong ngày đầu đăng ký nhập học tại Khoa [H4.04.01.16]. Mỗi tân NH sẽ được nhận một quyển “Quy chế học vụ” [H4.04.01.08]. Bên cạnh đó, ở buổi học đầu tiên của các HP, tất cả các NH đều được GV của bộ môn giới thiệu mục tiêu giáo dục của ngành và mục tiêu của từng HP để NH có những định hướng ban đầu từ đó lập kế hoạch phát triển bản thân trong quá trình tiếp cận các kiến thức khi học tập tại trường cũng như sau này [H4.04.01.03].

Mục tiêu giáo dục và chiến lược giảng dạy, học tập của Trường và Khoa được tuyên bố đầy đủ, rõ ràng và được công bố rộng rãi trên website của Trường và Khoa [H4.04.01.17], các kênh mạng xã hội như Facebook [H4.04.01.18], Zalo,... các buổi hội thảo về của các đơn vị doanh nghiệp ngoài trường [H4.04.01.19], các buổi hội thảo chuyên môn của Khoa và các doanh nghiệp trong toàn quốc [H4.04.01.20]. Bên cạnh các kênh thông tin khác như tư vấn tuyển sinh hay video clip giới thiệu ngành nghề được đăng tải trên website của Trường/ Khoa Công nghệ/ Bộ môn [H4.04.01.21] và in ấn trong các tờ rơi tuyển sinh của BM, Khoa, Trường [H4.04.01.22].

2. Điểm mạnh

- Mục tiêu giáo dục của nhà trường được tuyên bố mạch lạc, rõ ràng và được phổ biến rộng rãi đến tất cả các BLQ qua các văn bản ban hành, hướng dẫn, kế hoạch cho các Khoa/Viện các BM, toàn thể cán bộ, GV và NH nắm rõ.

3. Điểm tồn tại

- Trường sử dụng mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH làm mục tiêu giáo dục của trường nên chưa làm nổi bật đặc trưng của Trường ĐHCT.

4. Kế hoạch hành động

- Trường sẽ tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu giáo dục đặc trưng riêng của mình qua văn bản thể hiện rõ đặc trưng của Trường ĐHCT.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR

1. Mô tả

Việc xây dựng hoạt động dạy học và phương pháp giảng dạy các HP do Khoa/Bộ môn đảm trách thể hiện sự đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR và được nêu rõ trong những đề cương chi tiết của từng HP liên quan. Đề cương chi tiết xác định rõ phương pháp giảng dạy của từng HP để NH đạt được những kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Để giúp cho NH đạt được CĐR thì GV phải xác định được các yếu tố: mục tiêu của giáo dục, vai trò của GV, vai trò của NH, nội dung kiến thức cần đạt để từ đó định hướng và lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp. Mục tiêu giáo dục của ngành KTCK là đào tạo ra những con người có kiến thức chuyên môn, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có khả năng NCKH, có khả năng thiết kế, chế tạo, vận hành, bảo dưỡng các thiết bị cơ khí, dây chuyền thiết bị sản xuất, gia công cơ khí trong KTCK phục vụ cho công nghiệp cơ khí các ngành công nghiệp dịch vụ khác và có khả năng học tập suốt đời [**H4.04.01.03**].

Khoa, BM, CVHT và GV giảng dạy từng HP đều có thời gian hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. Ngay khi NH trúng tuyển vào Trường ĐHCT, NH được BM quản lý ngành đào tạo tổ chức họp mặt đầu khóa để giới thiệu về ngành đào tạo và phương pháp học đại học. Thông qua buổi họp mặt, BM phân công GV có kinh nghiệm phụ trách công tác CVHT cho các lớp. CVHT có nhiệm vụ tư vấn, hướng dẫn cho NH phương pháp học tập đại học, lập kế hoạch học tập cho toàn khóa và từng học kỳ, giải quyết các vấn đề khó khăn trong học tập của NH và làm cầu nối giữa NH với Khoa và Trường [**H4.04.02.01**]. CVHT có lịch định kỳ tiếp xúc với NH của lớp mình để giải quyết kịp thời các vấn đề khó khăn trong học tập và đời sống của NH [**H4.04.02.02**]. Ngay buổi học đầu tiên của từng HP, GV sẽ hướng dẫn cho NH về phương pháp dạy và

học, mục tiêu của HP, các tài liệu học tập và phương pháp tự học của HP, để NH tự xây dựng kế hoạch học tập phù hợp nhằm đạt mục tiêu của HP. Vai trò của GV là hướng dẫn phương pháp học tập tích cực để tiếp thu kiến thức mới của HP mình giảng dạy. Theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, NH cần tự học 30 giờ cho mỗi tín chỉ được học trên lớp **[H4.04.01.08]**. Việc tự học sẽ giúp NH chủ động tiếp cận kiến thức mới và tự nhận biết những vấn đề khó khăn đối với môn học để chủ động tìm cách giải quyết các vấn đề đó hay thảo luận với GV để khám phá kiến thức mới. Để hỗ trợ cho việc tự học, NH có thể tiếp cận Trung tâm Học liệu của Trường, thư viện của Khoa và các Khoa khác, và các phòng máy tính của Trường để tự khám phá tri thức **[H4.04.02.03]**.

GV hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT. Thông qua các phiếu lấy ý kiến về hoạt động phục vụ/ hỗ trợ của Trường được thực hiện bởi Trung tâm quản lý chất lượng, Tất cả 100% GV tham gia hoạt động giảng dạy của CTĐT này luôn hài lòng với các hoạt động dạy học **[H4.04.02.04]**. GV được sử dụng các hoạt động hỗ trợ phục vụ cho công tác đào tạo trong CTĐT như thiết bị hỗ trợ giảng dạy trên các nhà học, hội trường, phòng học, hội trường, PTH, nhà xưởng, phòng thực tập, PTN được cung cấp đầy đủ. 100% các phòng học đều có các trang thiết bị phục vụ giảng dạy như: Tivi, projector, micro, quạt điện, đèn chiếu sáng..., các PTN/PTH và Xưởng được trang bị các thiết bị, máy móc phù hợp để phục vụ quá trình thực tập, thực hành, NCKH cho GV và NH BM, Khoa, Trường. Khi GV sử dụng các phương tiện máy móc, thiết bị này **[H4.04.02.05]** để giảng dạy thì cũng tạo cơ hội hiệu quả cho NH biết cách sử dụng, khai thác hay tiếp cận các phương tiện này hiệu quả hơn. NH dùng các trang thiết bị này kiểm chứng, phân tích, thiết kế, mô phỏng trong quá trình trình bày các kết quả hay bài tập nhóm được thiết kế theo CDR trong các HP liên quan dưới sự hướng dẫn GV phụ trách. Bên cạnh đó, tất cả các nhà học hầu như đều có trang bị hệ thống wifi miễn phí nhờ việc này mà giúp GV phát huy tối đa hiệu quả các PPDH nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng theo CDR và giúp cho NH và GV quen thuộc và tạo phản xạ nâng cao khả năng học tập suốt đời. Với sự hỗ trợ trang thiết bị thông tin của Trường, các GV cũng đạt 100% tự trang bị máy tính để thiết kế bài giảng điện tử khi lên lớp hay tương tác online với NH.

Ngoài ra, GV còn được hỗ trợ TLTK (Trung tâm học liệu của trường đã đăng ký và hỗ trợ tài liệu cho GV cập nhật thông tin qua những tạp chí nổi tiếng hay tài liệu số từ thư viện của những trường đại học nổi tiếng trên thế giới) giúp cho GV truy cập và

tiếp cận thông tin một cách nhanh chóng [H4.04.02.06]. GV dễ dàng tiếp cận với những phương pháp giảng dạy mới, thông tin mới, nhất là những phát minh khoa học, các kết quả NCKH trên thế giới làm cho GV có sự cập nhật các kiến thức chuyên môn tự nâng cao quá trình nghiệp vụ của mình phục vụ tốt hơn cho công tác giảng dạy. Nhà trường còn hỗ trợ kinh phí cho GV đăng bài báo trên các tạp chí Khoa học trong và ngoài nước và được quy đổi ra giờ chuẩn [H4.04.02.07].

Bên cạnh cơ sở hạ tầng từng bước nâng cấp, xây mới, thiết kế hài hòa khuôn viên rộng rãi và thoáng mát của trường (Tiêu chuẩn 9) cũng tạo nên một môi trường nghiên cứu, giảng dạy, học tập thoải mái cho GV, NH khi GV tổ chức các hoạt động trải nghiệm liên quan trong khuôn viên của trường. Với sự hỗ trợ tối đa khép kín và mở rộng liên kết với các tổ chức cơ quan, tổ chức bên ngoài của các tổ hợp công nghệ phục vụ công tác dạy và học nên GV luôn hài lòng, đánh giá cao vì có thể linh động sử dụng các PPGD phù hợp nhằm phát huy tính tối đa các mặt khai thác tích cực của NH trong quá trình đào tạo tại trường cũng như khi NH quay lại làm việc liên kết với Trường.

NH hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT. Hơn 90% NH hài lòng với các hoạt động dạy và học được sử dụng trong CTĐT được thể hiện qua khảo sát ý kiến NH về hoạt động dạy và học giải thích rõ ràng và đầy đủ về mục tiêu HP, nội dung HP, phương pháp giảng dạy và học tập HP và 100% NH hài lòng pháp giảng dạy học tập tích cực. [H4.04.02.08]. Việc thực hiện khảo sát ý kiến NH đang học về hoạt động của GV được trường thực hiện liên tục và ngày càng cập nhật các chỉ tiêu liên quan từ năm 2013 và cho đến hiện nay. Để linh động và tận dụng các trang thiết bị, vật chất, trước khi kết thúc HP, Trung tâm QLCL của Trường tổ chức khảo sát ý kiến đánh giá của NH về chất lượng giảng dạy của GV ở mỗi HP mà NH có tham gia bằng hình thức trực tuyến. Sau đó, TT QLCL sẽ thu thập phân tích và thông báo kết quả phản hồi từ các ý kiến khảo sát của NH cho GV qua thư điện tử [H4.04.02.09]. GV được cấp tài khoản để xem những ý kiến đóng góp của NH, từ đó GV sẽ có cơ hội đánh giá các hoạt động giảng dạy của mình từ đó điều chỉnh và cải tiến PPDH của mình trong lần phụ trách giảng dạy kế tiếp của những học kỳ tiếp theo nhằm thỏa mãn tốt hơn nhu cầu học tập của NH đáp ứng đầy đủ CDR trong CTĐT.

Ngoài ra, Bộ môn cũng tiến hành khảo sát ý kiến của tất cả những NH [H4.04.02.10] đang học thuộc chuyên ngành KTCK về PPDH của các GV thông qua các buổi tiếp xúc Ban chủ nhiệm BM và CVHT với tinh thần thân thiện, trao đổi đa số

cho kết quả tốt là 98% về sự hài lòng của NH. NH được khuyến khích trao đổi, thảo luận với bạn bè và GV để tìm hiểu kiến thức. Các GV đều được tập huấn về phương pháp giảng dạy tích cực để tạo môi trường học tập sinh động và thân thiện cho NH. Điều này kích thích NH yêu thích việc học tập và NCKH từ đó nâng cao chất lượng học tập.

2. Điểm mạnh

- Phương pháp dạy học đa dạng, hiệu quả cao trong hoạt động dạy học giúp NH đạt được CĐR.
- GV, CVHT, có hướng dẫn đầy đủ cho NH sử dụng các phương pháp học tập chủ động, hiệu quả, để lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.
- GV và NH rất hài lòng với các phương pháp dạy và học đã được sử dụng trong CTĐT.

3. Điểm tồn tại

- Mặc dù có rất nhiều phương pháp giảng dạy đa dạng, tích cực đã được sử dụng trong CTĐT, nhưng chưa được sử dụng thường xuyên và đồng bộ do các HP có tính đặc thù khác nhau; cũng như không đồng đều giữa các ngành.

4. Kế hoạch hành động

- Tăng cường sử dụng những phương pháp giảng dạy tích cực theo hướng tiếp cận lấy NH làm trung tâm, tăng khả năng tự học, trao đổi, phản biện cho NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH

1. Mô tả

Tất cả đề cương chi tiết các HP mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm được mô tả ở thể hiện trong mục 4 và 5 [**H4.04.01.03**], bám sát CĐR và phù hợp với các phương pháp dạy học (Tiêu chuẩn 3), phương pháp đánh giá (Tiêu chuẩn 5). GV đã sử dụng các tổ hợp phương pháp dạy học, hay các hình thức tổ chức học tập khác nhau như diễn giảng, đàm thoại kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm, thuyết trình, nêu vấn đề, tranh luận, báo cáo cá nhân, trải nghiệm, thực hành phân tích, đánh giá và phát triển, dạy học hợp tác, nhằm rèn luyện các kỹ năng thiết yếu cũng như các kỹ năng mềm. Tổ hợp các phương pháp giảng dạy/học tập tích cực nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng

thiết yếu, kỹ năng mềm qua các giờ học lý thuyết, các giờ học thực hành đến các hoạt động NCKH của NH.

GV luôn được động viên khuyến khích triển khai các phương pháp dạy học tích cực, nhiều GV chủ động tự trang bị các phương tiện công cụ học tập mới **[H4.04.03.01]** hướng đến lợi ích cho NH. Các mô hình và bài thực hành không ngừng được nâng cao về số lượng và chất lượng theo hướng ứng dụng thực tế nhằm nâng cao sự hứng thú học tập của NH. NH ngày càng chủ động hơn trong học tập, xác định rõ động cơ học tập và ý thức được học phải đi đôi với hành, nắm vững lý thuyết thông qua thực tập, kiến tập, thực hành, và trang bị các kiến thức khởi nghiệp khi ra trường.

Giữa hoạt động đào tạo và thực tế NCKH của NH có sự tương quan thể hiện trong CTĐT và đáp ứng mục tiêu giáo dục của ngành đáp ứng mục tiêu giáo dục của Bộ GDĐT theo quan điểm triết lý giáo dục “Học đi đôi với hành”. Bên cạnh đó, để đáp ứng khả năng và nguyện vọng nghiên cứu của NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, giúp NH tiếp cận và vận dụng các phương pháp nghiên cứu Khoa học đồng thời rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời, Trường đã ra CV số 305/ĐHCT- QLKH ngày 04/03/2009 về việc hướng dẫn thực hiện và quản lý đề tài nghiên cứu Khoa học của NH **[H4.04.03.02]**. Kết quả NCKH của GV và NH không những là nguồn tư liệu tham khảo có giá trị phục vụ cho hoạt động đào tạo mà còn có giá trị phục vụ cho cộng đồng và chuyển giao ứng dụng trong xã hội **[H4.04.03.03]**.

Số lượng các nghiên cứu của NH ngày càng tăng thông qua việc thực hiện và hoàn thành các đề tài nghiên cứu trong đề án HP **[H4.04.03.04]**, tiểu luận tốt nghiệp **[H4.04.03.05]**, luận văn tốt nghiệp **[H4.04.03.06]**. Bắt đầu vào năm thứ 3, NH được GV gợi ý đăng ký và tham gia cùng GV thực hiện các đề tài NCKH dưới sự hướng dẫn của GV. Nhiều mô hình, thiết bị mô phỏng hình thành từ sự đam mê, ham học hỏi của NH và GV. NH được tiếp cận kiến thức nền NCKH qua HP Phương pháp NCKH **[H4.04.03.07]**. Bên cạnh đó, NH rèn luyện kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm về NCKH còn thể hiện qua những HP thực hành, thực tập **[H4.04.03.08]**. CTĐT thiết kế và triển khai các HP thực hành tại xưởng, thực tập bên ngoài các công ty, kiến tập ngoài trường, ... **[H4.04.03.09]**. Thông qua các hoạt động này cung cấp cho NH môi trường làm việc thực tế, tăng cường kỹ năng thực hành tay nghề, vận dụng và tổng hợp các kiến thức đã học để phát triển và thử nghiệm ý tưởng nhằm giải quyết một vấn đề chuyên sâu nào đó.

Các HP như thế góp phần nâng cao từ chất lượng cho đến tính sáng tạo và tăng cường khả năng tự học của NH.

Bằng các phương pháp đánh giá khác nhau (đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết) trong suốt quá trình học như điểm danh trên lớp, câu hỏi ngắn, thực tập, thí nghiệm, báo cáo tiểu luận nhóm và các bài thi giữa kỳ, cuối kỳ, GV tạo cho NH nhiều cơ hội tiếp thu kiến thức, nâng cao kỹ năng cá nhân và giao tiếp. Hầu hết các HP của CTĐT đều có sự kết hợp của nhiều hình thức đánh giá khác nhau [H4.04.03.10].

Dựa trên tất cả các hoạt động giảng dạy và học nêu trên, NH được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết để từ đó biết làm thế nào áp dụng các kiến thức đã học vào thực tế. Điều này giúp cho NH đạt được và thỏa mãn KQHT mong đợi một cách dễ dàng.

Tất cả đề cương chi tiết các HP nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Tất cả các đề cương chi tiết HP đều có mục 12 để hướng dẫn NH tự học [H4.04.01.04]. Ở mục này, NH sẽ nắm bắt tất cả những thông tin về thời gian tự học, nội dung tự học, nhiệm vụ của NH nghiên cứu tài liệu nào, chương nào, mục nào, xem Hình 4.1. Với sự hướng dẫn chi tiết mô tả trong đề cương HP sẽ giúp cho NH định hướng việc tự học, tự tham khảo tài liệu để xây dựng kiến thức cho riêng mình nhằm tạo thói quen tự học cho NH và rèn luyện khả năng tự học suốt đời.

GV luôn sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Trường và Khoa luôn chủ động lập kế hoạch xây dựng và phát triển các nguồn cơ sở vật chất, không ngừng phát triển công tác đào tạo, bồi dưỡng GV nhằm phục vụ tốt cho công tác dạy và học của các chuyên ngành mình quản lí. GV phải đạt yêu cầu và tiêu chuẩn do Bộ GDĐT và ĐHCT đưa ra (Tiêu chuẩn 6). Đặc biệt, cán bộ và GV thuộc các chuyên ngành kỹ thuật thuộc Khoa còn được tham gia tập huấn thường xuyên với các chuyên gia bên ngoài trong khuôn khổ của chương trình nâng cao chất lượng giảng dạy các ngành kỹ thuật (Chương trình HEEAP, BUILD-IT) [H4.04.03.11]. Từ những chương trình đã nêu, GV áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực vào những HP trong CTĐT, giúp NH phát huy tính chủ động trong học tập. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho NH không ngừng được nâng cao khi BGH và BCN Khoa đặc biệt xúc tiến, nâng cấp thông qua các dự án nâng cấp và sửa chữa PTN/PTH (Tiêu chuẩn 9). Liên tục cải tiến các bài

thực hành theo hướng phát huy tính khám phá tìm tòi cho NH. Ngoài ra, vai trò CVHT còn hướng dẫn NH xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với năng lực học tập của từng cá nhân trong suốt những năm học tập tại trường. NH tự biết phát huy khả năng tự hoạch định các kế hoạch và thực hiện chúng như tự lập kế hoạch học tập theo khả năng của mình. Đầu mỗi học kỳ, NH lập kế hoạch học tập và CVHT sẽ tư vấn, giúp đỡ NH điều chỉnh KHHT để đạt kết quả tốt nhất tương ứng với nguồn lực của mình.

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	<p>Chương 1: Những vấn đề chung về thiết kế chương trình môn học</p> <p>1.1. Một số khái niệm cơ bản</p> <p>1.2. Ý nghĩa của thiết kế chương trình MH</p> <p>1.3. Các hướng tiếp cận trong thiết kế CT</p>	3	0	<p>-Nghiên cứu trước:</p> <p>+Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1 chương 2</p> <p>+Tài liệu [3]: phần 1</p>

Hình 4.1. Hướng dẫn tự học trong đề cương chi tiết HP (Mục 11)

Trong buổi học đầu tiên của từng HP, GV công bố đề cương chi tiết HP bao gồm mục tiêu, CDR, kế hoạch làm việc, các tài liệu tham khảo chính của HP cùng các phương pháp kiểm tra đánh giá HP cho NH. Điều này giúp NH có thể chủ động lên KHHT và làm việc sao cho phù hợp với khả năng và điều kiện học tập, sinh hoạt của bản thân. Trong suốt thời gian theo học các HP, NH được khuyến khích để suy nghĩ tích cực, phân tích, xây dựng và diễn giải các vấn đề. Hơn nữa, các hoạt động như thảo luận trên lớp, làm việc theo nhóm, viết báo cáo tiểu luận, thực hành và nghiên cứu dự án, bài tập nhóm được tổ chức trong suốt chương trình cho phép NH tự xây dựng kiến thức, học cách học, trải nghiệm và suy ngẫm về việc học và chiêm nghiệm của mình [H4.04.03.12].

Trong các buổi thực hành, thực tập dưới sự hướng dẫn của GV giảng dạy thực hành và hướng dẫn thực tập, NH sẽ biết cách học tập nâng cao kiến thức, kỹ năng thông qua phương pháp thực hành, tham quan, phương pháp NCKH. NH sẽ học kỹ năng giao tiếp, trao đổi, thảo luận thông qua việc tham dự các hội thảo, hội nghị trong nước hay quốc tế. [H4.04.03.13]

Thông qua các đề tài NCKH, đồ án, LVTN, ... NH sẽ được trau dồi kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp dưới sự hướng dẫn của các GV. Các đề tài này có rất nhiều ứng dụng trong thực tế [H4.04.03.14], từ đó NH sẽ đam mê học tập nếu có khát khao và tin rằng sau này mình sẽ tạo ra được những sản phẩm có giá trị cao cho thực tiễn ứng dụng và sản xuất. Học phải đi đôi với hành là điểm mạnh của CTĐT ngành KTCK. Hầu hết các HP của CTĐT đều tích hợp hai phần là lý thuyết và thực hành. Các hoạt động thực hành được triển khai xen kẽ với lý thuyết trong suốt quá trình giảng dạy tại xưởng thiết bị hoặc PTN/PTH. Quá trình làm việc tại PTN/PTH, NH có điều kiện hiểu sâu hơn bài học lý thuyết thông qua việc áp dụng vào giải quyết bài thực hành tương ứng. NH được chia nhóm để làm việc, trao đổi, phân tích vấn đề và tìm giải pháp thực hiện cho từng bài thực hành, thí nghiệm dưới sự hướng dẫn của GV. Các bài thí nghiệm được thực hiện trên máy và các mô hình [H4.04.03.15]. GV sẽ giúp NH làm thực hành và thấy rõ mối liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn thông qua bài thực hành. Đồng thời sự hỗ trợ của GV cũng bảo đảm NH làm việc đúng, tốt và bảo đảm an toàn lao động trên phòng thực tập tạo kỹ năng ban đầu cho NH để trang bị khi tham gia các hoạt động sản xuất sau này.

HP thực tập ngành nghề đã được thiết kế trong CTĐT của ngành KTCK. Khi đăng ký HP này, NH sẽ được tham quan, thực tập thực tế tại các công ty, nhà máy, cơ quan, doanh nghiệp dưới sự hướng dẫn kết hợp của GV và cán bộ kỹ thuật tại cơ sở. Hoạt động này giúp NH tiếp cận được môi trường làm việc thực tế, qua đó NH sẽ tự kiểm tra lại kiến thức mình, từng bước hoàn thiện khả năng tự học suốt đời [H4.04.03.16]. Đối với những hoạt động tham quan, thực tập thực tế, ngoài việc tổ chức những buổi sinh hoạt, kèm theo những tài liệu hướng dẫn thực hiện, NH phải viết báo cáo, nhật ký thực tập, và hoàn thành sản phẩm trong suốt quá trình thực hiện [H4.04.03.17]. Ngoài ra, nếu NH có khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Anh thì NH sẽ được tham gia các chương trình trao đổi NH quốc tế tại các nước như Hàn Quốc, Thái Lan và Đài Loan với sự hỗ trợ kinh phí của trường [H4.04.03.18]. Hoạt động này giúp NH yêu thích việc học tập, thấy được giá trị của việc sử dụng kiến thức chuyên môn và ngoại ngữ, tạo điều kiện cho NH tiếp cận những phương pháp giảng dạy mới, một nền văn hóa mới, giúp NH tiếp cận kiến thức thực tế một cách nhanh nhất. Từ đó, NH có nhiều cơ hội để phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và

khả năng học tập suốt đời; đồng thời có khả năng tự xây dựng kiến thức mới [H4.04.03.19].

2. Điểm mạnh

- Các hoạt động dạy và học đã tạo động lực cho NH rèn luyện các kỹ năng, giúp họ có thói quen độc lập suy nghĩ, độc lập giải quyết vấn đề khó khăn trong học tập, trong cuộc sống, giúp cho họ tự tin hơn trong việc lựa chọn nghề nghiệp cho mình và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

- NH chưa hình thành được thói quen và phát triển kỹ năng nghề nghiệp theo hướng tiếp cận mới.
- Việc tham gia các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học hay những NCKH về lĩnh vực giáo dục ở trong và ngoài nước của GV vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Tạo điều kiện thuận lợi cho NH thực hiện các NCKH và tham gia hội nghị, hội thảo.

5. Tự đánh giá Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Trường ĐHCT luôn cập nhật các quy định của Nhà nước trong Luật GDĐH và các hướng dẫn Thông Tư, Quy định của Chính Phủ, BGDĐT, từ đó đề ra các mục tiêu GD rõ ràng về ngành KTCK. Các hoạt động dạy và học được thiết kế Khoa học phù hợp CĐR, từ đó giúp NH thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết trong quá trình theo học tại Trường và từng bước hình thành khả năng học tập suốt đời. Trường, Khoa, BM và các BLQ đã thường xuyên tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các BLQ để thay đổi cách tiếp cận PPDH. Bên cạnh với các hướng tích cực hiện đã thực hiện và đạt được. Trường ĐHCT ngày càng hoàn thiện hơn, từng bước nâng cao các hoạt động hỗ trợ để phát huy hết các hoạt động dạy và học đạt CĐR.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 4: 3/3 tiêu chí đạt.

Điểm của tiêu chuẩn 4: 4/7.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của NH

Mở đầu

Việc đánh giá kết quả học tập của NH tại KCN, được thực hiện theo Quy chế học vụ Trường ĐHCT ban hành. Đánh giá kết quả học tập của NH bao gồm đánh giá thi đầu vào, quá trình học tập và tốt nghiệp. Đây là việc được Trường ĐHCT, KCN và BM KTCK chú trọng ngay từ khâu tuyển sinh đến khi tốt nghiệp. Đánh giá kết quả học tập của NH ngành KTCK được thiết kế một cách liên tục và có hệ thống trong suốt quá trình học tập cho phù hợp với CDR của CTĐT, trong đó, mỗi HP sẽ đóng góp một phần trong việc đánh giá CDR. Mỗi HP, khi giảng dạy, GV đều dựa trên quá trình học tập của NH gồm thái độ học tập của NH thông qua điểm danh, làm việc nhóm; sự tích cực của NH trong xây dựng bài thông qua các câu trả lời từ câu hỏi gợi mở trên lớp cũng như là bài tập nhóm; kỹ năng thuyết trình thông qua báo cáo nhóm, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ. GV sẽ thông báo đến NH hình thức đánh giá của từng HP trong buổi học đầu tiên ở đầu HK, đây là việc đã được Trường ĐHCT quy định rõ ràng về đánh giá kết quả của NH. Sau khi kết thúc mỗi HP, NH được GV công bố điểm cả trên hệ thống quản lý tích hợp của Trường và bảng thông báo của BM và NH có thời gian để phản hồi, khiếu nại về kết quả học tập. Để đảm bảo tính thuyết phục của kết quả đánh giá, các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đã được áp dụng. Ngoài ra, NH còn được đánh giá điểm rèn luyện dựa theo quy định của BGDĐT và Trường.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR

1. Mô tả

Trường ĐHCT có các quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của NH (tuyển sinh đầu vào, quá trình, đầu ra) để đạt được CDR và được công bố công khai, rộng rãi đến các BLQ. Việc đánh giá này được thực hiện liên tục từ khi tuyển sinh đầu vào, trong suốt quá trình học tập của NH và đến khi tốt nghiệp. Từ năm 2014 trở về trước, để đủ tiêu chuẩn học ngành KTCK, học sinh phải vượt qua kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học và thi tuyển sinh đại học theo quy định của BGDĐT. Thí sinh kỳ thi đầu vào phải đạt một điểm chuẩn nhất định do Trường quy định cho mỗi kỳ thi mới được tuyển vào học tại Khoa. Các môn thi đầu vào thuộc khối A (Toán, Vật lý và Hóa học). Việc vượt qua kỳ thi đầu vào chứng tỏ NH có đủ năng lực để theo đuổi CTĐT của ngành KTCK. Bắt đầu từ năm 2015, BGDĐT đã có sự thay đổi về cách tuyển sinh, gộp

chung thi tốt nghiệp THPT và thi tuyển sinh đại học thành kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia [H5.05.01.01]. Tổ hợp các môn xét tuyển cho ngành KTCK 2015 cũng có sự thay đổi được quy định trong đề án tuyển sinh, trong đó từ tổ hợp các môn Toán, Lý, Hóa đến năm 2016 có thêm Toán, Lý, Anh [H5.05.01.02]. Khi vào học tại Trường, NH phải tham gia kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ ngay ở đầu khóa học nhằm xem xét miễn giảm một số HP tiếng Anh hoặc được xếp vào các lớp học phù hợp với trình độ của NH [H5.05.01.03]. Các bài kiểm tra này giúp NH nhận ra khả năng ngoại ngữ và điều chỉnh phương pháp học tập ngoại ngữ cho phù hợp. Đánh giá quá trình học tập của NH được thực hiện thông qua hoạt động kiểm tra đánh giá HP [H3.03.01.08, H3.03.02.01]. ĐTBTL và ĐRL là tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra và xếp loại tốt nghiệp của NH theo năng lực (Bảng 5.1), được quy định rõ ràng ở Điều 24 (Điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học và điểm trung bình chung tích lũy) và Điều 25 (Điểm rèn luyện) trong Quy chế học vụ [H5.05.01.04]. Trích từ Điều 25, Khoản 7b của Quy chế học vụ “... sử dụng điểm rèn luyện là tiêu chí để xét học bổng khuyến khích học tập, xếp loại và khen thưởng cuối mỗi năm học”

Bảng 5.1. Xếp loại tốt nghiệp của NH tại Trường ĐHCT

Xếp loại	ĐTBCHK/ĐTB CNH
Xuất sắc	3,60 – 4,00
Giỏi	3,20 – 3,59
Khá	2,50 – 3,19
Trung bình	2,00 – 2,49
Trung bình yếu	1,00 - 1,99
Kém	< 1,00

Vào mỗi HK, Trường ban hành kế hoạch điều chỉnh KHHT, đăng ký HP, tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng và được công bố công khai trên website của Trường [H5.05.01.04, H5.05.01.05, H5.05.01.06]. Các kế hoạch này cũng được thông báo đến GV và NH qua nhiều kênh khác nhau như hộp thư điện tử, facebook, zalo... để cùng thực hiện. KCN sẽ cụ thể hóa các kế hoạch trên theo đúng quy định của nhà trường. Riêng học phần LVTN/TLTV, BM KTCK công bố kế hoạch thực hiện vào đầu mỗi HK trên website và bảng thông báo của BM [H5.05.01.07], giúp NH nắm bắt được thông tin một cách nhanh chóng và triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch của BM. Ngoài ra, NH còn được các phòng ban chức năng cung cấp thông tin liên quan đến

quy định, quy trình đánh giá kết quả của NH thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H5.05.01.08].

Trường ĐHCT có các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR. Kết quả của NH được đánh giá một cách chặt chẽ và liên tục trong suốt quá trình học của cả CTĐT cũng như là từng HP nhằm đảm bảo phù hợp với mức độ đạt được CDR của CTĐT ngành KTCK [H1.01.01.02, H1.01.02.03, H1.01.02.05]. Trường ban hành văn bản hướng dẫn việc kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung ĐCCT HP, trong đó có các hướng dẫn liên quan đến vấn đề đánh giá KQHT của NH [H3.03.02.07]. ĐCCT của HP được thiết kế dựa trên thang nhận thức của Bloom (biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá) trong đó các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá được thiết kế phù hợp đo lường được mức độ đạt CDR của HP. Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn và cung cấp các tài liệu liên quan về đánh giá năng lực của NH cho cán bộ quản lý, GV trong toàn trường thông qua các buổi tập huấn của dự án BUILD-IT và Hội thảo lan to [H5.05.01.09]. Hằng năm, KCN tổ chức Hội thảo khoa học và đào tạo về đảm bảo, nâng cao chất lượng dạy và học, các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với CDR của CTĐT, thu hút sự quan tâm của tất cả GV trong Khoa và Trường [H5.05.01.10]. Qua các buổi tập huấn và hội thảo, GV đã xây dựng các tiêu chí đánh giá bài kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, kiểm tra thường xuyên. Cụ thể hơn, đánh giá về mức độ hoàn thành khối kiến thức, kỹ năng, thái độ theo từng mục tiêu CDR, xác định các hình thức đánh giá đều được thực hiện theo đúng quy định và được thống nhất bởi GV phụ trách HP và được phê duyệt bởi BM và Hội đồng khoa học của Khoa [H5.05.01.11].

Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CDR. Việc đánh giá hoàn thành HP được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như: đánh giá chuyên cần, bài tập, báo cáo nhóm, đánh giá giữa kỳ, và đánh giá cuối kỳ. Nội dung đánh giá thông thường gồm thi cuối kỳ (chiếm từ 50-70% tổng điểm đánh giá) và một/nhiều thành phần khác (tối đa là 50%) được quy định rất rõ ràng trong ĐCCT HP, có thể là trình bày chuyên đề, thực hiện dự án, bài tập nhóm, kiểm tra cá nhân giữa kỳ, [H5.05.01.11]. Đối với các HP thực tập, cụ thể như HP Thực tập Công nghệ kim loại cơ bản, tiêu chí đánh giá HP liên quan đến khả năng hoàn thành và mức độ chính xác của sản phẩm, kỹ năng thao tác và

vận hành máy đúng quy định và an toàn [H5.05.01.12]. Riêng HP LVTN/TLTN do GV hướng dẫn chịu trách nhiệm đánh giá quá trình, kết quả đánh giá cuối kỳ của LVTN/TLTN được Hội đồng đánh giá LVTN/TLTN [H5.05.01.13]. Ngoài đánh giá kết quả học tập, NH còn được đánh giá các kỹ năng thông qua ĐRL ở từng HK trong suốt thời gian học tập tại Trường [H5.05.01.14].

2. Điểm mạnh

- Trường ĐHCT đã có hướng dẫn và thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra và đánh giá KQHT của NH và được KCN triển khai sao cho phù hợp và đảm bảo đạt được CĐR của HP và CTĐT.
- Quy trình kiểm tra đánh giá luôn được rà soát, cập nhật và cải tiến để nâng cao hiệu quả học tập.

3. Điểm tồn tại

- Việc triển khai quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá khả năng tiếp cận năng lực ở tất cả các HP chưa được đồng bộ. Đối với những HP có đông NH thì việc triển khai này gặp rất nhiều khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

- *Phát huy điểm mạnh:*
KCN tiếp tục thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Trường về phương pháp đánh giá KQHT theo hướng đáp ứng tốt CĐR của CTĐT
Tiếp tục triển khai rà soát, cập nhật và cải tiến quy trình kiểm tra đánh giá.
- *Khắc phục tồn tại:*
Cải tiến phương pháp đánh giá để áp dụng đối với những HP có đông NH.
Xây dựng quy định số lượng NH tối đa cho mỗi nhóm HP.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH

1. Mô tả

Trường ĐHCT có các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi (tuyển sinh đầu vào, thi kết thúc HP, thi tốt nghiệp, các hình thức/phương pháp thi/kiểm tra, đánh giá). Như đề cập ở TC 5.1, Trường ĐHCT thực hiện tuyển sinh đầu

vào theo quy định của BGDĐT. Hằng năm, Trường có thông báo cụ thể về thời gian, hình thức, tiêu chí tuyển sinh rõ ràng trên website của trường, báo đài và tờ rơi. Cụ thể, đối với tuyển sinh đầu vào, Nhà trường ghi rõ thời gian (nộp hồ sơ, xét tuyển, gửi giấy báo nhập học và thời gian nhập học) **[H5.05.01.02]**.

Đánh giá kết quả học tập của NH được trình bày chi tiết và rõ ràng ở ĐCCT của tất cả các HP trong CTĐT của ngành KTCK. Trường có các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về hình thức, phương pháp, tiêu chí, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi, được trình bày ở Quy chế học vụ **[H5.05.01.04]**. Mối quan hệ giữa điểm chữ, điểm số và xếp loại học tập được quy định rất cụ thể, rõ ràng trong Quy chế học vụ **[H5.05.01.04]**. Để tính điểm trung bình tích lũy của các HP trong HK và trong toàn bộ CTĐT, thang điểm chữ được quy đổi thành thang điểm 4 được quy định rõ ở Điều 22 (Điểm học phần) trong Quy chế học vụ. Điểm trung bình của các HP là trung bình có trọng số theo số TC của các HP, được trình bày ở Bảng 5.2.

Bảng 5.2. Bảng mô tả kết quả đánh giá theo thang điểm và xếp loại

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9,0– 10,0	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
Nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Nguồn: ks;kc;sdlk

Trường ĐHCT có các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi được công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học/kỳ học/HP. Các hoạt động liên quan kiểm tra, đánh giá học phần đều được công bố công khai trong ĐCCT HP **[H5.05.01.11, H5.05.01.12]** và được công bố công khai trên website của Trường (<https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>), các buổi sinh hoạt đầu khóa **[H5.05.01.08]**, sinh hoạt CVHT **[H5.05.02.01]**. Thông tin về đánh giá kết quả học tập

và thời gian kiểm tra, đánh giá thường xuyên, kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ cũng được GV thông báo rõ ràng cho NH vào tuần đầu tiên của HK. Việc tổ chức giảng dạy và thi kết thúc HP được lên kế hoạch và quản lý bởi Khoa theo các quy định của Trường [H5.05.01.05, H5.05.01.06, H5.05.02.02]. Đối với LVTN/TLTN, kế hoạch thực hiện được BM KTCK công bố rộng rãi đến NH vào đầu mỗi HK trên website của BM [H5.05.01.07] (<https://cet.ctu.edu.vn/ktck/>). Các thủ tục của quá trình thực hiện LVTN/TLTN như phiếu đề nghị đề tài LVTN/TLTN cũng được công khai trên website của BM KTCK (<https://cet.ctu.edu.vn/ktck/sinh-vien/bieu-mau-sv.html>). Thang điểm trong tất cả các HP được quy định rõ ràng trong ĐCCT HP và trong đề thi cũng như đáp án [H5.05.02.03].

Tất cả NH hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH. Các quy định chung của Bộ GDĐT và Trường ĐHCT về đánh giá HP, thang điểm và chấm điểm, đáp án đều được công bố rộng rãi và trình bày cho NH, GV và các BLQ trong Quy chế học vụ, cả bản in và bản mềm trên trang web của trường [H5.05.01.04] nhằm đảm bảo công khai, công bằng và minh bạch trong dạy và học. Để đánh giá sự hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH, Trường ĐHCT thu thập ý kiến phản hồi của NH về tất cả các HP thông qua HTQLTH trên website của trường ĐHCT [H5.05.02.04]. Các ý kiến phản hồi của NH sẽ được gửi đến GV, Trưởng BM và Ban chủ nhiệm Khoa để nắm tình hình học tập của NH cũng như đánh giá công tác giảng dạy của GV. Ngoài ra, NH có thể gửi email về hộp thư góp ý của trường ĐHCT, KCN [H5.05.02.05] hoặc có thể phản ánh trực tiếp với CVHT thông qua các buổi họp CVHT theo thời gian quy định của trường [H5.05.02.06].

2. Điểm mạnh

- Công tác quản lý hoạt động đào tạo, kiểm tra, đánh giá CTĐT, đánh giá kết quả của NH tuân thủ đầy đủ các quy định của BGDĐT, và được cụ thể hóa trong Quy chế học vụ.
- Quy chế học vụ được công bố rộng rãi đến từng SV, từng GV và các cấp quản lý trong trường, tạo điều kiện cho việc kiểm tra, giám sát.

3. Điểm tồn tại

- Chưa xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chung cho các HP thực hành, thí nghiệm trong CTĐT ngành KTCK

4. Kế hoạch hành động

- **Phát huy điểm mạnh:**

Cải tiến quy trình đánh giá kết quả học tập theo hướng đa dạng để đáp ứng yêu cầu thực tế.

- **Khắc phục tồn tại:**

Năm học 2020-2021, BM phối hợp với Trung tâm QLCL xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chung cho các HP thực hành, thí nghiệm trong CTĐT ngành KTCK

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

GV sử dụng tổ hợp các phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH. Trường ĐHCT đã ban hành Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống TC; trong đó, việc đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng như thang điểm đánh giá, hình thức đánh giá,... [H5.05.01.11]. Hình thức kiểm tra đa dạng như tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, viết tiểu luận, làm thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng HP nhằm đảm bảo độ chính xác, khách quan và công bằng [H5.05.01.11, H5.05.01.12]. Trường đã cụ thể hóa quy định bằng các văn bản hướng dẫn thực hiện các khâu của quá trình đánh giá nhằm đảm bảo độ chính xác, độ tin cậy. Với đặc điểm là trường đa ngành, việc đánh giá này được vận dụng linh hoạt bởi KCN, BM KTCK và GV.

Các tiêu chí kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH phân định rõ ràng mức độ đạt/không đạt nhằm đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị. Các phương pháp đánh giá được sử dụng tại KCN luôn đảm bảo tính hợp lệ, tin cậy và công bằng trong suốt các HK. Phương pháp đánh giá NH và trọng số điểm các thành phần được trình bày cụ thể, rõ ràng trong ĐCCT của các HP [H5.05.01.11, H5.05.01.12]. Các hình thức đánh giá HP (bài tập, kiểm tra giữa kỳ, tham gia thảo luận, chuyên cần và kiểm tra cuối kỳ) được thông tin cho NH ngay tại buổi học đầu tiên của HP. GV thực hiện đánh giá NH đúng theo phương pháp đánh giá đã được thể hiện trong ĐCCT HP. Tất cả những thông tin này được công bố rõ ràng, trên website của Trường/KCN.

Ví dụ đối với HP Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học, phương pháp đánh giá dựa trên điểm bài tập + thực hành (30%), điểm kiểm tra giữa kỳ (20%), điểm thi kết thúc học phần (50%) **[H5.05.01.11]**.

Tất cả các tiêu chí đánh giá, cho điểm với từng hoạt động kiểm tra được mô tả trên đều được xây dựng rõ ràng, được công bố minh bạch cho NH **[H5.05.03.01]**. Ngoài ra, Quy chế học vụ của Trường có quy định rõ ràng liên quan đến việc đánh giá, chuyển đổi thang điểm từ điểm chữ sang điểm số, miễn và công nhận HP **[H5.05.01.04, H5.05.03.02]**. Khi NH tham gia các chương trình trao đổi học thuật hoặc học tập ngắn hạn ở nước ngoài, sẽ được xem xét được miễn HP tương đương theo hướng dẫn của Trường ĐHCT **[H5.05.03.03]**.

Ngoài các hình thức đánh giá trên, KCN luôn hướng NH học đi đôi với hành, áp dụng lý thuyết vào thực tiễn. Chính vì những mục tiêu đó, năm 2018, KCN đã thiết kế HP Xây dựng dự án kỹ thuật phục vụ cộng đồng - EPICS (Engineering Projects in Community Service) trong một số CTĐT của Khoa. Khi tham gia HP này, NH có cơ hội rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm, quản lý dự án, thiết kế chế tạo sản phẩm, kỹ năng giải quyết vấn đề để xây dựng một dự án/giải pháp có tính thực tế thể hiện qua các mô hình **[H5.05.03.04]**. NH cũng có điều kiện tham gia các cuộc thi về Dự án kỹ thuật phục vụ cộng đồng, được tổ chức và tài trợ hằng năm bởi trường Đại học bang Arizona (ASU) và cơ quan Phát triển quốc tế Hoa kỳ (USAID). NH vận dụng các kiến thức chuyên ngành và kỹ năng đã học ở HP này, trình bày các ý tưởng và mô hình của nhóm mình bằng tiếng Anh. Tương tự chương trình EPICS, KCN cũng đang phối hợp với trường ĐH Khoa học và Kỹ thuật Quốc gia Đài Loan (NTUST) triển khai chương trình EIA (Engineers In Action). Đây là chuỗi dự án kỹ thuật vì cộng đồng nhằm giải quyết những vấn đề thực tế trong cộng đồng được thực hiện hằng năm. NH sẽ có cơ hội tiếp cận, trao đổi, và làm việc cùng với các giáo sư, SV đến từ trường NTUST trong khoảng 2-3 tuần. Điểm nổi bật của chương trình này là NH có điều kiện phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh, vận dụng những kiến thức để giải quyết những vấn đề thực tiễn **[H5.05.03.04]**.

Tổ hợp các phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế khoa học, được kiểm chứng nhằm hướng tới tính khách quan, công bằng. Để đảm bảo CDR, những HP có nhiều GV tham gia giảng dạy thì sẽ sử dụng chung đề thi cuối kỳ để đảm bảo tính khách quan và công bằng. Để đảm bảo độ tin cậy và tính công bằng của

quy trình chấm thi, tất cả các bài tập, đề kiểm tra, đáp án và đánh giá cuối kỳ được giám sát chặt chẽ của BM KTCK về nội dung chuyên môn, cũng như mức độ liên quan của các đánh giá đến CDR của HP. Việc tổ chức thi kết thúc HP tuân thủ theo thời gian và kế hoạch của trường. Tuần 15 kết thúc, 16 dự trữ, 17 thi riêng, 18 thi chung, 19 nhập điểm kết thúc. Đề thi được biên soạn bởi nhóm GV phụ trách HP đảm bảo đáp ứng CDR của HP, được xét duyệt bởi Trường BM [H5.05.02.03]. Sau khi thi, các đề thi, đáp án sẽ được lưu trữ bảo mật ở BM. Việc công bố kết quả thi cho NH và giải quyết khiếu nại, phúc khảo được tuân thủ theo quy trình ban hành bởi KCN (xem ở Tiêu chí 5.5). Bảng điểm có chữ ký xác nhận của GV và Ban chủ nhiệm KCN, được lưu trữ ở KCN và Phòng Đào tạo.

Tất cả các HP được sắp theo lịch thi chung hoặc riêng tùy theo đặc thù của HP. Lịch thi này được công bố cho NH biết trước khi thi ít nhất 1 tuần. Từng HK, PĐT đều có thông báo kế hoạch tổ chức thi, căn cứ vào đó, KCN thành lập Hội đồng thi và tổ thanh tra kỳ thi HK [H5.05.02.02, H5.05.03.05, H5.05.03.06]. Kỳ thi cuối kỳ được tổ chức và giám sát bởi tổ kiểm tra công tác coi thi của KCN về quy trình cho thi, số lượng cán bộ coi thi được phân công đúng quy định của Nhà trường [H5.05.03.05]. Nói chung, KCN đã áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá NH do Bộ GDĐT đưa ra một cách rõ ràng và phù hợp [H5.05.01.04].

Ngoài việc đánh giá kiến thức chuyên môn cho NH, Trường còn đánh giá kết quả rèn luyện của NH về thái độ và kỹ năng thông qua thực hiện các nhiệm vụ tự nguyện và các hoạt động xã hội khác như tham gia câu lạc bộ để chia sẻ kinh nghiệm và sống theo quy định của Trường và pháp luật Việt Nam, thành viên ban chấp hành Đoàn Thanh niên, Hiến máu tình nguyện,... [H5.05.03.08]. Các hoạt động này được thể hiện qua kết quả đánh giá điểm rèn luyện, đây được xem là một tiêu chí quan trọng để xét trao học bổng, phân loại tốt nghiệp cho NH [H5.05.01.14].

2. Điểm mạnh

- Phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH ngành KTCK được thiết kế khoa học, đa dạng, đảm bảo sự công bằng, khách quan.
- Các quy trình thực hiện việc đánh giá được công bố rõ ràng, minh bạch, đảm bảo độ tin cậy và hướng tới sự công bằng.

3. Điểm tồn tại

- Việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập còn hạn chế.
- Chưa có những quy định chính thức và cụ thể việc đánh giá mức độ đáp ứng của đề thi với đo lường kết quả CĐR của HP.

4. Kế hoạch hành động

- *Phát huy điểm mạnh*

Tiếp tục tăng cường sự công bằng và khách quan trong phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH ngành KTCK.

- *Khắc phục điểm tồn tại*

Định kỳ rà soát để đảm bảo tính phù hợp giữa hình thức đánh giá của các nội dung HP đáp ứng CĐR.

Định kỳ lấy ý kiến phản hồi BLQ về hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH.

Ban hành các quy định về đánh giá mức độ đáp ứng của đề thi để đo lường kết quả CĐR của HP.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Trường ĐHCT có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH, và được công bố công khai, đúng thời gian quy định đến GV và NH để thực hiện và kiểm tra giám sát. Đánh giá kết quả học tập của NH được quy định rất rõ ràng trong Quy chế học vụ [H5.05.01.04]. Điều 29 về thông báo kết quả học tập, trích từ Quy chế học vụ được ban hành bởi Trường ĐHCT, như sau:

“1. Giảng viên chịu trách nhiệm: trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp, nhập điểm học phần vào HTQLTH và in thành hai bản, ký tên, gửi Khoa quản lý HP. Khoa quản lý HP lưu một bản và gửi về PĐT một bản chậm nhất 10 ngày sau ngày thi của HP. Trưởng Khoa quản lý HP xử lý tất cả khiếu nại liên quan đến kết quả học tập của HP do khoa quản lý và chỉ thực hiện trong thời gian 1 tuần kể từ ngày công bố điểm.

2. Đơn vị quản lý HP lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận ít nhất là 2 năm kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận.

3. Kết thúc khóa học, Trường cấp bằng điểm học tập toàn khóa cho SV được công nhận tốt nghiệp.

4. Trong quá trình học tập, SV có thể đăng ký cấp bằng điểm HK theo nhu cầu riêng, mức chi phí do Trường quy định.”

Quá trình đánh giá được tiến hành theo cách phản ánh hai chiều, giúp NH điều chỉnh các phương pháp và tác phong học tập theo cách thích hợp nhất để đạt được CDR bằng cách tham khảo ý kiến của GV. Trong mục 10 của ĐCCT HP có nêu rõ trọng số điểm thành phần của HP theo quá trình học của NH. GV sẽ đánh giá quá trình học và công bố công khai đến NH, qua đó NH sẽ có kế hoạch để NH cải thiện việc học tập [H5.05.01.11, H5.05.01.12]. Ngoài ra, Trường ĐHCT có một HTQLTH được xây dựng tích hợp, đồng bộ, trực tuyến (<https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>) [H5.05.04.01] giúp NH theo dõi được tiến trình và kết quả học tập tại bất kỳ thời điểm nào (HTQLTH được trình bày chi tiết ở TC 9).

Trường ĐHCT có quy định về phản hồi kết quả đánh giá và được NH hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập. Các HP trong CTĐT của ngành KTCK có phương pháp đánh giá khác nhau theo đề cương HP đã công bố. GV phải công bố điểm theo kế hoạch chung [H5.05.04.02] và tiếp nhận phản ánh của NH về kết quả đánh giá một cách kịp thời. Tất cả NH đều xem được kết quả đánh giá đúng kế hoạch trên hệ thống quản lý tích hợp. Ngoài ra, GV công bố điểm kịp thời, nhanh chóng còn cho phép NH có thể điều chỉnh kế hoạch học tập trong HTQLTH (nếu cần) để đăng ký HP trong các HK tiếp theo [H5.05.04.03]. Đến thời điểm này chưa nhận được phản ánh của NH về qui trình công bố kết quả học tập này.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập. Dựa trên phản hồi và nhận xét, NH sẽ có thời gian kiểm tra lại, điều chỉnh phương pháp học và chuẩn bị tốt hơn để đạt được điểm số cao hơn trong các kỳ đánh giá tiếp theo trong mỗi HP và trong từng học kỳ. Điểm, đáp án và nhận xét của bài cuối kỳ sẽ được trả trực tiếp 1 tuần sau khi thi để NH hiểu các lỗi còn gặp phải. Phòng ĐT của trường cũng thường xuyên nhắc nhở GV về thời gian kết thúc nhập điểm theo từng học kỳ [H5.05.04.02]. Đối với việc thực tập tại doanh nghiệp, các ý kiến và nhận xét từ doanh nghiệp về quá trình thực tập của NH sẽ được ghi nhận và trao đổi lại với cán bộ phụ trách HP thực tập của BM [H5.05.04.04, H5.05.04.05]. Dựa trên các ý kiến nhận xét, BM và Khoa sẽ điều chỉnh và trao đổi với NH để việc thực tập được thực hiện tốt hơn.

Từ đây, NH sẽ có cơ hội để cải thiện các khóa học thực tập tiếp theo cũng như kết quả học tập. Các ý kiến đánh giá cũng sẽ là một tiêu chuẩn để BM đánh giá mức độ hoàn thành của NH về thái độ và kỹ năng theo yêu cầu của CTĐT [H5.05.04.06]. Đối với LVTN/TLTN, NH trao đổi với GV hướng dẫn về nội dung thực hiện và đảm bảo tiến độ theo đúng lịch trình đã được công bố trên website của BM [H5.05.01.07]. Do đó, NH sẽ có đủ thời gian để thực hiện lược khảo tài liệu nhiều hơn, phân tích và sửa đổi bài thuyết minh luận văn tốt hơn. Trong ngày bảo vệ LVTN, nếu có bất kỳ sự điều chỉnh nào từ Hội đồng Khoa học của Khoa, NH sẽ được thông báo ngay lập tức sau khi báo cáo và sẽ có một tuần để chỉnh sửa. LVTN được chỉnh sửa sẽ được đánh giá lại bởi các thành viên trong hội đồng [H5.05.04.07, H5.05.04.08]. Khi đạt yêu cầu của hội đồng, LVTN (bản cứng và bản mềm) sẽ được lưu tại Thư viện Khoa và TTHL của trường. Nếu NH chưa thể hoàn thành HP LVTN/TLTN hay bất cứ học HP đó trong CTĐT thì Trường ĐHCT rất linh động và luôn tạo mọi điều kiện để NH có thể tiếp tục gia hạn kết quả học tập bằng cách xin điểm I của HP đó [H5.05.04.09]. Vấn đề này được quy định rất rõ ràng trong quy chế học vụ của NH. Khi NH có kết quả học tập kém ở 1 và 2 HK, kết quả này sẽ được gửi về Khoa và BM cũng như gia đình của NH [H5.05.04.10]. Ngoài ra, dựa vào kết quả học tập, CVHT sẽ tư vấn cho NH có kết quả học tập yếu kém lập KHHT cho phù hợp và cải thiện lại phương pháp học tập hợp lý hơn. Đối với NH có kết quả học tập khá giỏi, CVHT có thể tư vấn lập KHHT để NH có thể tốt nghiệp sớm tiến độ.

2. Điểm mạnh

- NH nhận được thông tin kết quả học tập công khai, minh bạch, kịp thời và chính xác thông qua HTQLTH, từ đó giúp NH có thể phản hồi kịp thời, nếu có. Đồng thời, kết quả đánh giá của NH được quản lý và lưu trữ chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

- Đôi khi HTQLTH bị quá tải do số lượng truy cập quá đông.

4. Kế hoạch hành động

- *Phát huy điểm mạnh*

Tiếp tục phát huy tính minh bạch, công khai, kịp thời và chính xác việc công bố kết quả học tập của NH.

- *Khắc phục tồn tại*

Hỗ trợ NH tiếp cận kết quả đánh giá một cách kịp thời và nhanh chóng trên thiết bị di động, Trường sẽ phát triển ứng dụng (app) hệ thống quản lý tích hợp trên nền tảng Android, iOS.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

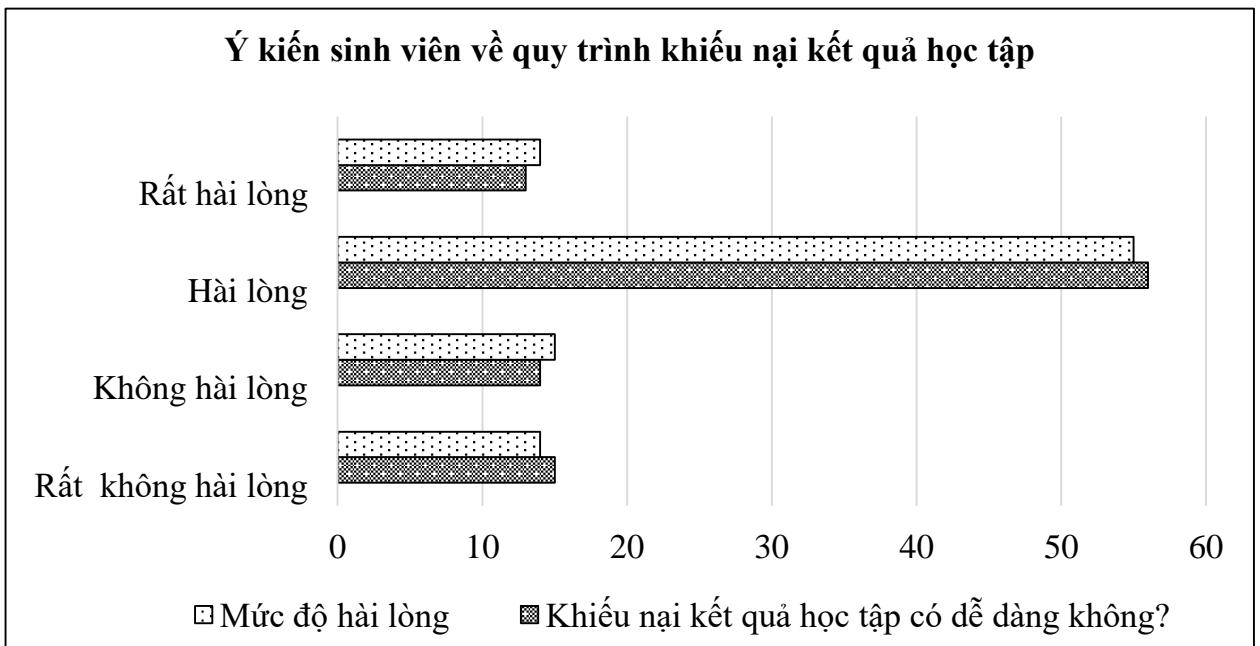
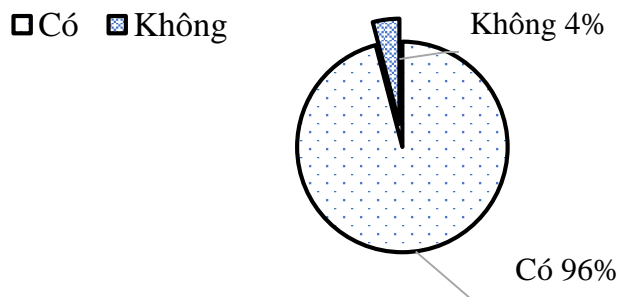
1. Mô tả

Trường ĐHCT có các quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập của NH và được công bố công khai. GV căn cứ vào Quy chế học vụ của Trường ĐHCT để giải quyết các khiếu nại liên quan đến kết quả học tập của HP do Khoa quản lý [H5.05.01.04]. Vào tuần đầu tiên của HK, GV phổ biến nội dung HP cũng như sinh hoạt rất chi tiết về nội dung, cách thức cho đề thi và thời gian trả bài thi. Kết quả điểm thi sẽ được thông báo cho NH trong vòng một tuần sau khi thi. NH có thể xem lại bài thi bằng cách gặp trực tiếp với GV vào thời gian trả bài thi, đã được thông báo ở đầu mỗi HK. Nếu NH vẫn không hài lòng với kết quả này, NH có thể yêu cầu chấm phúc khảo bài thi [H5.05.05.01]. Bài thi được chấm phúc khảo sẽ được ít nhất hai GV trong hội đồng phúc khảo xem xét và sẽ công bố kết quả cho NH không quá 1 tuần [H5.05.05.02]. Quy trình khiếu nại kết quả học tập của NH được gửi đến NH qua hộp thư điện tử và công bố trên website của KCN [H5.05.05.03].

BM KTCK tiến hành khảo sát ý kiến của NH về quy trình khiếu nại kết quả học tập đã được công bố [H5.05.05.04] nhằm đánh giá mức độ hài lòng của NH về quy trình và có những đề nghị để cải tiến quy trình sao cho phù hợp hơn. Khảo sát được thực hiện ngẫu nhiên với các ngành của KCN và kết quả được trình bày ở Hình 5.3. Qua kết quả khảo sát cho thấy rằng hầu hết NH ở KCN đều biết được quy trình khiếu nại kết quả học tập, đạt 96%. Có hơn 70% NH cho rằng quy trình khiếu nại kết quả học tập dễ dàng và rất hài lòng với quy trình này. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng 30% NH chưa nắm rõ quy trình khiếu nại kết quả học tập trên.

Ngoài ra, BM KTCK luôn luôn sẵn sàng hỗ trợ NH giải đáp tất cả thắc mắc có liên quan đến vấn đề học tập, ngoài việc khiếu nại kết quả học tập, một cách kịp thời [H5.05.05.05]. Tính tới thời điểm này, không có trường hợp NH nào yêu cầu chấm phúc khảo bài thi cuối kỳ ở BM KTCK. Điều này thể hiện NH rất đồng thuận về các tiêu chí kiểm tra, đánh giá của các HP đang giảng dạy ở BM.

Tỷ lệ nắm sinh viên nắm được thông tin về quy trình khiếu nại phúc khảo



Hình 5.1: Biểu đồ phân tích kết quả lấy ý kiến của NH về quy trình khiếu nại phúc khảo kết quả học tập của NH

- Những quy định cụ thể về vấn đề khiếu nại kết quả học tập của NH đã được Trường ban hành và thông báo công khai đến NH giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

3. Điểm tồn tại

- Một số NH còn chưa mạnh dạn trong khâu khiếu nại điểm kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

- Phát huy điểm mạnh

Tiếp tục phát huy tính công khai và minh bạch của quy định về khiếu nại kết quả học tập của NH.

- Khắc phục tồn tại

Khuyến khích NH mạnh dạn khiếu nại kết quả học tập nếu thấy chưa phù hợp.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Kết quả học tập của NH được đánh giá dựa vào yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CDR đã được ĐHCT hướng dẫn rõ ràng và cụ thể dễ dàng tìm thấy ở website của Trường và Quy chế học vụ được cung cấp cho từng GV và NH. Quá trình triển khai quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá khả năng tiếp cận năng lực ở tất cả các HP chưa được đồng bộ và việc triển khai này gặp rất nhiều khó khăn đối với những HP có sĩ số lớp quá đông. Do đó, để khắc phục những nhược điểm trên, Trường ĐHCT cần cải tiến phương pháp đánh giá để áp dụng đối với những HP có đông NH, và xây dựng quy định số lượng NH tối đa cho mỗi nhóm HP. Bên cạnh đó, kết quả học tập của NH cũng được đánh giá bằng nhiều phương pháp, đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, và mục tiêu của từng HP. Kết quả học tập sẽ đánh giá được mức độ tích lũy của NH về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và giải quyết vấn đề cũng như thái độ của NH đối với từng HP. Tuy nhiên, BM cần xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chung cho các HP thực hành, thí nghiệm trong CTĐT ngành KTCK. Kết quả học tập được công bố công khai và kịp thời cho NH trên HTQLTH của Trường và được quản lý, lưu trữ, chính xác và an toàn theo quy định ở Điều 29 - Quy chế học vụ được ban hành bởi Trường ĐHCT. Việc này giúp NH cải thiện được kết quả học tập tốt hơn. Bên cạnh đó, KCN đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 5: 5/5 tiêu chí đạt

Điểm của tiêu chuẩn 5: 4/7.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV

Mở đầu

Đội ngũ giảng viên là chủ thể, nhân tố quyết định chất lượng giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học, dịch vụ và sự phát triển của Trường ĐHCT. Trường đã thực hiện nhiều công việc khác nhau để phát triển đội ngũ giảng viên nhằm thực hiện hiệu quả tối đa nhiệm vụ giảng dạy và NCKH, góp phần nâng cao vào chất lượng giảng dạy và NCKH của Trường. Trường đã xây dựng Đề án phát triển của Trường qua từng giai đoạn, trong đó, việc quy hoạch đội ngũ nguồn nhân lực luôn là nội dung cốt lõi của Đề án. Căn cứ vào quy hoạch đội ngũ, Trường thực hiện việc tuyển dụng GV một cách công khai, đúng quy trình và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí tuyển dụng được công khai theo đúng quy định. Tỷ lệ NH/GV luôn được theo dõi định kỳ hằng năm từ cấp Trường, cấp Khoa, cấp CTĐT để xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Trường. Khối lượng giảng dạy của GV được quy chuẩn và được giám sát, điều chỉnh ở cấp BM. Việc phân công giảng dạy ở cấp BM được thực hiện công khai, rõ ràng và hợp lý dựa vào chuyên môn sâu của từng GV. Trường thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của NH và đồng nghiệp về việc giảng dạy của GV để đánh giá năng lực giảng dạy của đội ngũ GV. Trường đáp ứng đầy đủ nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích đóng góp của GV được Trường thực hiện công khai. Các loại hình NCKH được Trường xác lập để ghi nhận thành tích của GV. Đội ngũ GV của Trường được tạo điều kiện tự do đề xuất, tìm kiếm và thực hiện các dự án, đề tài NCKH được tài trợ từ nhiều nguồn khác nhau để đa dạng hóa các loại hình NCKH.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Đề án Quy hoạch phát triển tổng thể Trường đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2022 đã nêu lên hiện trạng nguồn nhân lực và đề ra kế hoạch hành động để xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của Trường bao gồm các giải pháp về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ và công chức của nhà trường đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.01.01]. Căn cứ vào Đề án của Trường, KCN đã xây dựng Kế hoạch phát triển KCN, trong đó cũng đã xác định

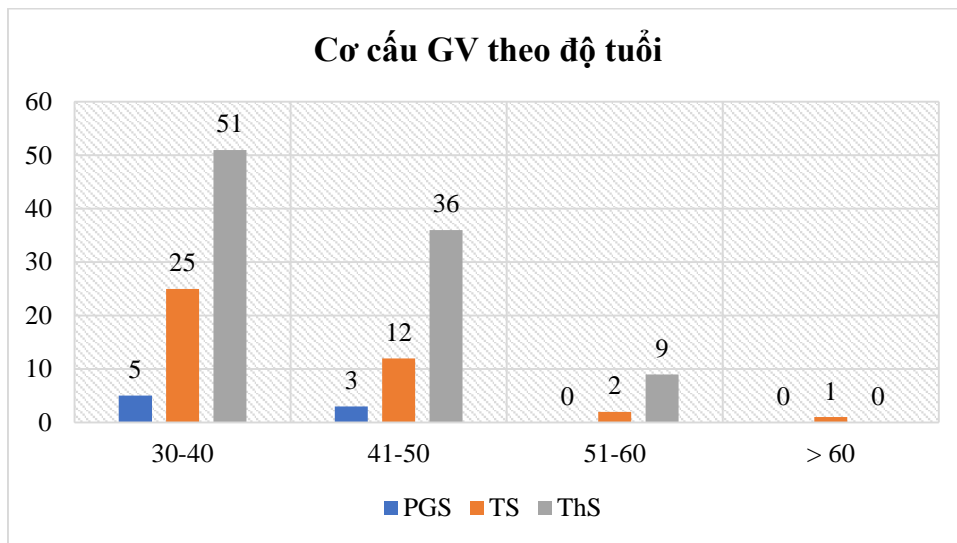
Quy mô về số lượng và chất lượng đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH [H6.06.01.02]. Đội ngũ GV cơ hữu của KCN luôn luôn được theo dõi để đánh giá, điều chỉnh về số lượng và chất lượng. Tổng số cán bộ giảng dạy của KCN hiện nay có 144 GV với 8 PGS (5,56%), 40 TS (27,78%) và 96 ThS (66,67%). Tuổi trung bình của đội ngũ GV là 41,24 tuổi.

Hình 6.1 và Hình 6.2 nêu rõ cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn của đội ngũ GV cơ hữu của Khoa. Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu của Khoa phụ trách giảng dạy các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành, tất cả CTĐT của KCN đều được giảng dạy bởi GV của các đơn vị trong trường cho các học phần đại cương với số lượng tín chỉ ít nhất là 50TC/141TC. Bảng 6.1 mô tả số lượng tín chỉ được giảng dạy bởi GV của đơn vị khác trong CTĐT ngành KTCK.

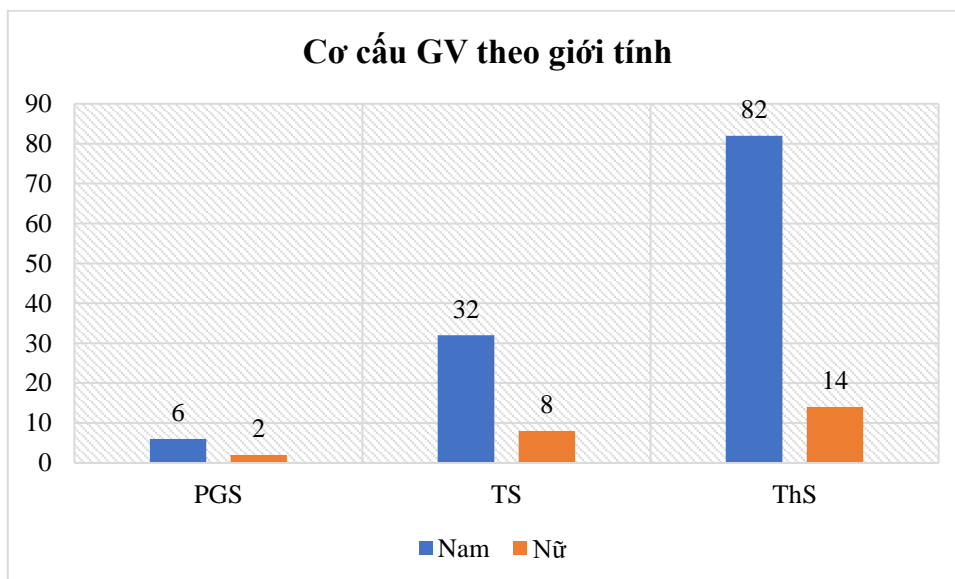
Trường/Khoa có kế hoạch, quy trình và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch, được chính thức công bố trên trang web của nhà trường và thông tin đến từng đơn vị [H6.06.01.03, H6.06.01.04, H6.06.01.05, H6.06.01.06]. Chính sách tuyển dụng của Trường đảm bảo đủ GV để thực hiện các nội dung chính của CTĐT. BM lập kế hoạch khối lượng công việc của từng GV dựa trên số TC của chương trình học, số lượng hiện có của GV và số lượng NH. Qua đó xác định quy mô về số lượng và chất lượng GV để xây dựng kế hoạch tuyển dụng của đơn vị. Kế hoạch của BM được trình cho Ban chủ nhiệm Khoa. KCN lập kế hoạch cho việc tuyển dụng nhân sự mới dựa trên đề nghị từ phía BM vào đầu mỗi năm. Sau đó, kế hoạch này cần được sự chấp thuận của Ban Giám hiệu. Sau khi được tuyển dụng, GV mới sẽ được phân công thực hiện các công việc chuyên môn và các công việc có liên quan. Đồng thời, GV mới cũng phải tích cực học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu công việc đạt mức yêu cầu của Trường [H6.06.01.07]. Hằng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến NH đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, qua đó đánh giá chất lượng GV [H6.06.01.08]. Kết quả cho thấy đội ngũ GV đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo.

Việc kết thúc hợp đồng và hưu trí được hoạch định và thực hiện tốt theo Quy định. Cán bộ phụ trách nhân sự của Trường/Khoa có trách nhiệm thông báo cho GV và NV đang đến tuổi nghỉ hưu (60 tuổi đối với nam, 55 tuổi đối với nữ) [H6.06.01.09]. Trường sẽ ban hành Quyết định nghỉ hưu cho những người ở tuổi nghỉ hưu [H6.06.01.10]. Chế độ cho người nghỉ hưu sẽ được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHCT [H6.06.01.11] và Quy định của Nhà nước. Đặc biệt, nếu một

người muốn tiếp tục cho đóng góp cho Khoa và Trường, GV và NV đó sẽ được xem xét để ký kết một hợp đồng GV thỉnh giảng/hợp đồng khoán việc [H6.06.01.12] hoặc gia hạn thời gian làm việc đối với các GV đạt trình độ chuyên môn cao, có chức danh PGS, TS, có kinh nghiệm nếu BM có nhu cầu [H6.06.01.13]. Căn cứ vào Hợp đồng và Quyết định, KCN sẽ sắp xếp lại nhiệm vụ cho GV/NV và thực hiện các chính sách xã hội đối với họ theo quy định của các BM/đơn vị có liên quan. Trước khi nghỉ hưu, Khoa xác định danh sách các GV/NV là những người có tuổi nghỉ hưu, sau đó, xây dựng kế hoạch tuyển dụng GV/NV mới để thay thế và đảm bảo khối lượng công việc được thực hiện liên tục.



Hình 6.1. Cơ cấu GV theo độ tuổi



Hình 6.2. Cơ cấu GV theo giới tính

Bảng 6.1. Số lượng TC trong CTĐT được giảng dạy bởi các đơn vị

	Số lượng TC do đơn vị phụ trách (TC)		
	BM KTCK	KCN	Đơn vị khác thuộc trường
Cơ khí chế tạo máy	65	26	50
Cơ khí chế biến	78	13	50
Cơ khí ô tô	78	13	50

2. Điểm mạnh

- Kế hoạch và chiến lược phát triển của Khoa và Trường rõ ràng, xác định được Quy mô đội ngũ để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

- Kế hoạch và chiến lược phát triển của Khoa và Trường chỉ lưu ý đến số lượng và chất lượng của đội ngũ GV mà chưa lưu ý đến cơ cấu giới tính và độ tuổi khi đề ra kế hoạch. Theo báo cáo của Trường, tỷ lệ GV có học vị TS của KCN còn thấp và cơ cấu theo độ tuổi 41-50 còn khá cao. Vì vậy, trong kế hoạch phát triển đơn vị thì việc nâng cao chất lượng và số lượng nhằm trẻ hóa đội ngũ GV được xác định là nội dung quan trọng và cấp bách cần ưu tiên thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

- Hàng năm, Trường tiến hành rà soát kế hoạch làm cơ sở điều chỉnh cho phù hợp.
- Trường và Khoa tiếp tục công khai kế hoạch phát triển đội ngũ GV và ưu tiên tuyển GV trẻ và GV nữ để có cơ cấu phù hợp theo độ tuổi và giới tính.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Tỷ lệ GV/NH của CTĐT đáp ứng yêu cầu Quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học. Đội ngũ GV của Trường Đại học Cần Thơ hiện có 1076 GV, trong đó có 9 GS, 139 PGS, 124 GVC là Tiến sĩ, 106 GVC là Thạc sĩ, 180 GV là Tiến sĩ, 498 GV là Thạc sĩ và 20 GV có trình độ Đại học, xem Hình 6.3. GV có trình độ SĐH là 97,77%, trình độ Tiến sĩ là 42,01%, trình độ Thạc sĩ là 55,76% [H6.06.02.01]. Bảng 6.2 thể hiện số lượng GV Quy đổi (bao gồm GV thỉnh giảng, chưa bao gồm GV quốc tế). Tổng số NH của Trường theo đơn vị đào tạo là 32.727 NH. Tỷ lệ NH/GV của toàn

trường là 19,16. Tỷ lệ này đảm bảo đáp ứng theo Quy định của Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh và đáp ứng theo Nghị quyết 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020.

Đối với Khoa CN, đội ngũ GV hiện có 144 GV cơ hữu (bao gồm 9 GV đang kiêm nhiệm công tác quản lý cấp Phòng, Ban), trong đó 100% GV có trình độ sau đại học, cụ thể GV có bằng Tiến sĩ trở lên chiếm 33,33% (5,56% có học hàm Phó Giáo sư), 66,67% GV có bằng Thạc sĩ và 27,41% GV đang học tập và nghiên cứu ở nước ngoài. GV luôn có tinh thần không ngừng nâng cao trình độ bằng cấp tại các trường đại học ở các nước phát triển. Đối với GV thỉnh giảng, Khoa đang thỉnh giảng 12 GV, trong đó có 5 TS. Tổng số lượng GV quy đổi là 196,6 (xem Bảng 6.3. Số lượng GV KCN

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		Phần trăm có bằng Tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
Giáo sư	0	0	0		0
Phó Giáo sư	5	2	7	7	100%
Giảng viên toàn thời gian	107	21	128	128	30,47%
Giảng viên không toàn thời gian	8	1	9	9	22,22%
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng	11	1	12	2,4	41,67%
Tổng số				146,4	

Bảng 6.4. Số lượng GV BM KTCK

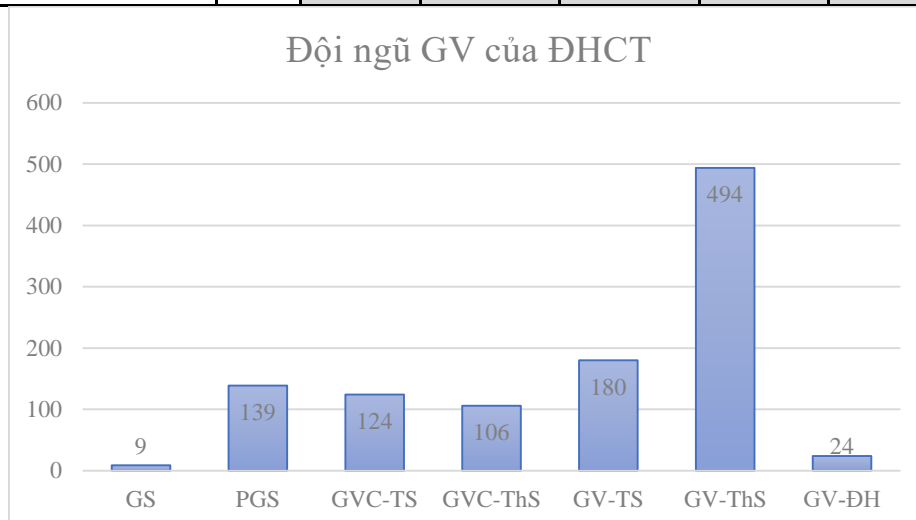
Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		Phần trăm có bằng Tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
Giáo sư	0	0	0		0
Phó Giáo sư	1	0	1	1	100%
Giảng viên toàn thời gian	19	1	20	20	15%
Giảng viên không toàn thời gian	2		2	2	0%
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng	3		3	0,6	0%
Tổng số				23,6	

). Về chất lượng, GV của Khoa có trình độ sau đại học cao, đáp ứng yêu cầu tham gia giảng dạy đại học phải có bằng thạc sĩ theo quy định của Bộ GDĐT [H6.06.02.02].

Bảng 6.2. Số lượng GV Quy đổi của Trường ĐHCT

TT				GV cơ hữu			
----	--	--	--	-----------	--	--	--

	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
	Hệ số quy đổi			1	1	0.3	0.2	0.2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5		9			3		48
2	Phó Giáo sư	3		139			12		424.2
3	Tiến sĩ khoa học	3							0
4	Tiến sĩ	2		304			23		617.2
5	Thạc sĩ	1		600			32		606.4
6	Đại học	0.5		24					12
	Tổng								1707.8



Hình 6.3. Đội ngũ GV của Trường ĐHTC

Bảng 6.3. Số lượng GV KCN

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		Phần trăm có bằng Tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
Giáo sư	0	0	0		0
Phó Giáo sư	5	2	7	7	100%
Giảng viên toàn thời gian	107	21	128	128	30,47%
Giảng viên không toàn thời gian	8	1	9	9	22,22%
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng	11	1	12	2,4	41,67%
Tổng số				146,4	

Bảng 6.4. Số lượng GV BM KTCK

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số
----------	-----	----	---------

			Số lượng	FTEs	Phần trăm có bằng Tiến sĩ
Giáo sư	0	0	0		0
Phó Giáo sư	1	0	1	1	100%
Giảng viên toàn thời gian	19	1	20	20	15%
Giảng viên không toàn thời gian	2		2	2	0%
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng	3		3	0,6	0%
Tổng số				23,6	

Số lượng NH của KCN là 5.911 NH, do đó số lượng NH trên mỗi GV của Khoa là 40,37 (Bảng 6.3). Tuy nhiên, do đặc thù của Trường ĐHCT, khối kiến thức về giáo dục đại cương trong tất cả CTĐT của KCN được đảm nhận bởi đội ngũ GV của đơn vị khác trong Trường. Vì vậy đội ngũ GV của KCN chỉ đảm nhận 65% số lượng TC cho mỗi CTĐT. Do đó, tỷ lệ NH/GV có thể xác định là 22,61 (65% số lượng NH), đảm bảo theo Quy định của Bộ GDĐT. Xu hướng tỷ lệ NH trên GV sẽ tăng dần qua các năm vì nhu cầu học các ngành khối kỹ thuật ngày càng tăng nên tỷ lệ này sẽ tăng lên. Đối với ngành KTCK, số lượng FTE quy đổi là 23,6 và đảm nhận giảng dạy trung bình 52,24% số lượng TC của CTĐT với số lượng NH chính quy là 1.321 NH, tỷ lệ NH trên mỗi GV là 29,24 và tỷ lệ này là cao so với quy định của Bộ GDĐT (tỷ lệ là 25 đối với khối ngành Kỹ thuật) **[H6.06.02.03]**. Khối lượng giờ giảng cho từng GV là tương đối lớn, làm hạn chế trong việc đổi mới nội dung bài giảng, tham gia NCKH và tham gia hoạt động ngoại khóa của GV. Vì vậy việc tăng cường số lượng và chất lượng của đội ngũ GV của Khoa và BM luôn luôn nằm trong Kế hoạch phát triển qua từng giai đoạn.

Trường ĐHCT ban hành QĐ số 4412/2015/QĐ-ĐHCT về chế độ làm việc của GV của Trường ĐHCT, trong đó, thời gian làm việc được Quy định là 40 giờ/tuần, tổng quỹ thời gian làm việc trong một năm để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, học tập bồi dưỡng và nhiệm vụ khác là 1760 giờ/năm sau khi trừ các ngày nghỉ theo Quy định. Kết quả công việc của mỗi GV được Quy đổi sang giờ chuẩn và mỗi GV có định mức giờ chuẩn khác nhau tùy theo chức danh, trình độ và hệ số lương **[H6.06.02.04]**. Vì vậy, khối lượng công việc của đội ngũ GV được Quy đổi theo giờ chuẩn và đo lường được. Theo quy định, GV phải hoàn thành tối thiểu 50% giờ chuẩn liên quan đến hoạt động giảng dạy trên lớp và GV phải thực hiện ít nhất một trong số các công việc liên quan đến hoạt động NCKH. Đối với GV giữ chức vụ lãnh đạo sẽ được miễn giảm một số giờ chuẩn theo quy định. Hằng năm, GV phải đăng ký kế hoạch thực hiện tổng số giờ giảng

dạy và NCKH sao cho đạt số lượng giờ chuẩn tối thiểu theo quy định (Hình 6.4). Việc kê khai khối lượng công tác sẽ được quản lý bằng phân hệ phần mềm trên hệ thống quản lý tích hợp của Trường ĐHTC (<https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>). Các bộ phận có liên quan sẽ tiến hành nhập khối lượng công tác của từng GV theo các hạng mục công việc được Quy định trong Quyết định 4412/2015/QĐ-ĐHTC. Thông qua hệ thống này, BCN Khoa và BCN BM có thể đánh giá và giám sát được khối lượng công tác của từng GV, xem Bảng 6.5, qua đó có kế hoạch điều chỉnh [H6.06.02.05].

Bảng 6.5. Thống kê giờ chuẩn của BM KTCK

Năm	Giảng dạy (ĐH chính quy và không chính quy)	Giảng dạy sau ĐH	NCKH	Viết sách, giáo trình	Báo cáo khoa học	Cán bộ Nữ NCKH	Tổng số giờ chuẩn đã thực hiện	Số giờ chuẩn trung bình/GV
2016	22.142,60	462.8	155	250	332	21.7	23,364.10	834.43
2017	22,553.30	621.2	415	0	526.7	28.3	24,144.50	1006.02
2018	24,118.80	418.1	100	652	235	8.5	25,532.40	945.64
2019	21,707.10	633.2	280	278	569.6	17.7	23,485.60	1021.11

T	Chức danh, trình độ, hệ số lương giảng viên	Định mức giờ chuẩn giảng dạy (G)	Định mức giờ chuẩn NCKH và thực hiện nhiệm vụ khác (G)	Tổng định mức giờ chuẩn (G)
1	Giáo sư, Giảng viên cao cấp	270	240	510
2	Phó Giáo sư	270	190	460
3	Giảng viên chính có hệ số lương $\geq 5,76$	270	170	440
4	Giảng viên chính có hệ số lương từ 4,40 đến 5,42	270	150	420
5	Giảng viên có hệ số lương $\geq 4,32$ và giảng viên có bằng Tiến sĩ	270	110	380
6	Giảng viên có hệ số lương từ 3,33 đến 3,99	270	60	330
7	Giảng viên có hệ số lương từ 2,34 đến 3,00	270	10	280
8	Giảng viên tập sự, thử việc (hưởng 85% của lương khởi điểm)	50	10	60

Hình 6.4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV

2. Điểm mạnh

- Tỷ lệ NH/GV luôn được giám sát và đo lường làm cơ sở để điều chỉnh Quy mô đội ngũ GV.
- Khối lượng công tác của từng GV được lên kế hoạch, thực hiện và theo dõi bằng phần mềm nên luôn được cập nhật.

3. Điểm tồn tại

- Tỷ lệ GV/NH vẫn còn cao so với Quy định của BGDĐT làm cho khối lượng giảng dạy của GV trong BM tương đối lớn, gây khó khăn cho các hoạt động chuyên môn khác.

4. Kế hoạch hành động

- Định kỳ hằng năm, Trường kiểm tra tỷ lệ NH/GV và khối lượng giảng dạy của GV để tiến hành điều chỉnh kế hoạch phát triển đội ngũ GV. Trường khuyến khích và tạo điều kiện cho GV nộp hồ sơ khi đủ tiêu chuẩn xét học hàm. Trường rà soát và điều chỉnh chính sách khuyến khích GV học tập, nâng cao trình độ
- Trường tăng cường hoạt động tuyển dụng GV cho ngành KTCK theo định kỳ 6 tháng/đợt tuyển dụng.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Trường ĐHCT và Khoa CN luôn có kế hoạch, quy trình và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch, được chính thức công bố trên các trang web của nhà trường. Quá trình và tiêu chí tuyển dụng được quy định rõ trong Quyết định do Ban Giám hiệu của ĐHCT ban hành [H6.06.01.04], [H6.06.01.07]. Các tiêu chí tuyển dụng cho từng ngành của Trường ĐHCT luôn bằng hoặc cao hơn các tiêu chuẩn của Bộ GDĐT. Các tiêu chí này được chính thức thông báo cho tất cả các ứng cử viên trên trang web của Trường. Trường thành lập HĐ tuyển dụng để đánh giá hồ sơ của ứng viên và phỏng vấn họ tại thời điểm ghi trong thông báo. Các ứng viên xuất sắc và tài năng sẽ được tuyển chọn để làm việc tại ĐHCT. Ứng viên được tuyển dụng phải trải qua thời gian tập sự 01 năm. Sau khi hết thời gian tập sự, người hướng dẫn tập sự được phân công có văn bản nhận xét, đánh giá chuyên môn, trên cơ sở đó Khoa đề nghị Nhà trường ra quyết định chính

thức bổ nhiệm vào ngạch bậc GV [H6.06.03.01]. Việc tuyển dụng vào ngạch chức danh GVC, GVCC, PGS và GS cũng được Trường thực hiện công khai với các tiêu chí tuyển dụng theo Quy định của Bộ GDĐT.

Việc đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm, từ chức và luân chuyển các chức vụ quản lý của Khoa và BM được Nhà trường thực hiện đúng quy trình, quy định theo nguyên tắc tập trung dân chủ, đảm bảo tính kế thừa và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Năm năm một lần, tất cả các cán bộ, viên chức tiến hành bỏ phiếu bầu chọn các cấp lãnh đạo của trường và các đơn vị trực thuộc. Tiêu chuẩn về từng vị trí lãnh đạo được quy định bởi BGDĐT và trường ĐHCT [H6.06.03.02]. Theo quy định, các cán bộ làm công tác quản lý cần phải có bằng cấp chuyên môn phù hợp, phẩm chất đạo đức, uy tín cao và kinh nghiệm trong giáo dục, nghiên cứu và quản lý. Dựa trên bình chọn, Trường và Khoa sẽ đưa ra quyết định về việc bổ nhiệm.

Thông báo về việc tuyển dụng GV mới, tuyển dụng vào ngạch chức danh GVC, GVCC, PGS và GS được thông báo trên website của PTCCB, KCN và hệ thống thông tin nội bộ của Trường.

2. Điểm mạnh

- Quy trình tuyển dụng rõ ràng, minh bạch và được công khai cho tất cả ứng viên tham gia tuyển dụng.
- Việc đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm, và luân chuyển các chức vụ quản lý luôn được thực hiện theo đúng Quy định của Bộ GDĐT.

3. Điểm tồn tại

- Thông tin tuyển dụng của Trường chỉ được công khai qua website của trường, trên hệ thống thông tin nội bộ và Báo Cần Thơ

4. Kế hoạch hành động

- Trường tiếp tục công khai các Quy trình và tiêu chuẩn của từng vị trí khi thực hiện công việc tuyển dụng. Trường tiếp tục công khai tiêu chuẩn về từng vị trí lãnh đạo khi đề bạt và bổ nhiệm nhân sự quản lý.
- Đăng thông tin rộng rãi trên Báo, hệ thống tuyển dụng giảng viên online như Research Gate, VietnamWork, .. ngay khi có đợt tuyển dụng của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Đội ngũ GV trong Khoa và BM đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo Quy định của Thông tư liên tịch 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV về tiêu chuẩn chức danh GV hạng I, II, III về năng lực giảng dạy và NCKH. Tất cả GV của Trường đều được đào tạo bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp. Các GV trẻ vừa được tuyển dụng sẽ được Khoa phân công GV có kinh nghiệm hướng dẫn trong quá trình tập sự, từ đó các GV trẻ được tư vấn thêm về kiến thức chuyên môn và được hỗ trợ nhiều về phương pháp giảng dạy, sư phạm [H6.06.04.01]. Để được tham gia giảng dạy, các GV trẻ phải được đào tạo thêm khóa học về phương pháp giảng dạy đại học và bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV [H6.06.04.02]. Do đó, GV có đầy đủ năng lực để thiết kế và thực hiện các HP được phân công giảng dạy.

Công tác giảng dạy của các GV hàng năm được đánh giá bởi NH thông qua bảng câu hỏi điều tra trực tuyến được thiết kế bởi TTQLCL. NH được yêu cầu hoàn thành bảng câu hỏi sau khi kết thúc HP [H6.06.01.08]. Thông qua các thông tin phản hồi góp ý từ NH, năng lực giảng dạy của GV được đánh giá và từng bước nâng cao kỹ năng giảng dạy, bổ sung hoặc điều chỉnh nội dung HP và xây dựng kế hoạch phát triển nghề nghiệp. GV cũng xây dựng kế hoạch đào tạo và nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với việc học của NH.

Năng lực của GV còn được đánh giá bởi đồng nghiệp, Khoa và Trường. Hàng năm, mỗi GV đề xuất và đăng ký khối lượng công việc của năm tiếp theo căn cứ vào Quy định về khối lượng công việc của từng vị trí [H6.06.04.03]. Cuối mỗi năm, Trường và Khoa đều có kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng [H6.06.04.04] với 1 mẫu phiếu đánh giá dành cho GV và 1 mẫu phiếu đánh giá dành cho cán bộ không giảng dạy [H6.06.04.05]. Tiêu chí đánh giá bao gồm nhiều nội dung như công tác giảng dạy, NCKH, và đóng góp cho cộng đồng.

2. Điểm mạnh

- Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV của Trường được thực hiện khách quan bằng nhiều cách khác nhau và được công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

- Việc đánh giá chưa cụ thể đối với từng chức danh, từng vị trí.

4. Kế hoạch hành động

- Khoa tiếp tục xây dựng tiêu chí đánh giá cho từng chức danh, từng vị trí việc làm.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Trường ĐHCT đã ban hành Quy định Tuyển dụng và yêu cầu về tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ đối với CBGD của ĐHCT [**H6.06.01.07**]. Trong đó, GV sau thời hạn 4 năm kể từ ngày được tuyển dụng phải hoàn thành, hoặc đang tham gia chương trình học cao hơn một bậc so với bằng cấp lúc được tuyển dụng (cụ thể từ đại học lên cao học, từ cao học lên nghiên cứu sinh). GV sau thời hạn 4 năm kể từ ngày có bằng thạc sĩ phải hoàn thành, hoặc đang tham gia chương trình học nghiên cứu sinh. Sau thời hạn 4 năm kể từ ngày có bằng tiến sĩ, GV ở ngạch giảng viên phải tham gia thi nâng ngạch từ giảng viên lên giảng viên chính, hoặc đăng ký tham gia xét chức danh phó giáo sư. GV khi được tuyển dụng đã có bằng tiến sĩ thì sau 4 năm kể từ ngày tuyển dụng phải tham gia thi nâng ngạch từ giảng viên lên giảng viên chính, hoặc đăng ký tham gia xét chức danh phó giáo sư. Vì vậy, mỗi GV đều xác định được tiến trình phấn đấu và nhu cầu đào tạo của bản thân. Căn cứ vào Quy định trong tiến trình phấn đấu, Khoa và BM lập kế hoạch đào tạo ngắn hạn và dài hạn cho đội ngũ GV [**H6.06.05.01**].

PTCCB gửi thông báo về cho các đơn vị về nhu cầu đào tạo để đăng ký, bao gồm đào tạo dài hạn và đào tạo ngắn hạn. Trên cơ sở số lượng đăng ký bồi dưỡng từ các đơn vị và kinh phí được phân giao cho hoạt động đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn, PTCCB sẽ quyết định số lượng mở lớp và lịch học đồng thời thông báo rộng rãi đến cán bộ ở các Khoa [**H6.06.05.02**].

Nhà Trường luôn khuyến khích và tạo điều kiện để các GV tham dự hội thảo trong nước và quốc tế (hỗ trợ kinh phí tham dự và chi phí đi lại), seminar, các khóa tập huấn ngắn hạn, và cử GV học tập các khóa dài hạn (học Thạc sĩ, Tiến sĩ, Sau Tiến sĩ) [**H6.06.05.03**]. Ngoài ra, Trường có chính sách hỗ trợ xúc tiến làm hồ sơ Phó Giáo sư và Giáo sư đối với các GV đủ điều kiện và được nêu rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ [**H6.06.01.11**].

Bên cạnh việc đưa ra nhu cầu đào tạo và thực hiện các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó, Trường ĐHCT định kỳ rà soát tiến trình phấn đấu của GV theo Quy định [**H6.06.05.04**] nhằm điều chỉnh nhu cầu đào tạo và nâng cao chất lượng GV.

2. Điểm mạnh

- Tiến trình phân đầu của từng GV được xác định rõ, từ đó nhu cầu đào tạo được xác định rõ ràng và được GV, BM, Khoa, Trường tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện.
- Nhà Trường đáp ứng đầy đủ nhu cầu đào tạo, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV.

3. Điểm tồn tại

- Trường ĐHCT là một trường đa ngành nên nhu cầu đào tạo của GV rất đa dạng. Trường cố gắng đáp ứng nhu cầu đào tạo đó, tuy nhiên việc đáp ứng nhu cầu bị chậm trễ đối với chuyên ngành đào tạo chuyên sâu.

4. Kế hoạch hành động

- Trường tiếp tục rà soát nhu cầu đào tạo và triển khai thực hiện đào tạo hàng năm.
- Trường sẽ xúc tiến hỗ trợ GV có chuyên ngành đào tạo chuyên sâu ngay khi có nhu cầu.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Theo Quy chế của Trường, mỗi GV phải dành thời gian để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và NCKH. Mỗi GV sẽ có giờ nghĩa vụ nghiên cứu và giảng dạy khác nhau phụ thuộc vào chức danh [H6.06.02.04]. GV với chức danh và trình độ cao hơn phải có số giờ chuẩn đảm nhiệm cao hơn trong việc giảng dạy và nghiên cứu, những đơn vị, BM, cá nhân không hoàn thành giờ nghĩa vụ phải làm báo cáo giải trình và gửi về Trường thông qua Phòng Tổ chức Cán bộ [H6.06.06.01].

Nhằm khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học, Trường có nhiều cơ chế khen thưởng những cán bộ có những đóng góp tích cực cho sự phát triển của Trường và Khoa như: Kỷ niệm chương “Vi sự nghiệp giáo dục”, danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân, nhà giáo Ưu tú”; Bằng khen của Bộ Trưởng theo Quy định của Bộ GDĐT [H6.06.06.02, H6.06.06.03]. Cuối mỗi năm, Trường và Khoa đều có kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng [H6.06.04.04] với 1 mẫu phiếu đánh giá dành cho GV và 1 mẫu phiếu đánh giá dành cho cán bộ không giảng dạy

[H6.06.04.03]. Tiêu chí đánh giá bao gồm nhiều nội dung như công tác giảng dạy, NCKH, và đóng góp cho cộng đồng. Dựa trên mức độ đạt được so với bộ tiêu chí trong Phiếu đánh giá viên chức và đánh giá của đồng nghiệp, HĐ thi đua khen thưởng của Khoa sẽ tổ chức một cuộc họp để bình chọn các danh hiệu như Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở. Sau đó, các danh hiệu này sẽ được HĐ thi đua khen thưởng cấp Trường phê duyệt (đối với danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ). Đối với danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ và cao hơn sẽ được HĐ thi đua khen thưởng cấp Trường đề nghị lên HĐ thi đua khen thưởng cấp Bộ xem xét. Các GV được khen thưởng những danh hiệu trên sẽ được nhận Giấy khen, Bằng khen và phần thưởng khích lệ. Ngoài ra, GV có đủ thành tích công tác sẽ được nâng lương trước hạn **[H6.06.06.05]** hoặc được khen thưởng khác **[H6.06.06.06]**.

Nhằm tăng cường năng lực NCKH của GV, Trường ĐHCT đã đề ra mức thưởng cho các công bố quốc tế được SCImago xếp hạng **[H6.06.01.11]** từ năm 2020. Đối với Tạp chí được xếp hạng Q1, mức thưởng là 100 triệu/bài, tạp chí được xếp hạng Q2 thì mức thưởng là 50 triệu/bài, tạp chí được xếp hạng Q3/Q4 thì mức thưởng là 30 triệu/bài. Điều này sẽ tạo động lực cho GV/NCV tăng cường NCKH để có công bố quốc tế.

2. Điểm mạnh

- Khối lượng công việc của GV được xác định rõ ràng.
- Kết quả công việc của GV được đánh giá và có chế độ khen thưởng phù hợp.

3. Điểm tồn tại

- Chính sách khen thưởng chỉ tuân theo Quy định của Nhà nước, chưa làm nổi bật đãi ngộ của Trường ĐHCT ngoài trừ việc khen thưởng NCKH.

4. Kế hoạch hành động

- Trường xây dựng hệ thống đánh giá hiệu quả công việc theo các chỉ mục cụ thể theo từng vị trí và hạng mục công việc.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà GV phải thực hiện được xác lập và được nêu rõ ràng trong Quy định về chế độ làm việc của GV. Các loại hình hoạt

động NCKH mà GV tham gia bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án khoa học công nghệ các cấp; hướng dẫn SV làm NCKH; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế; tổ chức các seminar, tọa đàm về NCKH. Mỗi loại hình sản phẩm NCKH đều được quy đổi sang giờ chuẩn [H6.06.02.04]. Bảng 6.6 thống kê loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà GV KCN đã thực hiện trong giai đoạn 2015-2019. Trên cơ sở thống kê, Khoa đưa ra các đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, các hoạt động NCKH của GV cũng được định kỳ rà soát, đối sánh, điều chỉnh nhằm cải tiến chất lượng. Nhìn chung, GV KCN thực hiện hầu hết các loại hình NCKH mà Trường ĐHTC liệt kê trong Quy định về chế độ làm việc của GV. Hoạt động NCKH của GV còn được thực hiện thông qua công tác hướng dẫn NH viết luận văn, chuyên đề, tiểu luận. Để có thể hướng dẫn tốt NH, đòi hỏi GV cần phải tìm hiểu, học hỏi thông qua các sách, tạp chí trong và ngoài nước cũng như học hỏi thêm từ các đồng nghiệp; từ đó giúp cho khả năng hướng dẫn và NCKH của GV ngày một hoàn thiện và nâng cao hơn. Đối với loại hình hoạt động công bố quốc tế, Trường có Quy định về mức thưởng NCKH phụ thuộc vào chất lượng công trình được công bố (xem thêm Tiêu chí 6.6).

Bảng 6.6. Loại hình và số lượng hoạt động NCKH của GV KCN

TT	Sản phẩm	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Đề tài cấp NN	2	1	1	1	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh	2	9	7	3	1
3	Đề tài cấp trường	24	16	6	26	5
4	Tạp chí khoa học quốc tế	1	37	16	14	33
5	Tạp chí khoa học trong nước	7	50	38	22	20
6	Hội thảo quốc tế	5	63	12	13	22
7	Hội thảo trong nước	13	25	20	1	1
8	Seminar cấp Trường	0	56	41	75	10

Bảng 6.7. Loại hình và số lượng hoạt động NCKH của GV BM KTCK

TT	Sản phẩm	Số lượng				
		2015	2016	2017	2018	2019
1	Đề tài cấp NN	1	1	0	1	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh	1	1	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0	1	0	2	2

4	Tạp chí khoa học quốc tế	1	6	3	1	7
5	Tạp chí khoa học trong nước	11	1	0	0	8
6	Hội thảo quốc tế	0	13	4	2	0
7	Hội thảo trong nước	0	2	0	1	0
8	Seminar cấp Trường	0	6	7	11	2
9	Doanh nghiệp và hợp tác QT	1	1	1	2	2

2. Điểm mạnh

- Trường xác lập các loại hình NCKH một cách cụ thể, rõ ràng; theo dõi đánh giá chất lượng và số lượng các công trình khoa học để thực hiện việc cải tiến chất lượng giảng dạy và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

- Trường ĐHCT đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt về việc đấu thầu các Dự án và Đề tài cấp cao nên có các Dự án và Đề tài để thực hiện là vô cùng khó khăn. Bên cạnh đó, Quy trình đề xuất và nghiệm thu Đề tài và Dự án kéo dài gây khó khăn cho việc thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

- Trường ĐHCT định kỳ rà soát và hình thành nên các nhóm nghiên cứu mạnh để có đủ khả năng tham gia các Dự án và Đề tài cấp Bộ và cấp Quốc gia.
- Trường đề ra các chỉ tiêu cần đạt về NCKH để GV/NCV thực hiện.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trường ĐHCT đã quy hoạch đội ngũ GV đảm bảo về số lượng và chất lượng. Tỷ lệ NH/GV được rà soát, đối sánh liên tục để xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm. Khối lượng công tác của GV được xác định và được theo dõi bằng phần mềm nên dễ dàng đánh giá và điều chỉnh. Quy trình và tiêu chí tuyển dụng được công khai và rõ ràng, tiêu chí bổ nhiệm chức danh giảng dạy và chức vụ quản lý được phổ biến công khai đến từng đơn vị. Năng lực đội ngũ GV được đánh giá bởi đồng nghiệp, đơn vị quản lý và NH. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ được xác định và hỗ trợ thực hiện đầy đủ. Việc quản trị theo kết quả công việc tạo động lực cho GV. NCKH được khuyến khích thực hiện với đầy đủ các loại hình được xác lập và công nhận.

Việc tuyển dụng đội ngũ GV chưa chú ý nhiều đến giới tính cũng như độ tuổi nên phân bố độ tuổi và giới tính chưa thật sự phù hợp. Tỷ lệ NH/GV được giám sát toàn Trường nhưng chưa chú ý đến từng CTĐT nên có sự thay đổi nhiều giữa các CTĐT mặc

dù tỷ lệ NH/GV của toàn trường là phù hợp theo Quy định của BGDĐT. Đối với một số chuyên ngành chuyên sâu, đáp ứng nhu cầu đào tạo của GV các chuyên ngành này là một vấn đề khó khăn của Trường ĐHCT. Việc hành thành các nhóm nghiên cứu mạnh trong Trường ĐHCT chưa đạt được như kỳ vọng do phụ thuộc quá nhiều vào năng lực và kỹ năng của GV.

Tăng cường tuyển dụng GV cho CTĐT ngành KTCK là một ưu tiên hàng đầu trong mỗi đợt tuyển dụng nhằm đảm bảo tỷ lệ NH/GV. Xây dựng chính sách để hình thành nên các nhóm nghiên cứu mạnh không những cho CTĐT ngành KTCK mà còn cho CTĐT các ngành khác là ưu tiên kế tiếp mà nhà trường sẽ thực hiện hàng năm.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 6: 7/7 tiêu chí đạt

Điểm của tiêu chuẩn 5: 4/7.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ NV

Mở đầu

Chất lượng giảng dạy các HP của CTĐT phần lớn phụ thuộc vào mối quan hệ, tương tác giữa GV và NH. Chất lượng của cán bộ học thuật là chủ chốt cho chất lượng giảng dạy. Tuy nhiên, GV không thể thực hiện tốt nhiệm vụ mà không có sự trợ giúp tốt từ đội ngũ NV hỗ trợ. Đội ngũ này là những người làm việc tại các Phòng, Ban, Trung tâm của Trường, Văn phòng Khoa, Thư viện Khoa, phòng máy tính, ... Đặc biệt, đội ngũ NV kỹ thuật phục vụ trực tiếp trong CTĐT ngành KTCK đóng góp rất lớn vào CLĐT của ngành thông qua việc hướng dẫn thực hành, thực tập để đào tạo kỹ năng và tay nghề cho NH. Trường ĐHCT chủ trương đưa ra những chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển đội ngũ NV hỗ trợ nhằm đạt chất lượng phục vụ và CLĐT ngày càng tốt hơn. Bên cạnh đó, Trường cũng tiến hành thu thập thông tin phản hồi về mức độ hài lòng từ người sử dụng dịch vụ hỗ trợ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn.

Do đặc thù của Trường ĐHCT, đội ngũ NV của Trường được phân công thực hiện và chia sẻ nhiệm vụ phục vụ toàn trường, bao gồm phục vụ NH và GV tại các đơn vị đào tạo. Đối với đơn vị đào tạo có số lượng NH lớn, Trường ĐHCT bố trí thêm NV để xử lý công việc trực tiếp tại đơn vị đào tạo để đáp ứng yêu cầu của GV và NH. Đối với việc thực hiện chính sách cho đội ngũ NV như quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo và phát triển chuyên môn cũng như quản trị theo kết quả công việc, Trường ĐHCT thực hiện chế độ, chính sách giống như cho đội ngũ GV.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Đề án Quy hoạch phát triển tổng thể Trường đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2022 đã nêu lên hiện trạng nguồn nhân lực và đề ra kế hoạch hành động để xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của Trường bao gồm các giải pháp về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ và công chức của nhà trường đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.01.01]. Tính đến thời điểm hết Quý 1/2020, Trường có 1.811 công chức, viên chức và người lao động, trong đó

1.076 cán bộ giảng dạy và 735 không là cán bộ giảng dạy. Trong đó biên chế nhà nước là 1224, hợp đồng trường trả lương là 270 và 317 là hợp đồng đơn vị trả lương, tỷ lệ GV/NV là 1,47 [H6.06.02.01]. Đội ngũ NV cấp trường được quy định rõ chức năng, nhiệm vụ [H7.07.01.01]. Bảng 7.1 thể hiện số lượng nhân viên của Trường ĐHCT.

KCN có kế hoạch phân bổ đội ngũ NV cho công tác học tập và NCKH của cả GV và NH. Hiện tại, số lượng NV của KCN vào năm 2020 là 34 NV (33 NV và 01 GV kiêm nhiệm phụ trách công tác Trợ lý Nghiên cứu khoa học, Hợp tác Quốc tế và Quản lý dự án [H7.07.01.02] như 2. Điểm mạnh

- Đội ngũ NV các phòng ban chức năng, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ NH được quy hoạch đủ về số lượng và trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu hỗ trợ thực hiện CTĐT.

3. Điểm tồn tại

- Một số NV hiện tại chưa đáp ứng yêu cầu so với Quy hoạch do đã lớn tuổi gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao năng lực.

4. Kế hoạch hành động

- Trường từng bước thay thế dần NV chưa đáp ứng tiêu chuẩn trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Tiếp tục phát huy tính năng động và chuyên nghiệp của đội ngũ NV.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Bảng 7.2. Số lượng NV KCN có sự thay đổi trong những năm gần đây nhằm mục đích nâng cao hiệu quả công việc như được thể hiện trong Bảng 7.3 [H7.07.01.02]. Chức năng của NV hỗ trợ như quy định của Ban chủ nhiệm Khoa là hỗ trợ trong hoạt động phục vụ giảng dạy, các công việc hành chính và các vấn đề NH. Các NV có ít nhất một bằng cử nhân (trừ NV quản lý nhà học và tạp vụ). Đa số các NV này đều có nhiều kinh nghiệm và xử lý khá linh hoạt các tình huống cấp thiết. Nhằm phát triển bền vững, KCN có kế hoạch phát triển đơn vị cụ thể và định hướng rõ ràng theo yêu cầu của thực tế [H6.06.01.02].

Bảng 7.1. Thống kê số lượng NV của Trường ĐHCT

NV	Trình độ cao nhất đạt được				Tổng số
	Khác	Đại học/CĐ	ThS	TS	
NV thư viện	7	26	5	1	39
NV phòng thí nghiệm	35	17	11	0	63
NV CNTT	3	10	5	0	18
NV hành chính	22	120	44	0	186

NV hỗ trợ NH (NV quản lý nhà học, NV bảo vệ cơ quan, NV lái xe, NV vệ sinh phục vụ)	97	11	0	0	108
Tổng số	164	184	65	1	414

Nguồn: Số liệu thống kê số lượng NV Trường ĐHCT tính đến ngày 31/3/2020.

2. Điểm mạnh

- Đội ngũ NV các phòng ban chức năng, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ NH được quy hoạch đủ về số lượng và trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu hỗ trợ thực hiện CTĐT.

3. Điểm tồn tại

- Một số NV hiện tại chưa đáp ứng yêu cầu so với Quy hoạch do đã lớn tuổi gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao năng lực.

4. Kế hoạch hành động

- Trường từng bước thay thế dần NV chưa đáp ứng tiêu chuẩn trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Tiếp tục phát huy tính năng động và chuyên nghiệp của đội ngũ NV.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Bảng 7.2. Thống kê trình độ NV năm 2020 của Khoa Công Nghệ

NV	Trình độ văn hóa cao nhất				Tổng số
	Khác	Đại học/CĐ	ThS	TS	
NV thư viện	0	2	0	0	2
NV PTN (Không thuộc BM KTCK)	2	3	0	0	5
NV PTN (BM KTCK)	2	4	0	0	6
NV công nghệ thông tin	0	1	0	0	1
NV hành chính	1	5	0	0	6
NV trợ giúp giáo vụ	0	1	0	0	1
NV trợ giúp NCKH	0	0	1	0	1
NV hỗ trợ văn thư liên lạc	0	1	0	0	1
NV quản lý phòng học	1	0	0	0	1
NV bảo vệ	3	0	0	0	3
Xưởng cơ khí	6	0	0	0	6
Trung tâm NC và UDCN	0	1	0	0	1
Tổng	15	18	1	0	34

**Nguồn: Số liệu thống kê số lượng NV KCN tính tới 31/3/2020*

Bảng 7.3. Thống kê số lượng NV Khoa Công Nghệ trong 5 năm gần nhất

NV	Số lượng NV trong 5 năm gần nhất				
	2015	2016	2017	2018	2019
NV thư viện	2	2	2	2	1
NV PTN (Không thuộc BM KTCK)	3	5	5	5	5
NV PTN (BM KTCK)	6	6	6	6	6
NV công nghệ thông tin	1	1	1	1	1
NV hành chính	9	9	9	7	7

NV trợ giúp giáo vụ	1	1	1	1	1
NV trợ giúp NCKH	1	1	1	1	1
NV hỗ trợ văn thư liên lạc	1	1	1	1	1
NV quản lý phòng học	1	1	1	1	1
NV bảo vệ	3	3	3	3	3
Xưởng cơ khí	6	7	7	6	6
Trung tâm NC và UDCN	1	1	1	1	1
Tổng	35	38	38	35	34

**Nguồn: Số lượng NV KCN trong giai đoạn từ 2015 đến 2019*

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Trường ĐHCT và Khoa CN luôn có kế hoạch, quy trình và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch, được chính thức công bố trên các trang web của nhà trường. Quy trình tuyển dụng được quy định rõ trong Quyết định do Ban Giám hiệu của ĐHCT ban hành [**H6.06.01.04**] giống như được trình bày trong Tiêu chí 6.3. Quy trình tuyển dụng NV được thực hiện giống như Quy trình tuyển dụng GV. Tuy nhiên, tiêu chí tuyển dụng đối với NV không giống với tiêu chí tuyển dụng đối với GV. NV chỉ cần đáp ứng được trình độ chuyên môn và thâm niên làm việc cũng như khả năng sử dụng thành thạo vi tính và ngoại ngữ theo Quy định. Đối với vị trí Chuyên viên, NV phải đáp ứng theo Quy định của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014, Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15 tháng 8 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức. Đối với vị trí Kế toán viên, NV phải đáp ứng theo Quy định của Thông tư số 09/2010/TT-BNV ngày 11 tháng 09 năm 2010 ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành kế toán, thuế, hải quan, dự trữ. Đối với Thư viện viên, NV phải đáp ứng theo Quy định của Thông tư liên tịch 02/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện. Đối với vị trí Kỹ sư và Kỹ thuật viên, NV phải đáp ứng theo Quy định của Thông tư số 24/2014/TTLT-BKH-CN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ. Khi NV được tuyển dụng, họ phải trải qua giai đoạn một năm thử việc. Sau khi hoàn thành xong giai đoạn thử việc, NV sẽ được bổ nhiệm chính

thức vào vị trí mà họ đã ứng tuyển [H7.07.02.01]. Quy định về chế độ làm việc của NV được nêu rõ theo Quy định chung của nhà trường [H7.07.02.02]. NV sẽ được cân nhắc thi tuyển chuyên viên chính [H7.07.02.03], hoặc bổ nhiệm vị trí quản lý [H6.06.03.02] nếu có đủ thâm niên và kinh nghiệm.

2. Điểm mạnh

- Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển đội ngũ NV được công khai và phổ biến đến từng đơn vị.

3. Điểm tồn tại

- Tiến trình phân đấu cho đội ngũ NV chưa được Quy định rõ ràng.

4. Kế hoạch hành động

- Trường có kế hoạch xây dựng Quy định về tiến trình phân đấu nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ.
- Trường tiếp tục công khai tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Đội ngũ NV của Trường đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo Quy định được nêu trong Tiêu chí 7.2 về tiêu chuẩn chức danh mà NV đang giữ. Đối với NV được tuyển mới thì NV phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo Quy định. Đối với NV đang làm việc, Trường tiến hành rà soát, kiểm tra việc đáp ứng tiêu chuẩn để từ đó đưa ra yêu cầu nâng cao năng lực đối với NV chưa đạt yêu cầu.

Năng lực của đội ngũ NV cũng được đánh giá hàng năm bởi đồng nghiệp, Khoa và Trường thông qua việc đánh giá, xếp loại viên chức [H6.06.04.04]. KCN tiến hành cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá dành cho NV trên cơ sở các tiêu chí chung theo Quy định. Các tiêu chí này được công bố rõ ràng, cụ thể [H6.06.04.05]. Việc đánh giá năng lực của NV được KCN thực hiện theo các bước: NV tự đánh giá, đồng nghiệp đánh giá và BCN Khoa đánh giá [H7.07.03.01].

2. Điểm mạnh

- Năng lực của đội ngũ NV được xác định rõ ràng theo đúng Quy định của Nhà nước và được đánh giá thường xuyên theo các tiêu chí cụ thể, rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

- Việc đánh giá và khen thưởng của đội ngũ NV được thực hiện theo Quy định của BGDDT trong đó bắt buộc phải thực hiện việc NCKH. Vì vậy, việc khen thưởng cho NV thực hiện xuất sắc nhiệm vụ là rất khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

- Trường/Khoa tiếp tục duy trì việc đánh giá hàng năm và tiến hành cải tiến các tiêu chí đánh giá cho phù hợp với từng vị trí công việc.
- Trường nghiên cứu để thực hiện việc khen thưởng riêng cho đội ngũ NV.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

ĐHCT và KCN luôn luôn có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ NV về chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học cũng như khuyến khích họ học tập và phát triển bản thân để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của công việc. Hàng năm, PTCCB gửi thông báo về cho các đơn vị về nhu cầu đào tạo để đăng ký. Trên cơ sở số lượng đăng ký bồi dưỡng từ các đơn vị và kinh phí được phân giao cho hoạt động đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn, PTCCB sẽ quyết định số lượng mở lớp và lịch học đồng thời thông báo rộng rãi đến NV ở các Khoa **[H6.06.05.02]**.

Dựa trên nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, tham gia hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, Trường tổ chức các lớp tập huấn phù hợp, cụ thể như lớp bồi dưỡng Quản lý nhà nước chương trình chuyên viên và chuyên viên chính, nghiệp vụ thư viện,... Trường ĐHCT tổ chức các lớp võ thuật cho NV bảo vệ nhằm mục đích rèn luyện sức khỏe, nâng cao thể lực, bồi dưỡng và nâng cao nghiệp vụ truy bắt và khống chế tội phạm **[H7.07.04.01]**. Trường ĐHCT còn thành lập Tổ PCCC và tổ chức tập huấn PCCC cho đội ngũ NV **[H7.07.04.02]**. Ngoài ra, NV được cử đi học tập dài hạn (Thạc sĩ và Tiến sĩ) trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng phục vụ **[H7.07.04.03]**. Bảng 7.4 liệt kê những hoạt động đào tạo mà Trường đã thực hiện trong giai đoạn 2015-2019. Toàn bộ các hoạt động đào tạo được Nhà Trường tài trợ toàn bộ chi phí. Kinh phí đào tạo NV sẽ do PTCCB tham mưu cho Nhà Trường để phân bổ ngân sách hàng năm **[H7.07.04.04]**.

Bảng 7.4. Thống kê hoạt động đào tạo cho đội ngũ NV KCN

TT	Nội dung đào tạo	Số lượt NV tham dự theo năm				
		2015	2016	2017	2018	2019
1	Nghiệp vụ quản trị	0	0	0	0	0
2	Nghiệp vụ quản lý	0	0	0	0	0
3	Kỹ năng giao tiếp	0	0	2	0	0
4	Nghiệp vụ thủ thư	1	0	0	0	0
5	Nghiệp vụ thông tin thư viện	0	0	1	1	0
6	Đào tạo tin học/ngoại ngữ	0	0	0	0	0
7	Đào tạo đại học	0	1	0	0	0
8	Đào tạo thạc sĩ	1	1	0	0	0
9	Chuyên viên	0	0	3	0	0
10	Chuyên viên chính	0	0	1	0	0
	Tổng	2	2	7	1	0

* Nguồn: Thống kê hoạt động đào tạo cho NV Khoa Công Nghệ từ 01/01/2015 đến 31/12/2019

2. Điểm mạnh

- Đội ngũ NV được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo nhóm công việc được phân công, đáp ứng yêu cầu hỗ trợ thực hiện CTĐT.

3. Điểm tồn tại

- Nhu cầu đào tạo ở một vài vị trí quá ít nên không thể mở lớp.

4. Kế hoạch hành động

- Định kỳ hàng năm, Trường ĐHCN tiếp tục tổ chức các lớp học bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ NV của Trường.
- Trường ĐHCN gửi NV đến nơi có mở lớp theo nhu cầu đào tạo đề xuất của NV.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Trường ĐHCN có Quy định rõ ràng về công tác chuyên môn đối với từng vị trí công việc của đội ngũ NV [H7.07.05.01]. Căn cứ vào Quy định này, KCN xây dựng quy trình đánh giá hiệu quả hoạt động của đội ngũ NV một cách rõ ràng, minh bạch và rộng rãi để cải thiện hiệu quả làm việc cũng như thúc đẩy và hỗ trợ các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ của NV. Để đảm bảo công bằng và khách quan, KCN thiết lập bộ tiêu chí đánh giá, bao gồm (1) Chấp hành chính sách và pháp luật nhà nước; (2) Kết quả công tác; (3) Tinh thần kỷ luật; (4) Tinh thần phối hợp trong công tác; (5) Tính trung

thực trong công tác; (6) Lối sống đạo đức; (7) Tinh thần học tập nâng cao trình độ; (8) Tinh thần và thái độ trong công tác [H6.06.04.05].

Việc quản trị theo kết quả công việc của NV được thực hiện giống như của GV. Tuy nhiên, tiêu chí đánh giá của NV khác với tiêu chí đánh giá của GV. Kế hoạch thực hiện đánh giá được thực hiện đồng thời với đánh giá GV. Công tác thi đua khen thưởng được thực hiện giống nhau cho GV và NV. Bảng 7.5 thống kê danh hiệu thi đua của NV KCN trong giai đoạn 2015-2019.

Bảng 7.5. Thống kê danh hiệu thi đua NV Khoa Công Nghệ trong 5 năm gần nhất

Danh hiệu	Số lượng NV đạt danh hiệu theo năm				
	2015	2016	2017	2018	2019
Lao động tiên tiến	29	31	31	30	30
Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	3	7	5	5	4

2. Điểm mạnh

- Việc đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ NV được Quy định rõ ràng và công khai theo các tiêu chí trong phiếu đánh giá (KPI).

3. Điểm tồn tại

- Tiêu chí trong phiếu đánh giá chưa tạo nhiều động lực phấn đấu cho đội ngũ NV.
- NV không nhận được khen thưởng ở cấp cao hơn cấp Trường do tiêu chí đánh giá khen thưởng cấp cao vượt quá năng lực của NV.

4. Kế hoạch hành động

- Cải tiến phiếu đánh giá để tạo thêm động lực phấn đấu cho đội ngũ NV.
- Tiếp tục công khai việc đánh giá theo các tiêu chí về kết quả công việc.
- Trường bổ sung hình thức khen thưởng riêng cho đội ngũ NV.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Quy hoạch nhu cầu của đội ngũ NV được xác định rõ ràng trong Quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022, trong đó số lượng, trình độ của từng vị trí được xác định. Tiêu chuẩn tuyển dụng và bổ nhiệm đội ngũ NV được công khai đến từng đơn vị. Việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV được tổ chức hàng năm. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được cập nhật thường xuyên. Tiêu chí đánh giá để làm cơ sở khen thưởng và công nhận được xác định và công khai trong toàn thể đội ngũ NV.

Việc tuyển dụng thêm NV phục vụ đào tạo để thay thế dần NV chưa đáp ứng yêu cầu so với Quy hoạch. Trường và Khoa cần quy định rõ tiến trình phấn đấu cụ thể về

năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Tìm kiếm các cơ chế, chính sách để nâng cao thu nhập của NV bằng cách khuyến khích họ tham gia trong các hoạt động tạo ra thu nhập. Cải tiến tiêu chí đánh giá để làm động lực phấn đấu cho đội ngũ NV.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 7: 5/5 tiêu chí đạt

Điểm của tiêu chuẩn 7: 4/7.

Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH

Mở đầu

Chính sách và quy trình thu nhận NH của Trường ĐHCT rất rõ ràng giúp trường tuyển sinh được NH đầu vào có chất lượng. Hệ thống quản lý tích hợp giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH được thực hiện một cách kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của NH còn được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH của các GV, cố vấn học tập, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích tốt của Trường cũng đã góp phần nâng cao CLĐT cho NH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả

Chính sách tuyển sinh của ngành KTCK tuân theo chính sách tuyển sinh của Trường ĐHCT và được công bố công khai. Chính sách tuyển sinh này phù hợp với những quy định và hướng dẫn của BGDĐT [H8.08.01.01]. Hàng năm, Trường ĐHCT lập kế hoạch tuyển sinh các ngành và đề ra đề án tuyển sinh của Trường và được BGDĐT xét duyệt [H8.08.01.02]. Mã tổ hợp môn xét tuyển và chỉ tiêu tuyển sinh cũng được xác định rõ ràng theo đúng quy định của BGDĐT. Điểm tuyển sinh các năm trước, chỉ tiêu tuyển sinh mới cũng được thống kê. Quy trình xét tuyển được xây dựng một cách đầy đủ và chi tiết từ quy định, nguyên tắc xét tuyển đến hồ sơ đăng ký, thời gian và địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển [H8.08.01.03], [H8.08.01.04].

Kế hoạch tuyển sinh của trường ĐHCT sau khi được Bộ GDĐT chấp thuận được công bố công khai trên trang web của trường và chia sẻ trên các trang mạng xã hội như Facebook, các diễn đàn của NH. Căn cứ vào Đề án tuyển sinh hàng năm được Bộ GDĐT xét duyệt, Trường sử dụng website để thông báo công khai kế hoạch tuyển sinh đến các thí sinh bao gồm mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển (nguyện vọng I và các nguyện vọng bổ sung), cập nhật thông tin xét tuyển, đối tượng ưu tiên, công bố và gửi kết quả trúng tuyển (các nguyện vọng), thời hạn kết thúc việc xét tuyển, thời gian bắt đầu nhập học chính thức [H8.08.01.04]. Thông tin tuyển sinh được in thành tờ rơi và cung cấp miễn phí cho các trường PTTH khi thực hiện Tư vấn tuyển sinh [H8.08.01.05]. Ngoài ra, Nhà trường cũng công khai các chính sách này trên các phương tiện truyền

thông, kết hợp tổ chức ngày Hội Tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp để thí sinh có thể tiếp cận với các ngành học của Trường [H8.08.01.06]. Đối với ngành KTCK, các thông tin về Trường, Khoa, BM, CTĐT, vị trí làm việc và nơi làm việc được giới thiệu chi tiết trong video clip giới thiệu ngành tại website của Trường, điều này giúp cho các ứng viên định hướng chọn lựa ngành phù hợp, giúp đảm bảo số lượng và chất lượng NH đầu vào [H8.08.01.07].

Để đảm bảo số lượng và chất lượng NH đầu vào, chính sách tuyển sinh của ngành KTCK luôn có sự góp ý của các BLQ. Trường ĐHCT căn cứ vào các quy định hiện hành, có sự góp ý, phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực của các BLQ để đề ra chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm cho ngành KTCK [H8.08.01.08]. Nhà trường dựa vào nhu cầu tuyển dụng nhân lực hằng năm của các DN tuyển dụng, dự báo nhu cầu về thị trường lao động, đồng thời dựa vào các hướng dẫn công tác tuyển sinh, các thông tư bổ sung của BGDĐT cho nhóm ngành kỹ thuật hệ chính quy để xây dựng chính sách tuyển sinh cho ngành KTCK. Nhu cầu nhân lực của ngành KTCK đang ở mức rất cao, vì vậy chỉ tiêu tuyển sinh của ngành KTCK được xác định tối đa theo số lượng GV đang đào tạo cho ngành KTCK và có sự điều chỉnh theo ngưỡng chất lượng được Quy định bởi BGDĐT cho mỗi đợt tuyển sinh.

2. Điểm mạnh

- Chính sách tuyển sinh ngành KTCK được xác định rõ ràng và công bố công khai, cập nhật trên website và các phương tiện thông tin đại chúng tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh xét tuyển có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học.

3. Điểm tồn tại

- Chưa thực hiện việc Tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại những vùng khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

- Trường/Khoa tăng cường Tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại những vùng khó khăn, khó tiếp cận thông tin đại chúng.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành KTCK được Nhà trường và KCN xây dựng từ Quy chế tuyển sinh của BGDĐT và đề án tuyển sinh của Nhà trường. Nhà

trường thực hiện tuyển sinh ngành KTCK dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia. Tổ hợp các môn xét tuyển cho ngành KTCK được công bố trong Đề án tuyển sinh của Trường và trong Tờ rơi tuyển sinh bao gồm 2 tổ hợp môn khối A (Toán, Lý, Hóa) và A1 (Toán, Lý, Anh văn). Dựa trên kết quả tổng hợp về điểm số 2 tổ hợp môn thi của các ứng viên trong kỳ thi và chỉ tiêu dự kiến ban đầu của ngành, Khoa và Trường xác định điểm trúng tuyển của ngành tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng mức điểm sàn do BGDĐT quy định cho từng Khối thi. Cuối cùng, danh sách ứng viên trúng tuyển sẽ được công bố trên trang web của Trường, báo chí và gửi thư thông báo đến các địa chỉ của ứng viên. Điểm trúng tuyển của ngành dựa trên 2 tổ hợp môn phản ánh đúng trình độ NH. Quy trình tuyển chọn như trên mang tính khách quan và thực hiện nghiêm túc từ cấp Trường đến cấp Khoa, tạo cho NH cơ hội được tham gia chương trình một cách công bằng và đúng theo khối ngành [H8.08.01.02], [H8.08.01.05].

Trường thông báo đến các NH đủ điều kiện trúng tuyển các thông tin cần thiết (mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển, cập nhật thông tin xét tuyển, công bố và gửi kết quả trúng tuyển, thời hạn kết thúc việc xét tuyển, thời gian bắt đầu nhập học chính thức) để các tân NH có thể hoàn thành thủ tục nhập học tại Trường. Các tài liệu cần thiết cho NH trong năm đầu tiên được phát khi NH làm thủ tục nhập học [H8.08.02.01].

Kết quả đầu vào của một số ngành thuộc KCN được trình bày trong Bảng 8.1. Điểm trúng tuyển của ngành KTCK được xếp vào mức cao so với các ngành khác của KCN. Năm 2019 điểm trúng tuyển ngành KTCK là cao nhất so với các ngành khác trong KCN [H8.08.02.02]. Hình 8.1 so sánh điểm trúng tuyển ngành KTCK của trường ĐHTC so với các trường trong vùng có đào tạo ngành KTCK [H8.08.02.03]. Bảng 8.2 và Bảng 8.3 ghi nhận số lượng thí sinh đăng ký tuyển sinh và số lượng thí sinh trúng tuyển ghi danh vào ngành KTCK.

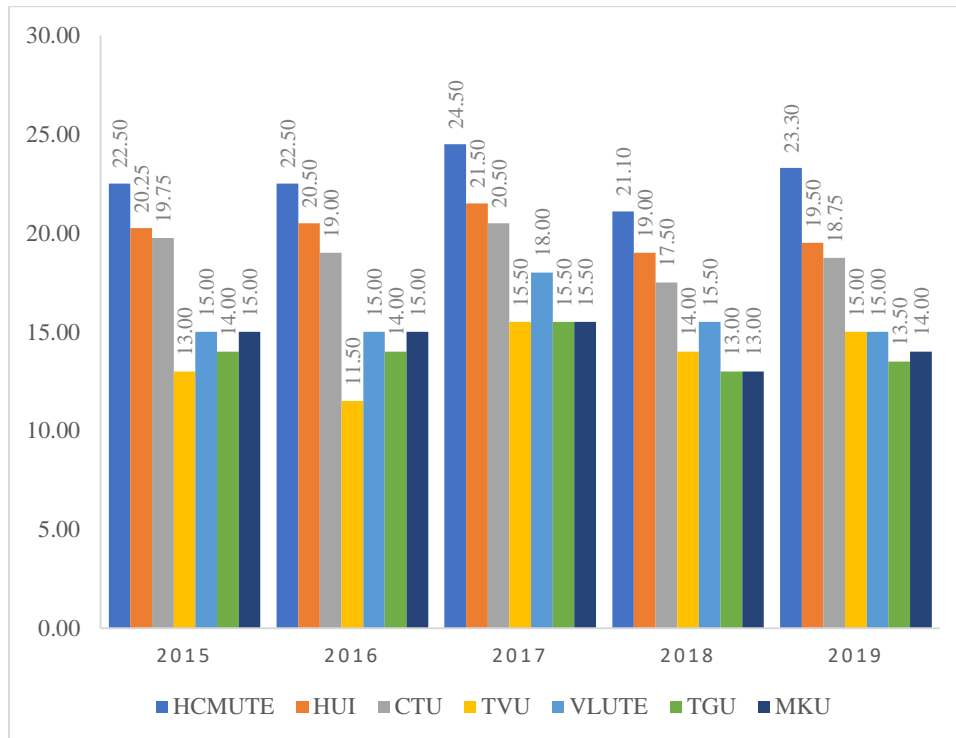
Bảng 8.1. Điểm trúng tuyển theo khối ngành Khoa Công Nghệ 2015-2019

Các chuyên ngành	2015	2016	2017	2018	2019
	THTT	THM	THM	THM	THM
KTCK	19,75	19	20,5	17,5	18,75
Kỹ thuật điện	21	20	20	16,5	16
Kỹ Thuật Vật Liệu	-	-	15,5	14	14
Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	19,5	19	20	17	16,25
Kỹ Thuật Xây Dựng	19,75	20	19,25	16	16
Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông	-	15	18	14	14
Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Thủy	-	15	15,5	14	14
Công Nghệ Kỹ Thuật Hóa Học	21	20,5	21,25	17,25	15

Kỹ Thuật Điện Tử Viễn Thông	18,75	17,5	18,25	15	15
Kỹ Thuật Điều Khiển và Tự Động Hóa	18,75	18,5	19	16,5	16
Kỹ Thuật Máy Tính	18,25	17	16,5	15,25	15
Quản Lý Công Nghiệp	19,5	17,75	18,75	17,5	18
Công Nghệ Kỹ Thuật Hóa Học (CLC)	-	-	17,5	15,5	15
Kỹ Thuật Điện (CLC)	-	-	-	15,5	15
Kỹ Thuật Xây Dựng (CLC)	-	-	-	-	15

Ghi chú: THM: Tổ hợp mới; THTT: Tổ hợp truyền thống

* Nguồn: Điểm chuẩn Đại học Cần Thơ năm 2015, 2016, 2017, 2018 và 2019



Hình 8.1. Điểm chuẩn ngành KTCK của các Trường trong vùng

Bảng 8.2. Số lượng tuyển sinh NH ngành KTCK năm thứ nhất

Năm học	Ứng viên			Điểm chuẩn (Khối thi)
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Số lượng được chấp nhận thi tuyển	Số lượng được tuyển	
2014 - 2015	1872	324	270	22 (A, A1)
2015 - 2016	776	251	243	19,75 (A00, A01)
2016 - 2017	641	296	227	19 (A00, A01)
2017 - 2018	2321	294	237	20,5 (A00, A01)
2018 - 2019	2256	387	300	17,5 (A00, A01)
2019 - 2020		Đang cập nhật		

*Nguồn: Phòng Đào tạo 31/12/2019

Bảng 8.3. Tổng số NH ghi danh vào KTCK trong 5 năm gần nhất

Năm học	NH					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm tiếp theo	
2015 - 2016	243	270	306	311	185	1315
2016 - 2017	227	243	270	304	291	1335
2017 - 2018	237	227	243	268	284	1259
2018 - 2019	300	237	227	241	248	1253
2019 - 2020	Đang cập nhật					

**Nguồn: Thống kê tổng số NH ghi danh vào ngành KTCK (31/12/2019)*

2. Điểm mạnh

- Chính sách tuyển sinh ngành KTCK được xác định rõ ràng và công bố công khai, cập nhật trên website và các phương tiện thông tin đại chúng tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh xét tuyển có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học.

3. Điểm tồn tại

- Số lượng tuyển sinh vào ngành KTCK quá đông trong những năm gần đây, gây áp lực cho việc triển khai công tác giảng dạy cũng như cơ sở vật chất.

4. Kế hoạch hành động

- Khoa tăng cường Tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại những vùng khó khăn, khó tiếp cận thông tin đại chúng.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.3. Hệ thống giám sát về tiến bộ, thành tích và khối lượng học tập

1. Mô tả

Nhà trường có các bộ phận/NV chuyên trách (GV, CVHT, trợ lý đào tạo, đội ngũ NV các phòng/ban/trung tâm, các tổ chức đoàn thể) được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách kịp thời và nhân văn. Công tác giám sát kết quả học tập và khối lượng học tập của NH được quản lý thường xuyên với sự hỗ trợ của CVHT và của đội ngũ GV BM, Khoa, Trường [H8.08.03.01]. Mỗi năm NH đều được hướng dẫn sinh hoạt đầu khóa, đặc biệt là NH mới vào năm thứ nhất, Trường và Khoa kết hợp tổ chức sinh hoạt đầu khóa để cung cấp, hỗ trợ cho tân SV những thông tin cần

thiết, giới thiệu CVHT để hướng dẫn NH về kế hoạch học tập và các sinh hoạt khác theo lớp chuyên ngành **[H8.08.03.02]**.

Quá trình học tập của NH được giám sát và theo dõi, tư vấn giúp đỡ một cách có hệ thống. Trường ĐHCT đã sử dụng HTQLTH để quản lý công tác dạy và học trong trường nhiều năm qua, đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho NH đăng ký HP, theo dõi tiến độ học tập của cá nhân để có những thay đổi, cải thiện HP hợp lý. Trong quy định về công tác học vụ của trường quy định rất rõ về việc thực hiện KHHT, đăng ký HP, đánh giá HP cũng như trách nhiệm của CVHT và GV giảng dạy HP. Hiện tại, HTQLTH hoạt động khá tốt, chỉ rõ trường hợp NH bị cảnh báo học vụ, lý do NH chưa đủ điều kiện tốt nghiệp,...**[H8.08.03.03]**. Bằng cách sử dụng dữ liệu có sẵn từ HTQLTH, CVHT truy cập tình hình học tập của NH tại bất kỳ thời gian nào **[H8.08.03.04]**. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp xúc trao đổi giữa CVHT và NH, PĐT đã sắp lịch chính thức cho GV 4 lần/HK chính, cách nhau khoảng 3 – 4 tuần, mỗi buổi gặp gỡ là 1 tiết học **[H8.08.03.05]**. Đối với ngành KTCK, CTĐT được thiết kế theo hệ thống tín chỉ của BGDĐT và có sự thay đổi điều chỉnh qua các năm. Tân SV được CVHT hướng dẫn lập KHHT hoàn chỉnh cho toàn bộ khóa học theo mẫu KHHT do BM đề xuất **[H8.08.03.06]**. Căn cứ vào KHHT, NH sẽ được học các HP trong chương trình chính xác và đầy đủ, đồng thời các HP sẽ được phân bổ một cách hợp lý cho mỗi HK. NH được phép đăng ký tối đa 20 tín chỉ, tương đương với 6 – 7 HP và tối thiểu là 8 tín chỉ - tương đương với 3 HP trong mỗi HK chính, như vậy một SV trung bình có thể theo học vì thời gian tối đa cho phép học theo hệ thống tín chỉ là gấp đôi thời gian đào tạo của ngành học. Ngoài 2 HK chính trong một năm học, Trường cũng mở HK thứ ba (HK diễn ra trong hè) cho những NH muốn rút ngắn thời gian học tập **[H8.08.03.07]**. Sau mỗi HK, Trường cho phép NH được điều chỉnh KHHT dựa vào điều kiện và khả năng của từng NH.

Việc tham gia các lớp HP của NH được theo dõi bởi các giảng viên phụ trách HP bằng nhiều hình thức khác nhau. GV có thể điểm danh trong các lớp học hoặc ghi nhận sự đóng góp ý kiến cho nội dung HP bằng cách cho điểm chuyên cần cho NH chăm chỉ. Theo Quy định về công tác học vụ của Trường ĐHCT, NH nào bỏ quá 20% số giờ trong một HP nào đó thì sẽ bị cấm thi và phải học lại HP đó trong HK sau. Trong trường hợp NH có điểm trung bình tích lũy trong HK chính nhỏ hơn 0,8 thì Nhà Trường sẽ gửi kết quả học tập tới gia đình của NH đó vào cuối HK, trường hợp này được gọi là cảnh báo học vụ. Nếu HK chính tiếp theo, NH có điểm TBTLCHK nhỏ hơn 1, NH sẽ bị đuổi học

[H8.08.03.03]. Khoa chưa có quy chế phụ đạo cho NH học kém. NH có học lực trung bình có thể hoàn thành chương trình học trong thời gian thiết kế của chương trình. Trong trường hợp NH có hoàn cảnh thật đặc biệt, NH có thể xin tạm dừng tham gia HP và nhận điểm I cho HP đó mà không cần phải xin thôi học **[H8.08.03.08]**.

Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập (kết quả học tập, khối lượng học tập) và rèn luyện của NH được Trường xây dựng theo quy trình cụ thể như tất cả các tân SV đều phải thực hiện việc kiểm tra trình độ tiếng Anh khi bắt đầu vào học ở trường. Nhà trường sử dụng điểm khảo sát này làm cơ sở xếp lớp, miễn HP tiếng Anh, giúp NH có kế hoạch phấn đấu nâng cao trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của CTĐT. Nhà trường luôn có kế hoạch kiểm tra văn bằng tốt nghiệp và hồ sơ nhập học của NH để có những quyết định kịp thời và công bằng cho NH. Ngoài ra, các báo cáo kết quả và phản hồi về sự tiến bộ của NH luôn được đánh giá và thống kê định kỳ để có thể khen thưởng hoặc cảnh báo đúng lúc. Hàng năm nhà trường đều có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến NH về công việc dạy và học như buổi tiếp xúc của NH với Khoa và của NH với lãnh đạo nhà trường **[H8.08.03.09]**. Sau các cuộc tiếp xúc trực tiếp nhà trường luôn có văn bản đề giải đáp những thắc mắc. Đây là kênh thông tin phản hồi trực tiếp khá hữu hiệu về NH mà nhà trường tổ chức hiệu quả, thông qua đó, nhà trường có cơ sở để thực hiện các biện pháp cải tiến kết quả học tập và rèn luyện của NH. Ngoài ra, kể từ năm 2018, quy trình đánh giá điểm rèn luyện của ĐHCT đã chuyển hoàn toàn sang hình thức trực tuyến, giúp GV và NH cập nhật nhanh chóng về tình hình các hoạt động và tiết kiệm thời gian với quy chế đánh giá kết quả rèn luyện được Trường ĐHCT quy định cụ thể **[H8.08.03.10]**, **[H8.08.03.11]**.

2. Điểm mạnh

- Hệ thống giám sát sự tiến bộ của NH về học tập và rèn luyện được thực hiện trực tiếp trên HTQLTH. Sự tiến bộ của NH được giám sát đồng bộ bởi GV, CVHT, trợ lý đào tạo, các tổ chức đoàn thể và các đơn vị liên quan đã tạo ra sự hiệu quả trong hoạt động cải tiến chất lượng học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

- Số lượng NH trong ngành đào tạo càng ngày càng nhiều vì vậy việc tổ chức phân công CVHT gặp khá nhiều khó khăn. CVHT phải quản lý nhiều lớp nên không sâu sát với tình hình học tập của NH.

4. Kế hoạch hành động

- Trường thực hiện nhiều hơn nữa các chính sách để phát huy vai trò của GV, CVHT, trợ lý đào tạo, các tổ chức đoàn thể và các đơn vị liên quan trong việc giám sát hoạt động cải tiến chất lượng học tập của NH.
- Trường đẩy mạnh việc tuyển dụng GV, Khoa và BM phân công CVHT hợp lý theo khối lượng giảng dạy.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.

1. Mô tả

Trường và Khoa luôn có những bộ phận chịu trách nhiệm, cũng như có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH. Hệ thống đội ngũ NV của tất cả các đơn vị, bộ phận chức năng trong Trường ĐHCT đều có vai trò hỗ trợ NH. Nhằm hỗ trợ cho các tân SV những bước cơ bản trong thủ tục nhập học, Trường ĐHCT có cung cấp website hướng dẫn trình tự làm thủ tục nhập học [H8.08.02.01]. Các tân SV khi mới vào Trường sẽ được tiếp cận với rất nhiều điều mới, có buổi tiếp xúc đầu tiên với BGH nhà trường, học các buổi học của TTHL [H8.08.04.01]. Về phía Khoa, NH thuộc KCN cũng sẽ được trao đổi trực tiếp với BCN Khoa, BM, CVHT và thực hiện việc lao động đầu khóa [H8.08.04.02]. Riêng ngành KTCK, bắt đầu từ khóa 40, BM sẽ tự tổ chức buổi chào đón tân SV như là một tiền lệ hàng năm. Mục đích buổi gặp gỡ nhằm giúp Tân SV có cái nhìn thiện cảm cũng như mối quan hệ thân tình giữa GV và SV cũng như SV khóa trước và khóa sau. Buổi gặp gỡ này diễn ra thân mật giữa GV trong BM với NH. Sau buổi gặp gỡ đầu tiên của Khoa và NH, CVHT sẽ gặp lớp và tổ chức thành lập Ban cán sự của lớp cũng như phổ biến thêm về định hướng học tập và các quy trình khác [H8.08.03.02].

Thành viên Ban cán sự sẽ thường xuyên liên hệ với CVHT để truyền đạt các ý kiến và câu hỏi từ NH trong lớp để đảm bảo mọi vấn đề trong hoạt động học tập được giải quyết đầy đủ và kịp thời. Ngoài ra, nhằm đảm bảo chất lượng đầu vào, nhà trường cũng thực hiện việc kiểm tra trình độ tiếng Anh cho các tân SV [H8.08.04.03] làm cơ

sở xếp lớp, miễn HP tiếng Anh, giúp NH có kế hoạch phấn đấu nâng cao trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của CTĐT.

Để NH năng động tham gia vào các công tác xã hội, đoàn thể, NH sẽ được đánh giá ĐRL của từng HK chính, kết quả ĐRL của HK chính trước đó và ĐTBCHK sẽ là điều kiện để xét học bổng hay khen thưởng. ĐRL được tính thang điểm 100 và có các loại sau: Xuất sắc (90 - 100), Tốt (80 – dưới 90), Khá (65 - dưới 80), Trung bình (50 – dưới 65), Yếu (35 – dưới 50), Kém (dưới 35) [H8.08.03.11]. Nếu NH bị cảnh báo học vụ thì ĐRL không được lớn hơn mức TB. NH bị ĐRL kém 1 lần sẽ bị đình chỉ học tập 1 năm tiếp theo, nếu ĐRL kém lần thứ 2 trong toàn khóa học sẽ bị buộc thôi học [H8.08.03.08]. Đặc biệt, NH nhận được các sự hỗ trợ sau đây trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu:

a. Tư vấn học tập: NH được phân vào một lớp học đúng chuyên ngành và được quản lý bởi một CVHT phụ trách tư vấn cho NH về việc học tập, giúp các em xây dựng KHHT cho toàn khóa, lựa chọn các HP phù hợp với từng HK, cách thức sử dụng cơ sở vật chất của trường, và tìm hiểu các quy định học tập [H8.08.03.01]. Ngoài ra, cuối mỗi HK, Nhà trường sẽ gửi kế hoạch về việc triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV nhằm hỗ trợ NH để nâng cao chất lượng của hoạt động giảng dạy [H6.06.01.08].

Bắt đầu từ đầu HK 2, năm học 2017 – 2018 Trường ĐHCT đã cải tiến và cập nhật lại hệ thống E-learning nhằm hỗ trợ NH trong việc học tập và thi trực tuyến [H8.08.04.04]. Đối với những SV năm nhất ngoài buổi giới thiệu sinh hoạt đầu năm được hướng dẫn sử dụng hệ thống E-learning, Trường cũng cung cấp website hướng dẫn chi tiết cách thức sử dụng cho NH [H8.08.04.05]. Đặc biệt, Trường ĐHCT đã thành lập Không Gian Sáng Chế vào tháng 5 năm 2019, chủ yếu phục vụ sinh viên khối ngành kỹ thuật do KCN quản lý trên cơ sở dự án hợp tác giữa Trường ĐHCT và Trường Đại học Bang Arizona (Arizona State University - ASU), Hoa Kỳ. Không Gian Sáng Chế được thành lập với mục tiêu là xây dựng một “Không gian sáng chế” tại ĐHCT để phục vụ cho nhu cầu đam mê sáng tạo của NH và GV chuyên ngành kỹ thuật [H8.08.04.06], [H8.08.04.07].

BM KTCK đã triển khai phương thức giao tiếp tư vấn và hỗ trợ NH nhanh nhất bằng cách sử dụng Google Classroom. Ngoài hỗ trợ trực tuyến, Google Classroom còn

có phần mềm trên điện thoại thông minh để hỗ trợ trực tuyến khi có thông báo thì ngay lập tức NH sẽ nhận được **[H8.08.04.08]**.

b. Hỗ trợ về NCKH: Ngoài những đề tài NCKH của GV, Trường ĐHCT dành ra một phần kinh phí để khuyến khích phong trào NCKH trong SV nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và khả năng nghề nghiệp **[H8.08.04.09]**.

c. Hỗ trợ về mặt tài chính và học bổng: Để khuyến khích NH học tốt, dựa trên KQHT của mỗi HK, Trường ĐHCT tạo điều kiện cấp học bổng cho các NH có KQHT xuất sắc, giỏi chiếm khoảng 8% số lượng NH mỗi lớp **[H8.08.04.10]**. Bên cạnh các học bổng của Trường, Khoa cũng có học bổng riêng để khuyến khích NH như học bổng Xô số kiến thiết An Giang 2020 **[H8.08.04.14]**; học bổng Hessen **[H8.08.04.15]** và nhiều học bổng khác nữa... Bên cạnh đó, BM cũng có nguồn học bổng riêng để hỗ trợ NH xuất phát từ sự hỗ trợ của các cựu SV ngành KTCK **[H8.08.04.16]**. BM cũng rất nỗ lực tạo các mối quan hệ quốc tế để cử NH có học lực tốt và ngoại ngữ khá để có được các học bổng thực tập sinh tại các nước tiên tiến trên thế giới như Hàn Quốc, Đài Loan, Ý,...**[H8.08.04.17]**. NH sẽ quảng bá hình ảnh của Trường ĐHCT, Khoa, BM và trao đổi văn hóa Việt Nam với các nước bạn. Đồng thời, NH cũng có cơ hội mở mang tầm nhìn và học hỏi nhiều kiến thức bổ ích trong chuyến đi thực tập sinh tại nước ngoài. Ngoài sự hỗ trợ từ KCN và BM KTCK, Trường ĐHCT còn có sự hỗ trợ về học phí và học bổng được thông báo và cập nhật thường xuyên trên website Phòng CTSV. Các hỗ trợ và học bổng được thể hiện trong Bảng 8.4.

Bảng 8.4. Tổng hợp hỗ trợ và học bổng được thông báo trên Website phòng CTSV

Năm học	Chế độ chính sách	Học bổng
2018 - 2019	Mỗi HK: - Miễn giảm học phí, - Trợ cấp xã hội, - Hỗ trợ chi phí học tập,	Vallet năm 2019, Hessen - CHLB Đức năm học 2018 - 2019, KOVA lần thứ 17 năm 2019, ACECOOK cho NH, năm học 2019 - 2020, Nguyễn Thái Bình năm 2019, Panasonic năm 2019, Cathay Life năm 2018, Nguyễn Trường Tộ năm học 2018 - 2019, VietHope năm học 2018 - 2019, Tháp sáng niềm tin năm 2018, Cathay Life Insurance 2018, Microsoft năm 2018, Lương Định Của năm 2018, VietHope năm 2018, Trần Đại Nghĩa - NH Tài năng năm 2018, Toyota năm 2018, "Chấp Cánh Ước Mơ" năm học 2018 - 2019, Đạm Cà Mau năm học 2018 - 2019, Lương Văn Can năm học 2018 - 2019, Toyota năm học 2018 - 2019...
2017 - 2018	Mỗi HK:	Vallet năm 2018, Lương Văn Can năm 2018, KOVA năm 2018, ACECOOK năm học 2017 - 2018, Hessen, CHLB Đức năm học 2017 - 2018, Panasonic năm học 2017 -

	<ul style="list-style-type: none"> - Miễn giảm học phí, - Trợ cấp xã hội, - Hỗ trợ chi phí học tập, 	2018, Nguyễn Thái Bình năm học 2017 - 2018, Công ty Khí Cà Mau năm học 2017 - 2018, Lương Định Của năm học 2017 - 2018, Nguyễn Trường Tộ năm học 2017 - 2018, Đồng hành Đài Loan kỳ 32 năm 2017, VietHope năm 2017, Thắp sáng niềm tin năm 2017, Ươm mầm tài năng Việt năm 2017, Toyota năm 2017, Xổ số kiên thiết tỉnh An Giang năm học 2017 - 2018, "Gieo hạt giống tương lai" năm 2017, Microsoft năm học 2017 - 2018
--	--	--

**Nguồn: Website phòng CTSV tính tới 31/12/2019*

d. Hướng nghiệp và việc làm: Nhà trường và Khoa thường tổ chức các buổi tọa đàm giữa NH và DN để giúp NH có nhiều kiến thức thực tế hơn. Các cơ hội việc làm, thông tin tuyển dụng từ các nhà tuyển dụng được cung cấp chi tiết trên trang web riêng của Nhà Trường và của Phòng CTSV [H8.08.04.18]. Đồng thời, ĐTN, Nhà trường và DN cũng tổ chức rất nhiều các cuộc thi bổ ích dành cho NH nhằm tạo sân chơi lành mạnh, nâng cao kiến thức xã hội, kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ, và kỹ năng sống cho NH như: hàng năm có cuộc thi Tiếng Anh trong NH, cuộc thi WILMAR CLV AWARDS - nơi tài năng tỏa sáng do Đoàn Trường ĐHCT phối hợp với tập đoàn Wilmar CLV tổ chức [H8.08.04.19]; cuộc thi dự án kỹ thuật vì cộng đồng EPICS – theo chương trình hợp tác giữa trường Đại học Bang Arizona (Mỹ), tổ chức DOW với các trường đại học ở Việt Nam [H8.08.04.20]. Đối với NH năm ba, Khoa và BM sẽ kết hợp tìm kiếm và lựa chọn các tổ chức, DN thích hợp cho NH đi tham quan thực tế tại DN [H8.08.04.21]. Trong thời gian thực tập và viết LVTN, NH được giám sát bởi GV hướng dẫn và NV kỹ thuật của DN. Ngoài ra, nhà trường còn thường xuyên phối hợp với các tổ chức, DN địa phương để tổ chức triển lãm hội chợ việc làm - nơi mà sẽ cung cấp một mạng lưới liên kết giữa NH và các DN để giúp các NH được tiếp cận với thị trường lao động [H8.08.04.22]. Hơn nữa, Phòng CTSV luôn cập nhật những thông tin việc làm mới nhất cho toàn thể NH đã và đang học tại Trường [H8.08.04.18]. Trường ĐHCT còn có Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV sẽ cung cấp cụ thể các mục tư vấn và hỗ trợ NH về việc làm [H8.08.04.23].

CTĐT ngành KTCK có 2 TC cho NH năm 3 đi thực tập ngành nghề vào HK hè với mục đích giúp NH có điều kiện tham quan thực tế cách thức tổ chức và sản xuất của một số nhà máy, công ty liên quan đến lĩnh vực cơ khí; đồng thời qua đó NH cũng nâng cao hơn hiểu biết của mình về các máy móc thiết bị, quy trình công nghệ đã được học giúp NH củng cố và nâng cao hơn nữa kiến thức như Bảng 8.5 [H8.08.04.24].

Bảng 8.5. Tổng hợp thực tế ngành nghề ngành KTCK 5 năm gần nhất

Năm học	Khóa	Số lượng GV hướng dẫn	Số lượng NH	Số lượng công ty tham quan
2018 - 2019	41 - 42	6	126	12
2017 - 2018	40 - 41			10
2016 - 2017	39 - 40			9
2015 - 2016	38 - 39	7	143	8
2014 - 2015	37 - 38	6	120	7

e. Hỗ trợ nhà ở: KTX của Trường ĐHCT có 2 khu A và B, với 1.391 phòng đáp ứng nhu cầu về chỗ ở cho 10.243 NH [H6.06.02.01]. Khi kết thúc mỗi HK, Trường sẽ thông báo kết thúc thời gian ở KTX ở kỳ hiện tại và đăng ký KTX cho kỳ kế tiếp trên website Trung tâm Phục vụ SV [H8.08.04.25] nhằm giúp đỡ NH có đủ thời gian chuẩn bị [H8.08.04.26]. Nhờ những hỗ trợ tích cực và chủ động về chỗ ở từ phía Nhà trường mà NH có thể chú tâm vào việc học tập.

f. Chăm sóc y tế: Trường ĐHCT tổ chức khám sức khỏe đầu khóa học cho tất cả các tân SV nhập học tại trường. Trạm Y tế của Trường có các hoạt động tư vấn chăm sóc sức khỏe miễn phí cho NH, đặc biệt là dành cho những NH có biểu hiện bệnh cần được tư vấn. Tất cả NH được yêu cầu phải mua bảo hiểm y tế theo quy định, để đảm bảo các khoản chi ngoài khả năng của NH trong trường hợp bị bệnh. Ngoài ra, Phòng CTSV cũng thường xuyên cung cấp thông tin về dịch bệnh, tư vấn phương pháp phòng tránh, quy trình chăm sóc sức khỏe và hướng dẫn các bước gia hạn, điều chỉnh cũng như cấp lại thẻ Bảo hiểm y tế SV trên Website Phòng CTSV [H8.08.04.27].

g. Các dịch vụ hỗ trợ khác: Phòng CTSV là đơn vị hỗ trợ đề đạt các kiến nghị với Hiệu trưởng thực hiện chính sách SV về các vấn đề xã hội, học bổng và học phí, khen thưởng, kỷ luật, tư vấn về học tập, cuộc sống, chỗ ở, việc làm, y tế, website cung cấp thông tin liên lạc về y tế của Trường ĐHCT, và quản lý NH trong và ngoài KTX. Hơn nữa, khi tham gia vào đội tự quản ngoại trú của Trường, NH có thể được đề nghị khen thưởng cấp trường hoặc cộng điểm rèn luyện vào cuối mỗi HK. Bên cạnh đó, Phòng CTSV cũng thường xuyên thông báo đến NH về các hoạt động ngoại khóa và vui chơi được tổ chức trong và ngoài trường như Bảng 8.6 [H8.08.04.32]. Ngoài ra, ĐTN và Hội Sinh viên của Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao để tạo sự thoải mái cho người học.

Định kỳ hàng năm, Nhà Trường tổ chức buổi tiếp xúc giữa BGH và NH để định hướng những hoạt động trong những năm tiếp theo và tiếp nhận phản hồi của NH về các mặt hoạt động của Trường, qua đó đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị chức năng. Tuy nhiên, Nhà Trường vẫn chưa nhận được phản hồi yếu kém về các hoạt động của Trường, của các đơn vị chức năng cũng như thái độ của GV và NV đối với NH.

Bảng 8.6. Một số hoạt động được thông báo trên Website phòng CTSV

Năm học	Nội dung
2018 - 2019	Trò chơi dân gian “Nhảy dây tập thể”; Hướng dẫn làm bánh flan; Hướng dẫn làm Mứt Chuối Xanh; Giải đi bộ trong NH nội trú ký túc xá; Hướng dẫn làm cây mai; Hướng dẫn Đan len cơ bản; Hướng dẫn làm nước artiso đỏ; Lớp học Yoga cho NH nội trú ...
2017 - 2018	Hướng dẫn làm trà sữa thạch trái cây; CLB văn hóa nghệ thuật; Giải đi bộ nữ sinh cho NH nội trú Ký túc xá...

**Nguồn: Website phòng CTSV tính tới 31/12/2019*

2. Điểm mạnh

- Trường có một hệ thống đồng bộ hỗ trợ cho NH về tất cả các mặt hoạt động (học tập, NCKH, tài chính, y tế,...) giúp NH phát huy được các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong quá trình rèn luyện và học tập tại Trường.

3. Điểm tồn tại

- Số lượng NH của ngành quá đông nên gây nhiều khó khăn cho công tác tổ chức các hoạt động ngoại khóa như thể thao, hội trại, hội diễn văn nghệ,...

4. Kế hoạch hành động

- Trường phân công Khoa tiến hành cải tiến hoạt động ngoại khóa định kỳ hàng năm nhằm thích ứng với số lượng NH đông.
- Khoa tiến hành đa dạng hóa các hoạt động ngoại khóa đã được NH hưởng ứng tích cực, giảm bớt các hoạt động ngoại khóa có ít NH tham gia.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh, trong đó quy định rõ về trang phục, giao tiếp ứng xử, bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn

giao thông, giữ gìn vệ sinh, cảnh quan, môi trường. Vì vậy, GV, NV và NH hình thành nên chuẩn mực văn minh trong tất cả các hoạt động của Trường **[H8.08.05.01]**.

Trường ĐHCT có ba khu đào tạo chính đặt tại trung tâm TPCT (Khu 1 tại đường 30/4, Khu 2 tại đường 3/2, và Khu 3 tại đường Lý Tự Trọng). Ngành KTCK được tập trung đào tạo tại Khu 2 có khuôn viên rộng lớn bao gồm nhiều công trình như: Nhà điều hành, KCN, TTHL, giảng đường, Phòng thí nghiệm, Nhà thi đấu TDTT, KTX và các phòng ban chức năng. Các công trình này bố trí một cách khoa học tạo điều kiện thuận lợi cho NH ngành KTCK học tập, NCKH, và các hoạt động ngoại khóa. Mỗi tòa nhà đều có sơ đồ chỉ dẫn giúp NH dễ dàng tìm kiếm vị trí cần liên hệ.

Trường ĐHCT là một trong những trường đại học có môi trường học tập tốt nhất phía Nam, có hệ thống thư viện hiện đại và chuẩn mực phục vụ hoạt động dạy, học và NCKH (gồm TTHL, 14 thư viện chuyên ngành). TTHL của Trường là một trong 4 trung tâm được Tổ chức Atlantic Phianthropy (Mỹ) tài trợ xây dựng với các khu chức năng, từ các khu mượn, trả, gia hạn tài liệu, giao dịch làm thẻ; tư vấn thông tin học thuật; dịch vụ nghe nhìn. Hơn thế nữa, ký túc xá của trường cung cấp chỗ ở cho khoảng 10.243 NH và được xây dựng mới, sửa chữa thường xuyên trong các năm qua để đảm bảo điều kiện học tập cho NH.

Khuôn viên Trường ĐHCT xanh mát, thoáng đãng, nhiều cây xanh là nơi ý tưởng để NH học tập, làm việc nhóm, rèn luyện thể thao, tham gia các hoạt động ngoại khóa. Điều kiện giao thông trong Trường được bố trí hợp lý, có các bảng hiệu, biển báo, bảng chỉ dẫn rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển trong khuôn viên Trường.

Để tạo ra một môi trường giải trí lành mạnh cho NH, mỗi năm Khoa đều tổ chức các chương trình văn nghệ, các cuộc thi thể thao để chọn ra những NH ưu tú tham gia thi đấu giải văn nghệ và thể thao cấp trường. NH có thể tham gia nhiều hoạt động thể thao như bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng rổ, võ thuật, chạy bộ. NH tham gia các sự kiện đạt thành tích sẽ được ghi nhận và khen thưởng.

Bên cạnh các hoạt động về thể chất, các hoạt động về nghệ thuật như các buổi biểu diễn nghệ thuật, lễ hội âm nhạc, các cuộc thi sắc đẹp trong khối SV...thường xuyên được tổ chức tại ĐHCT nhằm giúp NH có những giây phút thoải mái và vui vẻ sau khoảng thời gian học tập và thi cử vất vả.

Ngoài ra, Hội SV và ĐTN cũng đóng góp vai trò quan trọng trong việc tạo ra môi trường tâm lý và xã hội cho NH, thông qua các chương trình “Mùa hè xanh” giúp NH

tham gia các công tác xã hội và tăng kỹ năng xã hội, kỹ năng cuộc sống và nhiều hoạt động vì cộng đồng khác có ý nghĩa xã hội như hiến máu tình nguyện.

Hơn nữa, Trường ĐHCT còn có rất nhiều câu lạc bộ như câu lạc bộ bóng chuyền, cầu lông, tiếng Anh, ... là nơi tập hợp và giao lưu giữa các SV có chung sở thích. Các hoạt động ngoại khóa thường xuyên được thông báo và tổ chức như Bảng 8.6.

2. Điểm mạnh

- Trường có môi trường học tập và làm việc thân thiện, có các công trình được bố trí khoa học thuận lợi cho công tác giảng dạy và học tập. Cảnh quan xanh, sạch, đẹp, đảm bảo an toàn vệ sinh tạo sự thoải mái cho GV, NV và NH.
- Nếp sống văn minh của Trường được cụ thể hóa bằng quy định, làm cơ sở pháp lý để mọi người thực hiện.

3. Điểm tồn tại

- Hệ thống thoát nước bị ảnh hưởng bởi triều cường và mưa lớn gây ngập cục bộ tại một số điểm trong khuôn viên Trường.

4. Kế hoạch hành động

- Trường dành riêng kinh phí để hàng năm thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng và cải tạo hệ thống thoát nước để giảm ngập.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Chính sách tuyển sinh và quy trình thu nhận NH rõ ràng giúp Trường tuyển sinh được NH có chất lượng. HTQLTH giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH được thực hiện một cách đồng bộ, kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của NH còn được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH của CVHT, GV, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xanh, sạch, đẹp, tiện ích tốt của Nhà trường cũng đã góp phần nâng cao CLĐT.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 8: 5/5 tiêu chí đạt

Điểm của tiêu chuẩn 8: 4/7.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

CSVC và trang thiết bị là một tiêu chí quan trọng trong ĐBCL đào tạo của cơ sở giáo dục. CSVC luôn được Trường ĐHCT không ngừng mở rộng, đầu tư và hoàn thiện nhằm hỗ trợ tốt công tác đào tạo và NCKH, đáp ứng mục tiêu của CTĐT ngành KTCK. Tài liệu phục vụ giảng dạy và đào tạo cũng được trang bị tốt đáp ứng nhu cầu của NH, cán bộ và GV. Thêm nữa, một số quy định đã được ban hành để xây dựng môi trường học tập, làm việc văn minh, đảm bảo sức khỏe và an toàn cho NH, cán bộ và người lao động.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành. Trường ĐHCT có diện tích tính trên tổng số NH chính quy là 81.93m²/NH, lớn hơn đáng kể so với quy định 25m²/NH theo Thông tư 24/2015/TT-BGDĐT ban hành ngày 23/09/2015 về quy định chuẩn quốc gia đối với CSGDDH, và cũng lớn hơn tỷ lệ tiêu chuẩn 55 – 85m²/NH quy định trong tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Với tổng diện tích sàn xây dựng của các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, hội trường, các khu nhà học, thư viện,... là 120.913,18 m², trường ĐHCT đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT KTCK. Tỷ lệ diện tích sàn xây dựng/NH đạt tỷ lệ 4,4m²/NH vượt mức chuẩn 3m²/NH được quy định theo Thông tư 24/2015/TT-BGDĐT [**H9.09.01.01**].

Ngay từ những ngày đầu thành lập KCN và BM KTCK, việc đào tạo và phát triển ngành CKCTM luôn được Trường ĐHCT ưu tiên đầu tư phát triển. Những chương trình hợp tác với các công ty, xí nghiệp lớn, đem lại cho Khoa và BM những cơ hội lớn về giao lưu, nghiên cứu thực tế cũng như trang bị cơ sở vật chất. Đặc biệt, các dự án trọng điểm của Bộ GDĐT về nâng cấp Trường ĐHCT thành trường đại học nghiên cứu xuất sắc từ dự án ODA của chính phủ Nhật Bản [**H9.09.01.02**] đã góp phần rất lớn trong việc trang bị cơ sở hạ tầng, thiết bị cho các phòng thí nghiệm, phòng thực hành của Trường,

Khoa và BM phục vụ cho đào tạo Công nghệ nói chung và ngành CKCTM nói riêng, thể đảm bảo cho mỗi cán bộ, NCS có chỗ làm việc yên tĩnh, nghiêm túc, hiệu quả.

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. KCN hiện có tổng cộng 55 PTN/PTH ở các BM. Bên cạnh đó, Khoa có 9 phòng học, 3 phòng seminar chuyên đề, 5 phòng máy tính và 1 hội trường với các trang thiết bị hiện đại và tổng cộng 285 máy tính phục vụ cho nhu cầu giảng dạy thực tập các môn chuyên ngành của các đơn vị. Phòng học đủ để xếp lịch học trong giờ hành chính, kích thước phòng phù hợp cho việc bố trí các lớp đông cũng như lớp ít NH hoặc học theo nhóm. [H9.09.01.03]. Trường ĐHCT được trang bị 9 phòng học đa phương tiện với các thiết bị nghe nhìn, máy chiếu, projector, Tivi LCD, Ampli, Micro, máy tính,.. phục vụ cho việc giảng dạy lý thuyết trên lớp theo phương pháp dạy học tích cực.

2. Điểm mạnh

- Trường trang bị đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp phục vụ tốt hoạt động đào tạo và NCKH.
- Quản lý các phòng học theo quy định chung của Trường đảm bảo hiệu quả tốt.

3. Điểm tồn tại

- Các phòng thực tập, thí nghiệm CAD/CAM/CNC, thực hành nghề, Thực tập sửa chữa động cơ,... bố trí ở các dãy nhà học khác nhau, ít nhiều gây bất tiện cho NH trong việc thực tập.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm 2020-2021, BM KTCK phối hợp với KCN thiết kế và ban hành sơ đồ hướng dẫn thực hành, thực tập nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH. Ngoài ra, hằng năm KCN và BM KTCK tiếp tục phối hợp với các đơn vị của Trường như Phòng QTTB, Trung tâm TT và QTM để duy trì hiệu quả công tác quản lý phòng học, PTN, phòng máy tính cùng các trang thiết bị hỗ trợ khác nhằm phục vụ ngày càng tốt hơn cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường và KCN có thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. TTHL của Trường (<http://www.lrc.ctu.edu.vn/>) với diện tích 7.500 m², ngay lối vào cổng chính của khu 2 Trường Đại học Cần Thơ, hiện là một trong 4 trung tâm đạt tiêu chuẩn quốc tế và hiện đại nhất Việt Nam, được xây dựng ở phía Bắc, miền Trung và ĐBSCL. TTHL được xây dựng từ nguồn vốn tài trợ hơn 9 triệu đô la Mỹ của Quỹ từ thiện Đại Tây Dương trong một dự án do Đại học quốc tế RMIT điều phối, với thiết kế phù hợp khí hậu, địa lý và thổ nhưỡng vùng ĐBSCL, TTHL Trường ĐHCT có sức chứa hơn 1.000 người, được trang bị cơ sở vật chất hiện đại nhằm cung cấp dịch vụ đa năng cho tất cả NH, đội ngũ NH, NV nhà trường, được xem là một trong những thư viện đại học chủ lực của Việt Nam.

TTHL được trang bị 300 máy tính truy cập mạng tốc độ cao và 50 máy phục vụ đào tạo tập huấn, phương tiện nghe nhìn hiện đại [H9.09.02.01]. Bên cạnh nhu cầu về cơ sở vật chất như phòng học, máy tính, điều kiện học tập thì sách tham khảo và tạp chí chuyên ngành là tài liệu không thể thiếu để giúp NH đạt được kết quả cao.

TTHL của trường ĐHCT tự hào là một trong những cơ sở với số sách, giáo trình, tạp chí, tài liệu tham khảo lớn nhất ở khu vực ĐBSCL. Thư viện được trang bị khoảng 100.000 đầu sách, tạp chí và tư liệu nghe nhìn cung cấp cho NH, các độc giả những dịch vụ hiện đại nhằm hướng tới sự thoải mái, tiện lợi và kích thích nhu cầu học tập và nghiên cứu của mọi người.

Trong năm, ngoài việc phục vụ độc giả đọc tại chỗ, thư viện đã tạo điều kiện cho độc giả mượn về nhà tham khảo một số sách có số lượng trên một đầu sách từ 6 quyển trở lên. Việc mượn, trả tài liệu được thông qua hệ thống mạng. Việc bố trí chỗ ngồi cũng như các điều kiện khác để NH có thể sử dụng máy tính xách tay (laptop) đã phát huy tốt hiệu quả và có tần suất sử dụng cao. Ngoài ra, các phòng học tại thư viện cũng được tổ chức sử dụng cho giảng dạy, thảo luận và báo cáo chuyên đề phục vụ cho các lớp cao học và đại học [H9.09.02.02].

Thư viện, phòng đọc có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động. TTHL của Trường ĐHCT được xây dựng 4 tầng, mỗi tầng của tòa nhà được thiết kế khoa học, phù hợp cho từng góc học tập, nghiên cứu, làm việc độc lập hoặc học theo nhóm, đặc biệt, là sự bố trí hợp lý dây chuyền tổ chức, điều hành nhằm phục vụ một cách nhanh chóng, kịp thời nhất mọi nhu cầu của các đối tượng độc giả.

Tầng 1 là nơi bạn đọc có thể mượn, trả và gia hạn thời gian sử dụng tài liệu cũng như được các NV hướng dẫn sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của TTHL; tại khu vực tài liệu dành riêng, bạn đọc có thể sử dụng tại chỗ và hoàn trả lại trong vòng 3 giờ các tài liệu luận văn cử nhân loại giỏi, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, giáo trình, sách tham khảo và các tài liệu có nhu cầu sử dụng cao. Khu vực tài liệu tham khảo có nhiều loại tài liệu phong phú như: bách khoa toàn thư, các từ điển tổng hợp, từ điển chuyên ngành như niên giám thống kê, danh bạ, atlas...những tài liệu này chỉ được sử dụng tại chỗ.

Đối với hệ thống máy tính ở tầng 1, NH có thể sử dụng cho việc học tập, nghiên cứu hay tra cứu thông tin trên các cơ sở dữ liệu của TTHL. TTHL đóng vai trò rất quan trọng trong việc học tập và nghiên cứu của mọi người, không khác gì các phòng thí nghiệm, giảng đường...

Một trong những nhiệm vụ lớn của TTHL là hỗ trợ cho độc giả định hướng và cung cấp cho họ các nguồn thông tin và dịch vụ, với nguồn tài liệu rất đa dạng, phong phú và thường xuyên được cập nhật. TTHL là một thư viện đa năng, riêng kho sách ở tầng 2 hiện có hơn 100.000 nhan đề tương đương 210.000 cuốn. Đây là thành quả của hơn 40 năm sưu tập, chọn lọc của thư viện trường ĐHCT bằng nguồn ngân sách nhà nước cũng như nguồn viện trợ của các tổ chức cá nhân trong và ngoài, nước. Bộ sưu tập còn thể hiện sự đa dạng về loại hình và sự phong phú về ngôn ngữ của tài liệu, đặc biệt là nội dung rất phù hợp với các lĩnh vực học tập, nghiên cứu của NH, GV ĐHCT và các Trường Đại học khác trong vùng.

Khu vực máy tính ở tầng 2 với trang tra cứu OPAC của trung tâm NH sẽ được hỗ trợ tìm kiếm nhanh và định vị các loại tài liệu cần thiết. Tầng 2 còn có các phòng thảo luận nhóm dành để phục vụ cho tất cả cán bộ, NH Trường ĐHCT khi có nhu cầu nghiên cứu, thảo luận theo nhóm hoặc hỗ trợ cho các hội nghị, hội thảo được tổ chức tại TTHL. Tại tầng 3 còn được thiết kế khu vực dịch vụ nghe nhìn với hệ thống thiết bị đa truyền thông hiện đại.

Có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ), ... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. TTHL Trường ĐHCT có sở hữu một lượng không nhỏ các cơ sở dữ liệu và tạp chí từ Sciencedirect, IEEE, EBSCO,... Đây là những tạp chí khoa học hàng đầu đã được thẩm định bao gồm tất cả các lĩnh vực kinh tế, luật, y học, khoa

học xã hội, sinh thái học, phục vụ cho những ai ham thích học tập và nghiên cứu [H9.09.02.03].

Ngoài ra, NH cũng có thể tham khảo các thông tin mới nhất về du học các nước qua góc thông tin du học. Khu vực lưu trữ các thông tin từ báo, tạp chí của trung tâm thường xuyên có trên 200 đầu báo, tạp chí quốc văn và ngoại văn. Chức năng của phòng báo, tạp chí còn bao gồm cả hướng dẫn kỹ năng, hỗ trợ tìm kiếm các tổ chức cá nhân, cũng như thực hiện các dịch vụ tìm kiếm thông tin theo yêu cầu. Phòng dịch thuật sẵn sàng cung cấp dịch thuật các loại tài liệu thông thường và một số tài liệu chuyên ngành. Ngoài ra nơi đây còn thực hiện nhiệm vụ phiên dịch song song thường sử dụng trong các cuộc hội nghị, hội thảo quốc tế.

Tầng 3 cũng là nơi dành riêng cho các NCS và học viên cao học với 12 phòng nghiên cứu cá nhân cùng khu vực thư giãn hỗ trợ mạng truy cập không dây. Với góc thông tin ngân hàng thế giới tại TTHL ĐHCT, NH có thể được chia sẻ nhiều thông tin phong phú từ ngân hàng thế giới về các vấn đề phát triển dân số, môi trường, văn hóa, giáo dục ở Việt Nam cũng như các nước trên thế giới nói chung. Bên cạnh đó, từ website của TTHL, cán bộ và NH cũng có thể truy cập nhiều CSDL trong nước và trên thế giới để nghiên cứu và giảng dạy.

Tại KCN, thư viện chuyên ngành của Khoa với phòng đọc rộng rãi thoáng mát, cung cấp cho NH khá đầy đủ bài giảng của từng HP và tài liệu tham khảo, đảm bảo tốt điều kiện về tài liệu học tập cho NH. Kết hợp với TTHL, việc cập nhật, mua sắm thêm số đầu sách, các loại tài liệu vẫn được duy trì tốt.

Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Đề cương HP cũng như CTĐT và các tài liệu liên quan cũng được công bố công khai trên website Trường [H9.09.02.04]. Các tài liệu (bản in và điện tử) thường xuyên được cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [H9.09.02.05].

Có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện KCN hỗ trợ hoạt động tra cứu, tìm đọc tài liệu, thực hiện tổng hợp đề xuất bổ sung giáo trình theo hướng phù hợp đào tạo và theo dõi thực hiện bổ sung các tài liệu này [H9.09.02.06].

2. Điểm mạnh

- TTHL của trường ĐHCT có nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, cập nhật đều đặn, giúp phục vụ tốt công tác đào tạo và NCKH của Trường, Khoa. Môi trường đào tạo và học tập có tính khoa học là điều kiện tốt giúp GV và NH dễ dàng tiếp cận nguồn tài liệu phong phú, đa dạng của TTHL.

3. Điểm tồn tại

- Kết quả khảo sát ý kiến bạn đọc chưa được công khai trên website của đơn vị.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm 2020, Trường và KCN tiếp tục khảo sát ý kiến bạn đọc và công khai kết quả khảo sát lên hệ thống website của TTHL và KCN. Hằng năm, TTHL và thư viện KCN cũng duy trì kế hoạch phát triển nguồn tài liệu nhằm đáp ứng hiệu quả nhu cầu đa dạng trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập của GV, NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường và KCN đảm bảo đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường ĐHCT hiện có 134 phòng thực hành/phòng chuyên đề/PTN phục vụ cho việc giảng dạy và học tập các HP thực hành, thực tập chuyên đề, thí nghiệm. Các thông tin về các PTN, thực hành, xưởng thực tập, phòng chuyên đề được công bố công khai cho các BLQ trên website https://www.ctu.edu.vn/images/upload/TT36/2019/Bieu-19_Cong-khai-co-so-vat-chat_NH-2018-2019_DHCT.pdf [H9.09.03.01]. Ngành KTCK hiện có 03 PTN gồm PTN Máy và thiết bị chế biến lương thực - thực phẩm; PTN Bơm quạt máy nén và máy nông nghiệp; PTN Động lực và điều khiển; và 04 phòng thực hành gồm PTH Kỹ thuật nhiệt; PTH Ô tô máy kéo; PTH CAD/CAM/CNC; PTH Vật liệu và cơ sở thiết kế máy; [H9.09.03.02). Mỗi phòng thí nghiệm, thực hành có diện tích phục vụ tối đa 20/NH trong một buổi học đảm bảo đạt chuẩn quốc gia đối với cơ sở GDĐH.

Hệ thống PTN của Trường và Khoa với trang thiết bị đầy đủ và được cập nhật, tổ chức, quản lý và sử dụng hợp lý [H9.09.03.03]. NH có thể sử dụng các PTN khác

nhau của Trường và được tham quan các phòng thí nghiệm của các công ty, viện và trường bên ngoài. Bên cạnh các PTN của các BM khác thuộc KCN, BM KTCK có 7 phòng thí nghiệm và thực hành bao gồm: PTN Máy và Thiết bị chế biến LT – TP, PTN Động lực và điều khiển, PTN Bơm - Quạt - Máy nén - Máy NN, PTH CAD/CAM/CNC, PTH Kỹ thuật nhiệt, PTH Ô tô - Máy kéo, PTH Vật liệu và Cơ sở thiết kế máy [H9.09.03.04].

Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành được duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu. Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, thực hành đều được kiểm kê số lượng, chất lượng hàng năm. Khoa thường xuyên cập nhật thiết bị mới và sửa chữa nhằm đảm bảo cho các thiết bị hoạt động tốt [H9.09.03.05]. Ngoài ra, dự án ODA của Nhật Bản cũng đang xây dựng các PTN công nghệ cao với các trang bị các thiết bị chuyên ngành, dự kiến sẽ đi vào hoạt động vào năm 2022 [H9.09.03.06].

Trường và KCN có phân công người phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành; có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị. Nhằm thực hiện tốt công tác quản lý tài sản, trang thiết bị cũng như theo dõi, điều phối, chuẩn bị vật tư thực hành... cho việc giảng dạy thực hành, nghiên cứu, Trường có đội ngũ chuyên trách về quản trị thiết bị chung của Trường và KCN [H9.09.03.07]. Ngoài đội ngũ chuyên trách, Trường và Khoa cũng đã cử các cán bộ có chuyên môn cao đảm trách vai trò Trưởng phòng thí nghiệm đồng thời phân công cán bộ làm công tác phục vụ giảng dạy.

Vai trò của người quản lý các PTN, thực hành là phụ trách quản lý chung các trang thiết bị, tổ chức và theo dõi các lớp thực hành, thực tập, và đảm bảo an toàn các PTN...NH phải tuân thủ các quy định của PTN khi vào phòng học tập hay thực hiện nghiên cứu đồng thời phải ghi nhật ký sử dụng PTN cũng như tình trạng của các thiết bị trước và sau khi sử dụng để đảm bảo tuổi thọ của các máy móc và trang thiết bị [H9.09.03.08]. Bên cạnh đó, Trường cũng quy định cụ thể nhiệm vụ và quyền lợi của cán bộ quản lý, cán bộ phục vụ chuyên trách nhằm đảm bảo công tác quản lý và hoạt động của phòng thí nghiệm, thực hành.

2. Điểm mạnh

- Ngành học có đủ các phòng thí nghiệm, thực hành với các trang thiết bị phù hợp, hiện đại, được cập nhật thường xuyên đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

- Không có

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm 2020, KCN xác định nhu cầu thực tế và đề xuất Trường tiếp tục đầu tư, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị PTN, phòng thực hành từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau nhằm đáp ứng thường xuyên và hiệu quả cho nhu cầu đổi mới, nâng cao CLĐT và NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường ĐHCT có hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Tại Trường ĐHCT có hệ thống máy tính hỗ trợ tốt cho học tập trực tuyến. Các phòng máy tính xây dựng và cập nhật đảm bảo nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong việc dạy, học và nghiên cứu của GV và NH. Trường ĐHCT có Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng cung cấp các dịch vụ chia sẻ thông tin trong toàn bộ trường (internet, website). Mỗi đơn vị trong trường đều có phòng máy tính riêng. Hệ thống WiFi bao phủ toàn bộ khu 2 ĐHCT [H9.09.04.01].

KCN có 5 phòng máy tính với 285 máy tính công phục vụ cho việc học và nghiên cứu của cán bộ và NH [H9.09.04.02]. Các máy tính được nối mạng trực tuyến, thường xuyên được bảo trì, thay mới hàng năm để đồng bộ với hệ thống máy tính của Trường ĐHCT.

Trường tin học hóa hầu hết các hoạt động quản lý trên hệ thống quản lý tích hợp cũng như việc lập kế hoạch học tập, kế hoạch giảng dạy, đăng ký HP, nhập điểm, xem điểm, theo dõi quá trình học tập, đăng ký tốt nghiệp, ... được thực hiện trực tuyến [H9.09.04.03]. Phần mềm quản lý dạy và học trực tuyến của Trường (E-learning) như Zoom, Google classroom, Google Meet... phục vụ hiệu quả việc dạy, học. Cách thức sử dụng các phần mềm quản lý và dạy-học trực tuyến được hướng dẫn chi tiết trên website của Trường [H9.09.04.04]. GV cũng có thể xây dựng bài giảng điện tử, trao đổi thông

tin với NH, truy cập và bổ sung nguồn học liệu trực tuyến thông qua mạng truyền thông Trường.

Website của Trường ĐHCT <https://www.ctu.edu.vn/> được thiết kế đa dạng, cập nhật thường xuyên thông tin giúp hỗ trợ tốt hoạt động về đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế, ... [H9.09.04.05]. Bên cạnh website Trường, trang tin điện tử của KCN <https://cet.ctu.edu.vn/> cũng có nhiều thông tin chuyên biệt phục vụ cho nhu cầu cập nhật thông tin liên tục của cán bộ và NH trong Khoa [H9.09.04.06].

Hệ thống công nghệ thông tin hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. GV, cán bộ và NH thường xuyên được hướng dẫn sử dụng các ứng dụng và dịch vụ trên hệ thống mạng qua nhiều hình thức như (tập huấn; gửi tài liệu, video hướng dẫn...) [H9.09.04.07]. Quy trình đăng ký sử dụng, nội quy-quy định về quản lý và sử dụng phòng máy tính được hướng dẫn rõ ràng, chi tiết trên website của đơn vị [H9.09.04.08].

Hệ thống CNTT của Trường được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Theo đó căn cứ nhu cầu thực tế của người dùng mà các phần mềm quản lý, hệ mạng truyền thông được bảo dưỡng và cập nhật [H9.09.04.09].

Trường ĐHCT có thực hiện lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin. Kết quả khảo sát ý kiến năm 2018-2019 về mức độ hài lòng của NH đối với sự hỗ trợ của hệ thống thông tin đạt tỷ lệ 97% trong việc cung cấp nguồn tài liệu học tập, và đạt đến tỷ lệ 99% trong việc cập nhật kết quả học tập, hồ sơ cá nhân của NH [H9.09.04.10].

2. Điểm mạnh

- Hệ thống CNTT của trường được đầu tư nâng cấp thường xuyên nên đã đáp ứng tốt nhu cầu quản lý, chia sẻ thông tin, tri thức nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành học.

3. Điểm tồn tại

- Do số lượng người dùng lớn và khối lượng hoạt động tập trung nên đôi khi tốc độ truy cập bị gián đoạn, nhất là thời điểm NH đăng ký HP trực tuyến.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm 2020-2021, KCN lập kế hoạch triển khai thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các BLQ gồm GV, NH, cựu NH....

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật. Trong quá trình thiết kế xây dựng các khu hành chính, nhà học, Trường ĐHCT cũng chú ý đảm bảo môi trường cảnh quan thông thoáng, khuôn viên rộng mát có nhiều cây xanh nhằm đảm bảo môi trường làm việc, học tập hiệu quả cho cán bộ và NH, đặc biệt, các lối đi đều có thiết kế riêng dành cho người khuyết tật **[H9.09.05.01]**.

Công tác PCCC cũng được quan tâm, các phương tiện PCCC luôn được đầu tư và kiểm tra theo định kỳ **[H9.09.05.02]**. Trường ĐHCT và KCN luôn đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn và sức khỏe môi trường nhằm tạo môi trường học tập và sinh hoạt tốt cho NH và công NV. Trước khi nhập học tất cả NH đều phải qua kiểm tra y tế để đảm bảo sức khỏe cho học tập **[H9.09.05.03]** **[H9.09.05.04]**. Quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện. Công NV, GV và NH được kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm nhằm tầm soát bệnh, đảm bảo sức khỏe cho công chức, viên chức và người lao động **[H9.09.05.05]**.

Điều kiện vệ sinh xung quanh KTX và những nơi giảng dạy và học tập, các nhà vệ sinh đều có NV dọn dẹp **[H9.09.05.06]**. Văn phòng Khoa và văn phòng các BM luôn có tủ y tế nhằm phục vụ cán bộ viên chức người lao động và NH khi có nhu cầu.

Khoa cũng có thành lập và cử cán bộ, viên chức tham gia vào lớp tập huấn an toàn cháy nổ (PCCC) **[H9.09.05.07]**.

Bên cạnh đó, trường còn trồng nhiều cây xanh, đặt các thùng rác trong khuôn viên để đảm bảo vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp học. Điều kiện an ninh trong lớp học và toàn bộ khuôn viên trường được giám sát bởi Tổ Bảo vệ. Trường có bảo vệ tại 3 cổng chính và tại từng tòa nhà, đơn vị và khu KTX.

Luôn có sự phối hợp công tác PCCC và bảo đảm trật tự xã hội giữa Trường ĐHCT với cơ quan chức năng địa phương nhằm kịp thời xử lý các tình huống cấp bách **[H9.09.05.08]**.

Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Nhà trường có nhận ý kiến góp ý, thông tin phản hồi từ các BLQ về chất lượng công tác đảm bảo môi trường, sức khỏe và an toàn trong cơ sở giáo dục nhằm cải tiến hiệu quả công việc [H9.09.05.09].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có đầy đủ các CSVC, văn bản quy định chi tiết các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe. Đội ngũ NV y tế, thành viên đội PCCC thường xuyên được tập huấn, nâng cao trình độ để hoàn thành tốt công tác, đảm bảo điều kiện sức khỏe, môi trường học tập, làm việc an toàn cho NH và cán bộ.

3. Điểm tồn tại

- Ý thức giữ gìn vệ sinh nơi công cộng của một bộ phận nhỏ NH còn kém. Chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa thể hiện rõ.
- Việc lấy ý kiến phản hồi các BLQ về môi trường, cảnh quan, sức khỏe,... của Trường/Khoa mới chỉ được thực hiện đối với cựu NH.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm 2020, Trường ĐHCT hiệu chỉnh, bổ sung một số chế tài, quy định nhằm nâng cao ý thức của NH trong công tác đảm bảo môi trường, an toàn và sức khỏe vào Quy chế thực hiện nếp sống văn minh; đồng thời xây dựng và thể hiện rõ các chính sách đặc thù cho người có nhu cầu đặc biệt. Ngoài ra, KCN cũng sẽ lập kế hoạch triển khai mở rộng hơn việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ gồm GV, NH, cựu NH....

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Nhà trường cũng như khoa Công nghệ và BM KTCK rất quan tâm và đầu tư đúng mức cho trang thiết bị đào tạo của ngành KTCK, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng. Các trang thiết bị, nguồn tài liệu học tập thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo hướng hiện đại hóa đã hỗ trợ tốt hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành KTCK. Với các tiêu chuẩn và quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn, Trường ĐHCT và KCN đã chuẩn bị tốt cho giáo dục, đào tạo ngành KTCK không những phục vụ ĐBSCL mà còn cho cả nước.

Tự đánh giá: 5/5 tiêu chí đạt.

Điểm của tiêu chuẩn 9: 4/7.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Trường ĐHCT luôn chú trọng đến việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. CTDH ngành KTCK được xây dựng và cải tiến trên cơ sở thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ theo các quy trình được thiết lập, đánh giá và cải tiến liên tục. Quá trình dạy và học cùng với việc đánh giá kết quả học tập của NH theo từng HP được rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích, phù hợp với CDR của CTĐT. Bên cạnh các hoạt động giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của NH, Trường ĐHCT cũng chú trọng và đẩy mạnh nâng cao chất lượng các dịch vụ và tiện ích để hỗ trợ cho công việc, hoạt động giảng dạy, học tập, giải trí, sức khỏe,.. cũng như khuyến khích các hoạt động NCKH để cải tiến việc dạy và học. Ngoài ra, Trường ĐHCT đã xây dựng, cải tiến và hệ thống hóa cơ chế phản hồi của các BLQ nhằm nâng cao hiệu quả của việc thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH

1. Mô tả

Trường ĐHCT có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và phản hồi từ các BLQ trong quá trình phát triển CTDH ngành KTCK. Trường ĐHCT đã xây dựng hệ thống tổ chức, hệ thống công cụ đánh giá và ĐBCL CTĐT. Để thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi các BLQ. Trường đã thực hiện nhiều biện pháp khác như: tham khảo, đối sánh, khảo sát nhu cầu, ý kiến phản hồi về CTĐT (thông qua khảo sát trên phiếu giấy trước năm 2013 và hệ thống lấy ý kiến trực tuyến) để hỗ trợ công tác ĐBCL CTĐT [H10.10.01.01]. Ngoài ra, KCN đã triển khai lấy ý kiến của CSV và NH theo hướng dẫn của trường [H10.10.01.02], [H10.10.01.03]. Ngoài ra, ý kiến của GV chuyên môn được thu thập để triển khai điều chỉnh nội dung, PPDH, đánh giá các HP [H1.01.03.10]. Trên cơ sở đó KCN và BM sẽ rà soát và điều chỉnh CTDH cho phù hợp với các yêu cầu điều chỉnh CTDH của Trường vào thời điểm [H10.10.01.04].

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được thu thập, xử lý và sử dụng làm căn cứ để phát triển CTDH ngành KTCK. Ý kiến phản hồi của các BLQ như NSDLĐ, CSV, NH và GV được thu thập từ KCN là một trong những yếu tố quan trọng để cải tiến CTĐT ngành KTCK phù hợp với nhu cầu thực tiễn [H10.10.01.03]. Vào mỗi học kỳ, TTQLCL sẽ đưa ra kế hoạch thực hiện lấy ý kiến trực tuyến của NH về hoạt động

giảng dạy cho các HP [H10.10.01.01], [H10.10.01.05]. Tổ Đảm bảo chất lượng KCN [H10.10.01.06] cũng nhắc nhở GV và NH thường xuyên qua Email để NH thực hiện cho ý kiến về hoạt động giảng dạy các HP [H10.10.01.07]. Lãnh đạo BM và GV sẽ nhận được thông tin phản hồi của NH cho từng HP từ HTQLTH để GV điều chỉnh hoạt động giảng dạy cho phù hợp trong các học kỳ tiếp theo.

2. Điểm mạnh

- CTDH ngành KTCK đã sử dụng thông tin ý kiến phản hồi từ NH thường xuyên của TTQLCL và ý kiến phản hồi từ các BLQ từ khảo sát trực tuyến của KCN và phản hồi ý kiến của GV thông qua các cuộc họp BM.

3. Điểm tồn tại

- Số lượng ý kiến phản hồi của các BLQ còn chưa đạt như mong đợi, đặc biệt là ý kiến phản hồi của NSDLĐ, các chuyên gia và CSV.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm 2020, KCN xây dựng quy trình và xác định kế hoạch thu nhận ý kiến định kỳ và đồng bộ; xây dựng mối liên hệ với các BLQ thông qua các GV để tăng số lượng ý kiến phản hồi để sử dụng cho mục đích điều chỉnh CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH các ngành của ĐHCT được cụ thể hóa bằng các quyết định, kế hoạch thực hiện và các văn bản hướng dẫn triển khai của Trường ĐHCT (Tiêu chí 1.1).

Việc phát triển CTDH ngành KTCK đã được đánh giá và cải tiến nhằm đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Từ năm 2016, KCN tiến hành thu thập ý kiến phản hồi trực tuyến về việc cải tiến CTDH của CSV và NH [H10.10.01.03]. Kết quả khảo sát thể hiện 67,9% CSV học được nhiều và đầy đủ, 32,1% CSV học được không được nhiều những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho CTĐT ngành KTCK.

Ngoài ra, CTDH còn được triển khai cải tiến dựa trên kết quả đánh giá nội bộ CTĐT ngành KTCK theo chuẩn AUN-QA năm 2015. Các nội dung cải tiến tập trung vào nội dung có thể thực hiện ở cấp đơn vị được tổng hợp và tinh gọn theo các nhóm

hoạt động đào tạo, công tác dạy học, nguồn lực, quan hệ công chúng và các BLQ [H10.10.02.01].

2. Điểm mạnh

- Trường ĐHCT có kế hoạch rõ ràng về việc thiết kế và phát triển CTDH với sự tham gia của hội của NSDLĐ, GV, NH, và CSV.

3. Điểm tồn tại

- Các ý kiến phản hồi của NSDLĐ và các chuyên gia trong quá trình cải tiến CTDH chưa được như mong đợi.

4. Kế hoạch hành động

- Hằng năm KCN đẩy mạnh việc liên hệ và thu thập ý kiến từ các BLQ và thực hiện theo kế hoạch cải tiến CTDH theo sự hướng dẫn của Trường ĐHCT.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR

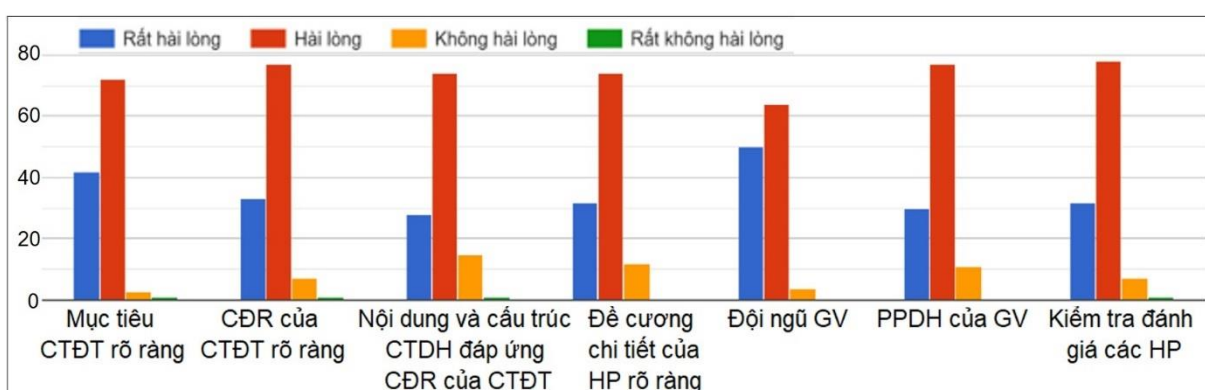
1. Mô tả

Trường ĐHCT có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CĐR. Việc đảm bảo quá trình dạy và học và việc đánh giá kết quả học tập của NH tương thích và phù hợp với CĐR của từng HP và CĐR của CTĐT của ngành KTCK được quy định cụ thể tại Chương III. Đánh giá kết quả học tập của Quy định Công tác học vụ dành cho SV trình độ ĐH chính quy [H10.01.03.01], ĐCCT HP [H10.01.03.02], kế hoạch giảng dạy và đăng ký HP trong từng học kỳ [H10.01.03.03], kế hoạch kiểm tra công tác giảng dạy [H10.10.03.04], kế hoạch tổ chức thi cuối học kỳ của KCN triển khai thực hiện [H10.10.03.05], quy định chế độ làm việc của TTQLCL [H10.10.01.01] và các Tổ đảm bảo chất lượng trực thuộc các đơn vị [H10.01.01.06].

Trường ĐHCT đã triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các PPDH, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTDH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Việc giảng dạy của GV có đúng với thời khóa biểu, nội dung, PPDH, cách đánh giá kết quả học tập của NH được kiểm tra và đánh giá thường xuyên bằng

cách kiểm tra [H10.10.03.04] và khảo sát trực tuyến lấy ý kiến NH do TTQLCL thực hiện theo mỗi học kỳ [H10.10.01.05]. Kết quả khảo sát này được TTQLCL gửi đến GV phụ trách HP tham khảo để cải tiến việc giảng dạy cho các lớp HP tiếp theo và gửi đến lãnh đạo KCN và BM KTCK để điều chỉnh hoạt động giảng dạy của GV.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát trực tuyến từ năm 2016 với 118 NH đang học ngành KTCK cho thấy tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng của NH rất cao khi đánh giá về mục tiêu của CTĐT rõ ràng (96,6%), CĐR của CTĐT rõ ràng (93,2%), nội dung và cấu trúc của CTDH đáp ứng được CĐR của CTĐT (86,4%), ĐCCT của HP rõ ràng (89,8%), đội ngũ GV (96,6%), việc sử dụng các PPDH (90,7%), phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH của GV (93,2%) như Hình 10.1 bên dưới và NH học được nhiều và đầy đủ (82,2%), NH học được ít những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho CTĐT ngành KTCK (17,8%) [H10.10.01.03]. Kết quả cũng thể hiện Tổ điều chỉnh CTĐT và GV đã tham khảo dữ liệu này để điều chỉnh mục tiêu, nội dung, PPDH, đánh giá NH của từng HP (Tiêu chí 1.1).



Hình 10.1. Mức độ hài lòng của NH về giảng dạy và đánh giá kết quả học tập

Để nâng cao chất lượng hơn nữa, vào cuối mỗi kỳ thi, Trưởng BM thông báo đến toàn thể GV tham gia giảng dạy HP phải trình duyệt và nộp đề thi, đáp án về BM lưu trữ [H10.10.03.06]. Trưởng BM sẽ rà soát và trao đổi trực tiếp với GV nếu kết quả đánh giá NH của HP bất thường [H10.10.03.07]. Ngoài ra, GV cũng thường xuyên được đề cử tham gia các khóa học bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ phát triển và đánh giá CTDH, các khóa tập huấn ngắn hạn về kiểm định và đánh giá chất lượng của CTDH thường xuyên được tổ chức [H10.10.03.08].

2. Điểm mạnh

- Trường ĐHCCT và KCN có quy trình hướng dẫn thực hiện và kiểm tra quá trình dạy và học và việc đánh giá kết quả học tập của NH một cách có hệ thống và rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

- Số lượng NH tham gia lấy ý kiến phản hồi đối với hoạt động giảng dạy của GV vẫn chưa được như mong đợi.

4. Kế hoạch hành động

- Trường ĐHCT và KCN tiếp tục triển khai việc lấy ý kiến phản hồi các BLQ về hoạt động giảng dạy.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả

NCKH được xem là nhiệm vụ quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy và đào tạo. NCKH trong GV và NH với các đề tài có kết quả có thể ứng dụng vào thực tế, làm tăng chất lượng giảng dạy và học tập.

KCN có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học. Số lượng đề tài các cấp, giáo trình, sách tham khảo và các báo cáo khoa học đăng trên Tạp chí Khoa học chuyên ngành của GV và NH tại KCN ngày càng tăng trong những năm gần đây. Các công trình, tài liệu và ấn phẩm của GV và NH được công bố trên website của KCN [H10.10.04.01]. Hàng năm, KCN có nhiều bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước [H6.06.07.02]. Hầu hết các đề tài nghiên cứu và ấn phẩm đều được triển khai thực hiện đều dựa trên nhu cầu thực tiễn của hoạt động dạy và học của GV và NH khối ngành kỹ thuật [H10.10.04.02], [H10.10.04.03].

Bên cạnh đó, cán bộ học thuật còn thực hiện các buổi báo cáo seminar [H10.10.04.04], tham gia báo cáo ở Hội đồng bảo vệ Luận văn tốt nghiệp Tiến sĩ và thảo luận các hướng hợp tác nghiên cứu và trao đổi chuyên môn với trường ĐH nước ngoài [H10.10.04.05].

Các kết quả NCKH được áp dụng vào nội dung giảng dạy trong CTDH và cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH. Phần lớn các đề tài NCKH gắn kết với các đề tài luận văn tốt nghiệp của NH với các cứu tiêu biểu được thể hiện trong Bảng 10.1. Do đó thành quả NCKH giúp ích rất nhiều trong việc cải tiến kết quả luận văn tốt nghiệp của NH [H10.10.04.06]. Hơn thế nữa, NH có học lực và khả năng ngoại ngữ tốt sẽ được đăng ký và xem xét tham gia trao đổi NH quốc tế [H10.10.04.07]. Chính điều này đã giúp NH cải thiện kết quả học tập rất nhiều.

Bảng 10.1. Nghiên cứu tiêu biểu có liên quan đến hoạt động dạy và học của KCN

TT	Tên đề tài	Năm nghiệm thu	Ứng dụng
1	Chế tạo, khảo nghiệm máy nghiền mịn, năng suất 50 - 100 kg/giờ	2016	Nâng cao kỹ năng thiết kế, chế tạo máy của NH, ứng dụng vào giảng dạy một số HP của ngành KTCK
2	Nghiên cứu chế tạo mô hình máy sấy năng suất 20-50 kg/mẻ	2016	
3	Nghiên cứu quy trình sản xuất bánh phồng Sơn Đốc	2017	Tiếp cận và giải quyết vấn đề thực tiễn. Ứng dụng kiến thức về tính toán, thiết kế chế tạo máy
4	Tìm hiểu, thiết kế mô hình hệ thống điện ô tô	2017	Ứng dụng vào giảng dạy một số HP Trang bị điện và điện tử trên ô tô – máy kéo của ngành KTCK
5	Tính toán thiết kế máy quét bánh phồng năng suất 40 - 50 kg/giờ	2017	Nâng cao kỹ năng thiết kế, chế tạo máy của NH
6	Tính toán thiết kế máy sấy bánh phồng năng suất 4000 - 5000 bánh/mẻ	2017	Nâng cao kỹ năng thiết kế, chế tạo máy của NH
7	Tính toán thiết kế máy tráng bánh phồng năng suất 1000 - 1500 bánh/giờ	2017	Nâng cao kỹ năng thiết kế, chế tạo máy của NH
8	Khảo nghiệm, đánh giá máy sấy tự động điều khiển nhiệt độ và ẩm độ	2018	Nâng cao kỹ năng thiết kế, chế tạo máy của NH
9	Nghiên cứu chế tạo máy quét bánh phồng năng suất 10 - 15 10 kg/mẻ	2019	Nâng cao kỹ năng thiết kế, chế tạo máy của NH
10	Nghiên cứu chế tạo máy sấy bánh phồng, năng suất 3500 - 5000 bánh/mẻ	2019	Nâng cao kỹ năng thiết kế, chế tạo máy của NH
11	Tính toán, thiết kế chế tạo mô hình hộp số phục vụ công tác giảng dạy trên cơ sở hộp số TMH-K313-9 của Toyota	2019	Ứng dụng vào giảng dạy một số HP Cấu tạo ô tô máy kéo, Thực tập sửa chữa ô tô của ngành KTCK

12	Khảo sát, tính toán, thiết kế chế tạo mô hình hộp số tự động vô cấp (CVT) trên cơ sở động cơ và bộ truyền của Honda AirBlade phục vụ công tác giảng dạy	2019	Ứng dụng vào giảng dạy một số HP Cấu tạo ô tô máy kéo, Thực tập sửa chữa ô tô của ngành KTCK
13	Tính toán, thiết kế, lắp ráp xe ô tô điện kết hợp sử dụng năng lượng mặt trời	2019	Ứng dụng vào giảng dạy một số HP Trang bị điện và điện tử trên ô tô máy kéo của ngành KTCK
14	Thiết kế hệ thống phân loại trái ớt nút bề thân kiểu băng tải năng suất 5kg/giờ	2020	Nâng cao kỹ năng thiết kế, chế tạo máy của NH
15	Nghiên cứu chế tạo thiết bị tạo mẫu nhanh FDM	2020	Ứng dụng thiết bị tạo mẫu nhanh FDM vào giảng dạy một số HP của ngành KTCK

Nguồn: Trích dữ liệu về kết quả khảo sát NH năm cuối về CTĐT của TT QLCL giai đoạn 2015-2019

2. Điểm mạnh

- Hầu hết các kết quả NCKH của GV và NH thực hiện đều được sử dụng trong việc cải tiến nội dung dạy và học.

3. Điểm tồn tại

- Số lượng đề tài NCKH của GV và SV ngành KTCK vẫn chưa được nhiều.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm 2020, Trường ĐHCT và KCN tăng cường các chính sách hỗ trợ, khuyến khích đội ngũ GV tham gia NCKH, tạo các nhóm NCKH để thu hút GV và NH cùng tham gia, vận dụng kết quả NCKH một cách hiệu quả hơn vào các hoạt động giảng dạy.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho các ngành đào tạo đã được tổ chức đa dạng, phong phú có quy trình và ý nghĩa thiết thực; định kỳ được đánh giá, điều chỉnh, và cải tiến nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu người học, phù hợp với thực tiễn của xã hội. Trường cũng có quy định cụ thể về quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ về cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu học tập, phòng thí nghiệm, và các dịch vụ hỗ trợ khác được thể hiện qua “Quy định về lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ” **[H10.01.01.01], [H10.10.05.01]**.

Trường ĐHCT thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng và cải tiến các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác sinh viên, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, ...). Để hỗ trợ NH tốt hơn khi học tập, Trường ĐHCT có các Trung tâm, dịch vụ hỗ trợ cho NH như: TTHL, hệ thống thư viện các Khoa, Không gian sáng chế, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác SV, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV, Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng và các dịch vụ hỗ trợ khác như ký túc xá, Trạm y tế, giải trí,....

TTHL cung cấp các dịch vụ thông tin tư liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học cho công chức, viên chức, người lao động và NH và các đối tượng khác có nhu cầu, hiệu quả hỗ trợ hoạt động của TTHL được khảo sát, đánh giá và thống kê thường xuyên **[H10.10.05.01]**. Số lượng và chất lượng giáo trình, tài liệu tham khảo thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo góp ý đề xuất từ Phòng Đào tạo và các đơn vị khác trong Trường **[H10.10.05.02]**, xem thêm Tiêu chí 9.2.

Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV có vai trò là đầu mối tập trung, liên kết, phối hợp, hỗ trợ với các đơn vị trong và ngoài trường thực hiện các công tác tư vấn và hỗ trợ NH; lập kế hoạch tổ chức, thực hiện, giám sát, đánh giá các hoạt động tư vấn, hỗ trợ NH của Trường. Ngoài ra, trung tâm này phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn tuyển sinh cho học sinh, hướng nghiệp cho NH; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về kỹ năng sống, kỹ năng mềm; tổ chức các hội chợ, hội thảo, hội nghị liên quan việc làm của NH; phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe NH, hỗ trợ NH có hoàn cảnh đặc biệt; phối hợp tổ chức; tiếp nhận các dự án, chương trình hợp tác

của doanh nghiệp chuyển đến các đơn vị thực hiện và phối hợp hỗ trợ NH [H10.10.05.03].

Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng có vai trò hỗ trợ cũng như xây dựng các quy trình hướng dẫn các đơn vị trong trường, viên chức và NH trong việc vận hành hệ thống camera an ninh trong trường, quản lý và phát triển mạng cục bộ và website, xây dựng các giáo trình, bài giảng đa phương tiện, hướng dẫn sử dụng các dịch vụ và các ứng dụng trên mạng trường, tập huấn ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu,... Bên cạnh đó, hệ thống máy tính, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học [H10.10.05.04].

Nhà trường cũng tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho người học như hỗ trợ vốn, hỗ trợ khởi nghiệp, việc làm,... ngày càng đa dạng và phong phú [H10.10.05.05] và hoạt động hỗ trợ được đánh giá thông qua các phiếu khảo sát dành cho người học chuẩn bị xét tốt nghiệp vì nhóm đối tượng này có thể đánh giá cho cả quá trình tham gia CTDH của mình với một số tiêu chí đánh giá như: *sự hài lòng đối với công tác tư vấn và trợ giúp của Nhà trường trong suốt quá trình học tập và sinh hoạt tại Trường; sự hài lòng với điều kiện về phòng học, trang thiết bị phục vụ việc học tập các HP lý thuyết; sự hài lòng với điều kiện về phòng thí nghiệm, trang thiết bị phục vụ việc học tập các HP thực hành; nguồn tài liệu học tập đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu; sự hài lòng với các thông tin, hoạt động trợ giúp NH tìm việc làm của Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội NH...* [H10.10.05.06], và các khảo sát ý kiến người dùng [H10.10.01.05]. Kết quả khảo sát cho thấy NH rất hài lòng về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Trường và được thể hiện ở Bảng 10.2 bên dưới.

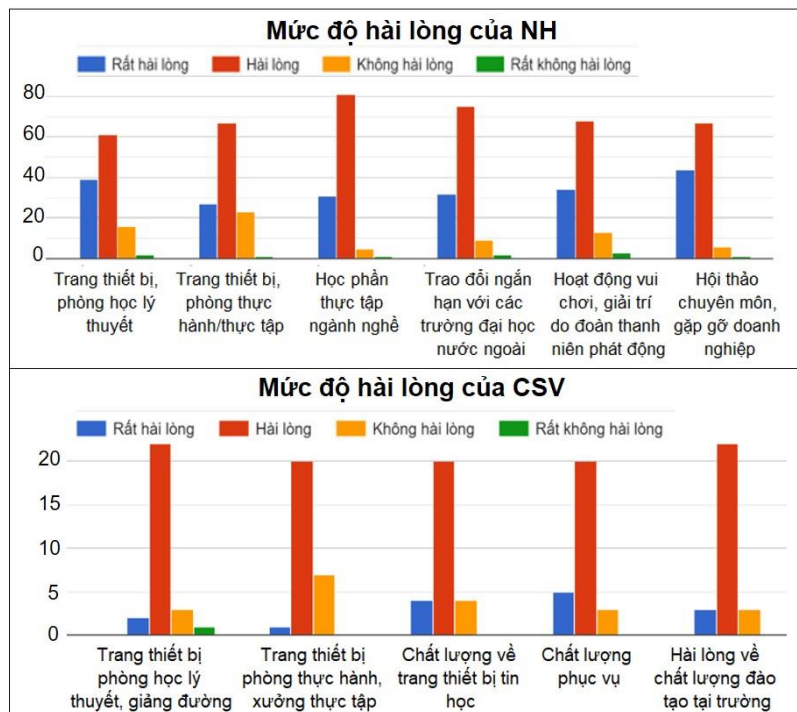
Bảng 10.2. Kết quả khảo sát NH chuẩn bị TN về các dịch vụ hỗ trợ của Trường

Nội dung	(% hài lòng, rất hài lòng, xuất sắc)				
	2015	2016	2017	2018	2019
Sự hài lòng đối với công tác tư vấn và trợ giúp của Nhà trường trong suốt quá trình học tập và sinh hoạt tại Trường	100	98,8	85,6	93,7	97,2
Sự hài lòng với điều kiện về phòng học, trang thiết bị phục vụ việc học tập các HP lý thuyết	94,6	92,9	82,6	90,5	94,4

Sự hài lòng với điều kiện về phòng thí nghiệm, trang thiết bị phục vụ việc học tập các HP thực hành	83,8	85,7	73,9	87,5	87,2
Sự hài lòng với các thông tin, hoạt động trợ giúp NH tìm việc làm của Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội NH	97,3	95,1	81,1	90,5	93,9
Nguồn tài liệu học tập đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu	97,2	95,3	86,2	96,9	96,6

Nguồn: Trích dữ liệu về kết quả khảo sát NH năm cuối về CTĐT của TT QLCL giai đoạn 2015-2019

Kết quả khảo sát trực tuyến NH và CSV về việc cải tiến CTDH do KCN thực hiện [H10.10.01.03] cũng thể hiện NH và CSV rất hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ học tập, sinh hoạt, vui chơi giải trí tại Trường ĐHCT,... như hình bên dưới.



Hình 10.2. Mức độ hài lòng của NH và CSV với chất lượng dịch vụ hỗ trợ

CVHT và trợ lý giáo vụ KCN hỗ trợ kịp thời NH ngành KTCK liên quan đến việc học tập và NCKH [H10.10.05.07]. KTX là một trong những hạng mục được ưu tiên đầu tư của Trường. Khu II của Trường ĐHCT có 2 khu ký túc xá (khu A và khu B) được thường xuyên sửa chữa để đảm bảo cho việc sinh hoạt và học tập của NH, xem thêm Tiêu chí 9.5.

Ngoài ra, tổ chức Đoàn Thanh niên thường xuyên có những hoạt động hỗ trợ NH trong thời gian học tập như: tổ chức hội trại, tổ chức sinh hoạt tập thể, hội diễn văn nghệ, hội thao, hoạt động tình nguyện vì cộng đồng; kêu gọi các nhà tài trợ tạo quỹ học bổng cho NH, trợ cấp xã hội hay vay vốn ngân hàng. Thường xuyên thông qua các kênh để

đăng tải thông tin việc làm cho NH. Tăng cường trao đổi, tư vấn cho NH, giữ liên lạc với gia đình để trao đổi thông tin khi cần thiết [H10.10.05.08].

Vào mỗi đầu năm học tất cả NH đều phải kiểm tra sức khỏe tổng quát giúp NH có giải pháp để tự chăm sóc sức khỏe mình tốt hơn nhằm phục vụ cho nhu cầu học tập lâu dài ở trường. Bên cạnh đó, Trung tâm Y tế trường cũng góp phần phục vụ chữa bệnh thông thường cho NH, tổ chức tư vấn sức khỏe cho NH có biểu hiện bệnh ban đầu và tư vấn sức khỏe cho NH có nhu cầu [H10.10.05.09]. Hàng năm, trường đều tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ nhằm sớm tìm ra bệnh và có hướng điều trị sớm cho cán bộ [H10.10.05.10].

Để hỗ trợ hoạt động vui chơi thể thao và giải trí, trường đã đưa vào hoạt động nhà thi đấu đa năng (cầu lông, bóng bàn, bóng chày,...) và phòng tập thể hình đa năng từ năm 2012 nhằm đáp ứng các nhu cầu về thể chất của cả cán bộ và NH, xem thêm Tiêu chí 9.5.

Trường ĐHCT đã phát triển nhiều dự án nhằm phát triển hệ thống các phòng thí nghiệm, các trung tâm hỗ trợ hoạt động cho người học từ các nguồn vốn khác nhau, đặc biệt là Dự án Nâng cấp Trường ĐHCT từ nguồn ODA của Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ trong việc phát triển hệ thống PTN, trung tâm hỗ trợ người học [H10.10.05.11]. Hàng năm KCN cũng yêu cầu rà soát bổ sung thiết bị các PTN/PTH để đảm bảo công tác giảng dạy và NCKH [H10.10.05.12]. Hơn nữa, KCN đã vận động các công ty, doanh nghiệp tài trợ các trang thiết bị hiện đại cho các PTN/PTH [H10.10.05.13].

2. Điểm mạnh

- Trường ĐHCT có hệ thống các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) đầy đủ có thể hỗ trợ GV và NH tốt.

3. Điểm tồn tại

- Số lượng NH ngành KTCK sử dụng các dịch vụ thư viện KCN vẫn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

- CVHT và GV thường xuyên nhắc nhở và hướng dẫn NH tăng cường sử dụng các dịch vụ của thư viện KCN trong các buổi sinh hoạt CVHT và giảng dạy; GV và NH chủ động tiếp tục tiếp cận thông tin để nhận được hỗ trợ từ các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Thông tin phản hồi từ các BLQ về việc xây dựng và cải tiến CTDH ngành KTCK có tính hệ thống. Các hình thức phản hồi rất đa dạng và được thực hiện qua nhiều kênh khác nhau như qua điện thoại, hộp thư góp ý, trao đổi ý kiến trực tiếp, phiếu khảo sát trực tiếp, Email, khảo sát trực tuyến, facebook, các cuộc họp định kỳ như giao ban Trường, Khoa, BM, hội đồng khoa và đánh giá viên chức cuối năm.

Cơ chế phản hồi của các BLQ của Trường ĐHCT được đánh giá và cải tiến để tăng hiệu quả lấy ý kiến phản hồi của các BLQ trong việc phát triển CTDH, tăng cường dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của người học ngành KTCK được thực hiện một cách hệ thống. TTQLCL là đơn vị đầu mối phối hợp với các Tổ ĐBCL tại các đơn vị trong việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi của các BLQ như lấy ý kiến NH về công tác giảng dạy lớp HP, lấy ý kiến NH tốt nghiệp về CTDH, lấy ý kiến học viên tốt nghiệp về CTDH, thực hiện khảo sát nhu cầu xã hội về CTDH dự kiến,... nhằm cải tiến, phát triển CTDH và nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường [H10.10.01.01].

Từ năm 2010, Trường ĐHCT đã triển khai việc thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV theo quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT tại công văn số 2754/BGDĐT-NGCBQLGD, ngày 20 tháng 5 năm 2010. Đến năm 2015, nhằm đảm bảo việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ được thực hiện một cách hiệu quả, tiết kiệm chi phí và có hệ thống, Trường đã ban hành quy định về khảo sát lấy ý kiến các BLQ trong đó xác định rõ đối tượng, mục đích khảo sát, nội dung và phương pháp thực hiện khảo sát cũng như trách nhiệm các đơn vị liên quan và việc sử dụng các kết quả khảo sát trong việc ĐBCL giáo dục của Nhà trường [H10.10.05.01]. Hiện tại, Trường ĐHCT có các hệ thống lấy ý kiến trực tuyến các BLQ gồm hệ thống lấy ý kiến NH (<https://oss.ctu.edu.vn/>); hệ thống lấy ý kiến NH/nhà tuyển dụng (<https://oss3.ctu.edu.vn/>); và hệ thống khảo sát việc làm NH tốt nghiệp (<https://kNHl.ctu.edu.vn/trang-chu>) [H10.10.01.02].

Quy trình lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV được thực hiện theo công văn 1276/BGDĐT-NG. Việc thu thập ý kiến các BLQ được thực hiện theo quy trình gồm (1) *Lập kế hoạch thực hiện*; (2) *Chuẩn bị cơ sở dữ liệu*; (3) *Triển khai thực hiện*; (4) *Xử lý và sử dụng kết quả*; và (5) *Tổng kết báo cáo kết quả*. Phương pháp lấy ý kiến được thực hiện đa dạng bằng cách dùng phiếu khảo sát [H10.10.01.02].

Việc thu thập ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV đã được TTQLCL thực hiện bằng phương pháp trắc nghiệm trên giấy giai đoạn trước năm 2016. Tuy nhiên từ năm 2016, việc thực hiện việc thu thập ý kiến của NH chuyển qua hình thức trực tuyến [H10.10.01.02] và được TTQLCL, Ban chủ nhiệm KCN, BM KTCK triển khai đến toàn thể cán bộ thông báo đến NH trong mỗi học kỳ [H10.10.01.05, H10.10.01.07]. Kết quả khảo sát này được TTQLCL gửi đến GV phụ trách HP và Ban chủ nhiệm KCN, BM KTCK bằng hình thức email [H10.10.06.01] để KCN, BM và GV sử dụng kết quả lấy ý kiến một cách phù hợp nhằm cải tiến hoạt động dạy học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Ngoài việc thu thập ý kiến phản hồi trực tiếp, trong những năm gần đây BM KTCK đã tiến hành khảo sát trực tuyến để lấy ý kiến phản hồi của CSV và NH về việc cải tiến CTDH bằng hình thức như facebook, email, đăng thông tin trên website BM [H10.10.06.02]. Bên cạnh đó, hàng năm BM cũng cử cán bộ học thuật dẫn NH đi tham quan thực tế tại các đơn vị sử dụng lao động đúng chuyên ngành nhằm hướng nghiệp NH và đồng thời trao đổi trực tiếp với NSDLĐ về nhu cầu tuyển dụng [H10.10.06.03]. Đây thực chất là một kênh thông tin hữu ích để cải tiến và điều chỉnh CTDH.

Nhìn chung, việc thu nhận phản hồi càng ngày càng được quan tâm nhiều hơn nhằm điều chỉnh CTDH ngày càng sát với thực tế, nhu cầu của NSDLĐ và NH.

2. Điểm mạnh

- Trường ĐHCT đã xây dựng cơ chế phản hồi ý kiến của các BLQ một cách có tính hệ thống và thuận tiện cho việc khảo sát, xử lý thông tin và được đánh giá và có cơ chế cải tiến.

3. Điểm tồn tại

- Số lượng phản hồi ý kiến của các BLQ còn thấp do chưa có cơ chế ràng buộc hay khuyến khích đối với BLQ đặc biệt đối với các chuyên gia, NSDLĐ và CSV.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm 2020-2022, Trường ĐHCT và KCN phối hợp xây dựng thêm cơ chế cso tính ràng buộc đối với NH để nâng cao tỷ lệ phản hồi ý kiến về hoạt động dạy học và cải tiến CTDH, khuyến khích GV tăng cường khảo sát ý kiến phản hồi của các chuyên gia, NSDLĐ và CSV.

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Kết luận Tiêu chuẩn 10

Trường ĐHCT luôn sử dụng thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ làm căn cứ để trình xây dựng và cải tiến CTDH ngành KTCK. Việc xây dựng và cải tiến CTDH ngành KTCK được thiết lập, đánh giá và cải tiến liên tục. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH theo từng HP được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT ngành KTCK. Để việc thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ được hiệu quả, Trường có kế hoạch thực hiện xây dựng, cải tiến và hệ thống hóa cơ chế phản hồi của các BLQ. Ngoài ra, Trường ĐHCT luôn đẩy mạnh nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và quản lý. Nhìn chung, Trường ĐHCT luôn chú trọng đến việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 10: 6/6 tiêu chí đạt

Điểm của tiêu chuẩn 10: 4/7.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Trường ĐHCT không những coi trọng đầu vào và quá trình tổ chức thực hiện, mà còn đặc biệt quan tâm đến kết quả đầu ra trong việc quản lý chất lượng. Đây là cơ sở quan trọng trong việc cải tiến chất lượng CTĐT và các hoạt động ĐBCL của nhà trường. Kết quả đầu ra được đánh giá dựa vào tỷ lệ NH tốt nghiệp (TN), tỷ lệ thôi học, thời gian TN trung bình và tỷ lệ có việc làm sau khi TN, mức độ tham gia và kết quả NCKH và mức độ hài lòng của các BLQ. Đây là tiền đề để tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, có kỹ năng làm việc nhóm tốt, có thái độ phục vụ tích cực đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm. Trường ĐHCT luôn xem tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp của từng khóa đào tạo là chỉ số cụ thể để đánh giá kết quả đầu ra. Thông qua hệ thống quản lý đào tạo, Trường giám sát được số lượng NH thôi học và tốt nghiệp đúng hạn hàng năm [H11.11.01.01], [H11.11.01.05]. Hàng năm, KCN có thống kê theo dõi về tỷ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn (Bảng 11.1) và tỷ lệ thôi học (Bảng 11.2).

Theo (bảng 11.1), những năm gần đây thì số lượng NH đầu vào tăng lên và số lượng NH nghỉ học ít hơn. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn hàng năm có sự thay đổi, điều đó chứng minh được quá trình giám sát được thực hiện từ cấp quản lý Trường, Khoa và ở BM có các GV, CVHT hoạt động tích cực nhằm nâng cao tinh thần học tập của NH, có những giải quyết kịp thời hỗ trợ cho NH khi gặp những vướng mắc, khó khăn.

Điều 18 của Quyết định số 2748/ĐHCT có quy định cụ thể các trường hợp nghỉ học tạm thời, cảnh báo học vụ, đình chỉ học tập và buộc thôi học [H11.11.01.04]. Trong suốt quá trình đào tạo, CVHT và NH biết về kết quả học tập từng HK thông qua hệ thống quản lý đào tạo của Trường. Qua tìm hiểu tỷ lệ NH thôi học và tốt nghiệp không đúng hạn là do hoàn cảnh khó khăn nên tạm nghỉ học đi làm để phụ giúp gia đình, một số

không tập trung vào việc học dẫn đến kết quả học tập kém, nên bị buộc thôi học hoặc xin nghỉ học.

Bảng 11.1. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (trong 5 khoá gần nhất)

Năm học	Số lượng SV đầu vào	Số lượng SV tốt nghiệp	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn
2010 – 2015 (K37)	232	214	92.24%
2011– 2016 (K38)	199	177	88.94%
2012 – 2017 (K39)	307	218	71.01%
2012 – 2018 (K40)	309	188	60.84%
2014 – 2019 (K41)	281	227	80.78%

Bảng 11.2. Tỷ lệ SV thôi học (trong 5 khoá gần nhất)

Năm học	Số lượng toàn khóa học	Phần trăm thôi học trong thời gian				Số lượng nghỉ học			
		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4 hay những năm tiếp theo	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4 hay những năm tiếp theo
2014-2015	270	2.22%	2.22%	2.59%	7.04%	6	6	7	19
2015-2016	243	2.88%	4.94%	4.12%	3.29%	7	12	10	8
2016-2017	227	0.88%	2.20%	8.81%	0.00%	2	5	20	0
2017-2018	237	0.00%	6.33%	0.00%	0.00%	0	15	0	0
2018-2019	300	0.33%	0.00%	0.00%	0.00%	1	0	0	0

Trường ĐHCT có đối sánh hàng năm về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT. Trường ĐHCT và KCN thường xuyên theo dõi tình hình học tập của NH để biết được tiến độ học tập của NH, phân tích đối sánh tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp hàng năm nhằm làm căn cứ để cải tiến chất lượng CTĐT. Qua đó, CVHT sẽ tư vấn NH lập lại KHHT cho phù hợp với năng lực của NH [H11.11.01.06].

2. Điểm mạnh

- Trường ĐHCT có các quy định, quy trình cụ thể và hệ thống quản lý hỗ trợ kịp thời để xác lập, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH nhằm mục đích cải tiến chất lượng đào tạo.
- CVHT luôn có tinh thần trách nhiệm cao và theo sát tình hình học tập, hoàn cảnh của NH để tư vấn và hỗ trợ kịp thời.

3. Điểm tồn tại

- Kinh phí để hỗ trợ NH có hoàn cảnh khó khăn chưa nhiều và chưa đáp ứng được hầu hết các trường hợp.

4. Kế hoạch hành động

- Hàng năm, Trường tiếp tục rà soát, theo sát tình hình học tập của NH để kịp thời tư vấn, tìm hiểu, lắng nghe ý kiến, tâm tư nguyện vọng NH, tìm nguồn kinh phí hỗ trợ kịp thời khi NH gặp khó khăn.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT được tính toán đối với tất cả các hệ/hình thức đào tạo trong chu kỳ đánh giá. Theo quy định của BGDĐT và Trường ĐHCT, CTĐT của ngành KTCK có thời gian đào tạo là 4,5 năm để tốt nghiệp đúng hạn. Hệ thống quản lý đào tạo hỗ trợ NH về thời gian tốt nghiệp trung bình của từng khóa được thiết lập và giám sát nhằm đưa ra các khuyến nghị thích hợp để cải tiến chất lượng hỗ trợ cho người học. Khi mới nhập học NH được CVHT tư vấn lập kế hoạch học tập riêng cho từng NH, kế hoạch học tập này cũng có thể linh động thay đổi và điều chỉnh ở từng học kỳ tùy theo tình hình học tập thực tế.

Vì CTĐT được thiết kế để NH tốt nghiệp trung bình trong 4,5 năm (9 học kỳ) và số tín chỉ tối đa được phép đăng ký học là 20 tín chỉ/học kỳ nên số liệu về số lượng NH TN trong 5 năm gần đây được thu thập và so sánh với số lượng NH nhập học cách đó 5 năm [H11.11.02.01]. Kết quả cho thấy trong khoảng thời gian 5 năm từ 2010 đến 2014, số lượng SV tuyển vào là 1.328 NH (trung bình 266 SV/năm). Trong khi đó, số lượng NH tốt nghiệp trong khoảng thời gian 2015-2019 là 1.024 SV (trung bình 205 SV/năm). Như vậy, tỉ lệ hoàn thành chương trình học trong khoảng thời gian thiết kế 4,5 năm là khá cao ($1.024/1.328 = 77,11\%$), bảng 11.2. Như vậy có thể xem thời gian tốt nghiệp trung bình gần đúng như thời gian thiết kế trong CTĐT.

Tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập. SV TN chậm tiến độ thường có nhiều lý do khác nhau nhưng phần lớn liên quan đến kết quả học tập do các năm trước điểm đầu vào

không cao, định hướng chưa rõ ràng về việc đề ra kế hoạch học tập, vấn đề khó khăn cá nhân. CVHT, cán bộ phụ trách SV và PCTSV luôn hỗ trợ NH. Phía BM KTCK luôn chỉ đạo CVHT thường xuyên theo dõi tình hình học tập của các SV bị rớt HP và kế hoạch đăng ký HP ở từng học kỳ của NH năm thứ 3 và thứ 4 để đảm bảo tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.02.03], [H11.11.02.04].

Bảng 11.3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV 5 khoá gần nhất ngành KTCK

Năm tuyển sinh	Số lượng tuyển đầu vào	Năm tốt nghiệp	Số lượng tốt nghiệp	Tỷ lệ %
2014	281	2019	227	80,78%
2013	309	2018	188	60,84%
2012	307	2017	218	71,01%
2011	199	2016	177	88,94%
2010	232	2015	214	92,24%

Vì CTĐT được thiết kế để NH TN trung bình trong 4,5 năm (9 học kỳ) và số tín chỉ tối đa được phép đăng ký học là 20 tín chỉ/học kỳ nên số liệu về số lượng NH TN trong 5 năm gần đây được thu thập và so sánh với số lượng NH nhập học cách đó 5 năm [H11.11.02.01]. Kết quả cho thấy trong khoảng thời gian 5 năm từ 2010 đến 2014, số lượng SV tuyển vào là 1.328 NH (trung bình 266 SV/năm). Trong khi đó, số lượng NH tốt nghiệp trong khoảng thời gian 2015-2019 là 1.024 SV (trung bình 205 SV/năm). Như vậy, tỉ lệ hoàn thành chương trình học trong khoảng thời gian thiết kế 4,5 năm là khá cao ($1.024/1.328 = 77,11\%$), (Bảng 11.3). Như vậy có thể xem thời gian tốt nghiệp trung bình gần đúng như thời gian thiết kế trong CTĐT.

Trong trường hợp NH có kết quả học tập kém nằm trong diện cảnh báo học vụ do không hoàn thành các HP theo quy định, BM sẽ yêu cầu CVHT trao đổi trực tiếp với người học hay gia đình để tìm hiểu nguyên nhân cụ thể để đề ra hướng khắc phục [H11.11.01.07]. Bên cạnh đó, CVHT luôn nắm bắt kịp thời và nhắc nhở NH về việc học tập thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ mỗi tháng 1 lần hay nhắc nhở trực tiếp qua email. Tình hình học tập được phản hồi đến NH là tín hiệu giúp người học thay đổi thái độ học tập khi cần thiết nhằm cải thiện được kết quả học tập ở các học kỳ tiếp theo để đạt được kết quả học tập mong đợi nhằm mục đích tốt nghiệp hoàn thành CTĐT đúng thời hạn quy định.

Có tổ chức tổng kết/đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Căn cứ vào quy định của BGDĐT, vào nhu cầu của thị trường lao động, vào khả năng học tập của NH, Trường ĐHCT đã triển khai hệ thống TC từ khóa 33 đến nay, ưu điểm của hệ thống TC tại Trường ĐHCT là giúp NH có thể học vượt để TN sớm hơn 4.5 năm dựa trên khả năng học và tùy vào điều kiện cụ thể của từng SV ở từng thời điểm cụ thể.

2. Điểm mạnh

- Trường ĐHCT thường xuyên giám sát tiến độ học tập của NH và có nhiều biện pháp hỗ trợ NH để đảm bảo tiến độ.
- NH có kế hoạch học tập rõ ràng ngay từ đầu, có thể điều chỉnh cho phù hợp theo từng thời điểm và luôn có ý thức cố gắng để bảo đảm tiến độ học tập.

3. Điểm tồn tại

- Một số ít NH gặp hoàn cảnh khó khăn, nên đăng ký ít tín chỉ hoặc tạm hoãn việc học để tìm việc phụ giúp gia đình.

4. Kế hoạch hành động

- Hàng năm, Trường ĐHCT và KCN kết hợp cùng CVHT tiếp tục rà soát, theo dõi kết quả học tập của NH, giúp NH linh động hơn nhằm nâng cao kết quả học tập của bản thân để hoàn thành tốt nghiệp đúng tiến độ hoặc sớm hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Trường ĐHCT có bộ phận/quy trình thống kê/lưu trữ danh sách NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác trong thời gian đánh giá. Các số liệu tin cậy về tỉ lệ NH có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp. Hàng năm, Trường ĐHCT tiến hành khảo sát NH tốt nghiệp sau khi ra trường 01 năm để nắm thông tin về việc làm [H11.11.03.01], [H11.11.03.02]. Theo số liệu của TTQLCL thực hiện, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành KTCK có việc làm sau khi tốt nghiệp rất cao.

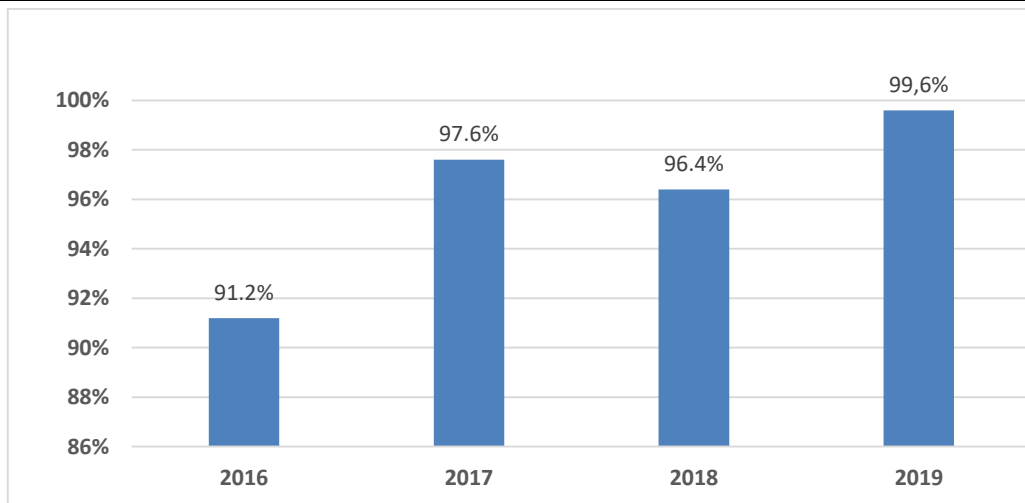
Kết quả điều tra 4 năm qua (các khóa tốt nghiệp từ năm 2016 đến năm 2019), NH ngành KTCK được tính chung có tỷ lệ tốt nghiệp có việc làm dao động từ 91.2% đến

99.6%. Tỷ lệ này có xu hướng tăng dần. Nguyên nhân chất lượng đầu vào những năm gần đây khá cao, sự phát triển của nền công nghiệp kéo theo nhu cầu về nguồn nhân lực càng nhiều, phần do những nỗ lực từ phía bộ phận ĐBCL của Trường và KCN trong việc xử lý, phân tích đối sánh, cùng với các thông tin phản hồi khác nhằm tìm ra giải pháp cải tiến chất lượng đào tạo cho phù hợp.

Tổ chức thực hiện đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong CSGD với cùng hình thức đào tạo, đối sánh cùng ngành/chuyên ngành đào tạo trong nước/quốc tế. Hàng năm theo số liệu thống kê tỷ lệ NH ngành KTCK có việc làm sau một năm thường cao hơn tỷ lệ trung bình các ngành do KCN đào tạo (Bảng 11.5). BM KTCK thường xuyên đối sánh tỷ lệ có việc làm của SV TN ngành mình với SV TN các ngành cùng Khoa làm căn cứ để điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhu cầu thị trường lao động.

Bảng 11.4. Tỷ lệ việc làm của SVTN ngành KTCK (2016-2019)

Năm khảo sát	Tổng số SVTN	Tổng số SV phản hồi	Tỷ lệ phản hồi	Tỷ lệ có việc	Tình hình việc làm (người)		
					Có việc	Đang học nâng cao	Chưa có việc
2016	190	159	83,68%	91,2%	145	4	10
2017	177	125	70,62%	97,6%	114	8	3
2018	215	139	64,65%	96,4%	130	4	5
2019	187	134	71,67%	99,6%	184	2	1



Hình 11.1. Tỷ lệ có việc làm của SVTN ngành KTCK sau 1 năm

Bảng 11.5. Tỷ lệ việc làm của SV Khoa Công Nghệ sau 1 năm tốt nghiệp

TT	Ngành học	Tỷ lệ có việc làm			
		2016	2017	2018	2019
1	Kỹ thuật Cơ khí (CKCB/CBGT/CTM)	91.2%	97.6%	96.4%	99.6%
2	Kỹ thuật công trình xây dựng	86.5%	93.6%	95.7%	98.5%
3	Kỹ thuật điện, điện tử	92.1%	96.3%	96.0%	100%
4	Công nghệ kỹ thuật hóa học/CNHH	78.6%	95.0%	97.0%	100%
5	Kỹ thuật máy tính	87.9%	93.3%	95.1%	95.6%
6	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	82.6%	87,1%	87.3%	94.2%
7	Quản lý công nghiệp	76.4%	95.0%	98.6%	99.0%
8	Kỹ thuật cơ - điện tử	85.7%	88.6%	96.3%	97.6%
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	93.9%	93.2%	90.7%	94.1%
10	Kỹ thuật điện			100%	100%
11	Xây dựng dân dụng và công nghiệp				100%
	Trung bình KCN	86.8%	95.0%	95.3%	98.0%

Tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục; thực hiện các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm luôn được quan tâm với nhiều phương pháp tích cực như: Tổ chức các buổi giao lưu với nhà tuyển dụng [H11.11.03.04], [H11.11.03.05]. Trao đổi sinh viên với một số trường nước ngoài như Hàn Quốc, Đài Loan... nhằm tăng cường cơ hội tìm học bổng du học cho SV sau tốt nghiệp. Hàng năm Trường tổ chức hội chợ việc làm, đây là cơ hội để sinh viên ra trường tìm kiếm việc làm phù hợp cho mình đồng thời cũng là nguồn động lực, là định hướng để NH sắp tốt nghiệp hướng đến [H11.11.03.06]. Thông tin tuyển dụng được cung cấp trên Website của nhà Trường, Website của KCN trên mạng xã hội, thông qua quan hệ của GV để giới thiệu việc làm cho NH khi có nhu cầu.

2. Điểm mạnh

- Tỷ lệ NH ra trường có việc làm cao so với các NH thuộc các ngành kỹ thuật khác trong KCN.
- Nhờ uy tín của trường ĐHCT, số lượng NSDLĐ phối hợp với các đơn vị liên quan trong Trường để tuyển dụng lao động ngành KTCK rất lớn.

3. Điểm tồn tại

- Số lượng NH tham gia khảo sát việc làm sau khi tốt nghiệp chưa được như mong đợi.

4. Kế hoạch hành động

- Hàng năm, Trường ĐHCT tiếp tục duy trì khảo việc làm của NH sau tốt nghiệp, nhằm đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT, tăng cường các hoạt động gắn kết với doanh nghiệp tạo điều kiện để NH có nhiều cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập và giám sát; có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Trường ĐHCT và KCN có bộ phận quản lý KH để theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của GV và NH. Ngày 19 tháng 01 năm 2016 Trường ĐHCT đã ban hành quy trình quản lý đề tài cấp cơ sở do sinh viên thực hiện và Quyết định số 144/QĐ-ĐHCT Về việc ban hành Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ Trường Đại học Cần Thơ [H11.11.04.03].

Hàng năm, Trường ĐHCT đều có hỗ trợ nguồn kinh phí thực hiện NCKH dành cho NH. Nội dung KH của các đề tài NCKH được xét duyệt bởi tiểu ban chuyên môn do Trường thành lập. Các đề tài NCKH được duyệt [H11.11.04.02], chủ nhiệm đề tài sẽ ký hợp đồng NCKH với Trường để tiến hành thực hiện NCKH theo đúng quy định. [H11.11.04.05]. Bên cạnh đó, NH có thể tham gia NCKH cùng với GV trong các đề tài NCKH các cấp. NH còn có thể thực hiện NCKH thông qua LVTN/TLTN (Bảng 11.6) [H11.11.04.07].

Bảng 11.6. Số lượng LVTN trong 5 năm của SV ngành KTCK

	2019	2018	2017	2016	2015
LVTN	61	65	94	93	77
ĐT NCKH Khoa	10	9	10	19	26

Để hỗ trợ công tác NCKH, Trường ĐHCT và KCN thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo khoa học nhằm hướng dẫn cho NH những thông tin và kỹ năng cần thiết hỗ trợ cho hoạt động NCKH. Ngoài ra, trong CTĐT ngành KTCK có HP “CN552-Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học” trang bị cho NH những phương pháp và kỹ năng cần thiết để thực hiện NCKH [H11.11.04.10]. Kể từ năm 2020, NH

trong các CTĐT chất lượng cao đều được cấp nguồn kinh phí để thực hiện NCKH, đây được xem là một hoạt động bắt buộc để được xét tốt nghiệp. [H11.11.04.09].

Có các đề xuất/đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH. Căn cứ vào xu hướng phát triển của xã hội, chính sách phát triển của quốc gia và khu vực ĐBSCL, Trường ĐHCT có hướng dẫn để xem xét tính ưu tiên, tính cấp thiết, tính phù hợp của các đề tài NCKH. Hoạt động này được Trường ĐHCT giao cho các tiểu ban chuyên môn quyết định [H11.11.04.06]. Tùy theo cấp độ NCKH của đề tài (đề tài cấp cơ sở, LVTN/TLTN,...), mục tiêu, nhiệm vụ, phương pháp, sản phẩm nghiên cứu của đề tài được xem xét, cân nhắc phù hợp với khả năng của người học [H11.11.04.07]. Nhìn chung, loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập và giám sát cụ thể, rõ ràng. Hoạt động của các loại hình NCKH được giám sát có hệ thống thông qua Phòng Quản lý Khoa học, các bộ phận quản lý khoa học cấp Khoa.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có hệ thống quản lý, hỗ trợ và giám sát hoạt động NCKH của NH.

3. Điểm tồn tại

- Số lượng NH tham gia hoạt động NCKH còn hạn chế, do tính đặc thù của chuyên ngành.
- Chưa có sự đối sánh về hoạt động NCKH của NH so với các CTĐT tương đương ở các CSGD bên ngoài.

4. Kế hoạch hành động

- Trường ĐHCT và KCN tăng cường hỗ trợ, khuyến khích tạo điều kiện cho NH tham gia hoạt động NCKH; giám sát và nâng cao chất lượng các NCKH của NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Trường ĐHCT có hệ thống phản hồi đồng bộ và hiệu quả về các mặt hoạt động của nhà trường bằng nhiều phương pháp khác nhau. Trường tổ chức họp giao ban giữa các đơn vị, Khoa họp giao ban cùng với Trường BM, BM họp với toàn thể GV và NV của BM định kỳ hai tuần một lần. Trường tổ chức hội nghị cán bộ viên chức ở cấp Khoa

và cấp trường định kỳ hằng năm. Thông qua các hoạt động này, GV và NV đóng góp ý kiến về hoạt động đang được triển khai (đào tạo, NCKH, cơ sở vật chất, cảnh quan, vệ sinh, an ninh trật tự,...) cũng như thảo luận về kế hoạch đào tạo, cải tiến CTĐT, đề xuất kế hoạch thực hiện đào tạo và NCKH cho những năm tiếp theo. GV và NV có ý kiến trực tiếp với Lãnh đạo nhà Trường, Lãnh đạo các đơn vị Phòng, Ban trong môi trường dân chủ và thẳng thắn trao đổi về các mặt hoạt động của Nhà Trường. Bên cạnh các hoạt động này còn có các hoạt động của Tổ chức Đảng, Đoàn thể, cũng là các kênh phản hồi hiệu quả của GV và NV, để Nhà Trường tiếp nhận góp ý, cải tiến các hoạt động của Trường. Vì vậy, GV và NV luôn luôn có các kênh phản hồi trực tiếp và hiệu quả về các mặt hoạt động của Trường [H11.11.05.01], [H11.11.05.02].

a) Khảo sát NH về hoạt động giảng dạy của GV

- Hoạt động này được thực hiện trực tuyến rất hiệu quả ngay sau cuối học kỳ để SV góp ý, phản hồi về hoạt động giảng dạy HP. Từ đó, TT QLCL sẽ thực hiện việc phân tích, đánh giá chất lượng HP, cũng như chất lượng của CTĐT.
- Kết quả khảo sát NH giai đoạn 2015-2019 cho thấy mức độ hài lòng của NH đối với hoạt động giảng dạy của GV.

b) Khảo sát người học năm cuối về CTĐT

- Hoạt động này được thực hiện vào thời điểm NH làm thủ tục xét tốt nghiệp, nội dung khảo sát xoay quanh các vấn đề về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự học tự nghiên cứu, năng lực ngoại ngữ, tin học, các hoạt động ngoại khóa...
- Kết quả khảo sát giai đoạn 2015-2019 cho thấy đa số NH hài lòng với CTĐT ngành KTCK. NH đã tốt nghiệp đều có năng lực làm việc tại các cơ quan, công ty tuyển dụng, có khả năng giải quyết các vấn đề liên quan đến chuyên môn, thích nghi tốt với các điều kiện làm việc thực tế và có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc. Kể cả nhiều NH làm việc tại các công ty trái với chuyên ngành. Nhiều NH đã tốt nghiệp mong muốn có thêm các học phần với kiến thức chuyên sâu và thực hành nhiều hơn.

c) Khảo sát NH tốt nghiệp về tình hình việc làm

- Hoạt động này được thực hiện định kỳ hàng năm từ 2016 đến nay [H11.11.05.03]. Kết quả khảo sát giai đoạn 2016-2019 tỷ lệ NH sau tốt nghiệp có việc làm của chương trình KTCK đạt bình quân 96,2%, theo tỷ lệ tăng dần và đến năm 2019 đạt 99,6%.

d) Khảo sát NSDLĐ về người học tốt nghiệp đang làm việc tại doanh nghiệp

- Hoạt động này được thực hiện thường xuyên thông qua hình thức trực tuyến, thông qua các buổi tham quan thực tế xuống doanh nghiệp, thông qua các mối quan hệ của GV với doanh nghiệp...[H11.11.05.04].
- Kết quả khảo sát giai đoạn 2016-2019 cho thấy NSDLĐ đa số hài lòng với NH tốt nghiệp ngành KTCK. Tuy nhiên, bên cạnh kỹ năng chuyên môn, nhiều NSDLĐ còn quan tâm và mong muốn NH ngành KTCK cũng tập trung rèn luyện thêm về kỹ năng Tiếng Anh, các kỹ năng mềm (như trình bày bằng văn bản) để làm việc tốt hơn trong bối cảnh toàn cầu hóa.

e) Trường và Khoa lấy ý kiến GV, NV thông qua các cuộc họp giao ban Khoa/BM

- Thông qua hội nghị CBVC-NLĐ để phản hồi các ý kiến đóng góp cho Trường, Khoa, các ý kiến này cũng được Nhà trường phản hồi chi tiết [H11.11.05.05] [H11.11.05.06], đáp ứng yêu cầu giải đáp các mối quan tâm của cán bộ.

Đội ngũ CVHT hoạt động rất hiệu quả, luôn lắng nghe các ý kiến đóng góp, phản hồi từ NH trong suốt quá trình NH tham gia hoạt động học tập. Từ đó, BM ghi nhận và tổng hợp ý kiến để báo cáo KCN nhằm đề xuất các giải pháp kịp thời để cải tiến hoạt động đào tạo.

Tất cả các hoạt động trên ghi nhận sự đóng góp ý kiến của GV, NV, NH, NH đã tốt nghiệp, NSDLĐ làm cơ sở cho việc cải tiến tất cả các hoạt động của Nhà Trường. Việc lấy ý kiến không chỉ tập trung vào hoạt động đào tạo và còn phân bố trên rất nhiều mặt hoạt động của Nhà Trường. Vì vậy, Trường ĐHCT có cơ sở để từng bước cải tiến các hoạt động của Nhà Trường.

2. Điểm mạnh

- Trường ĐHCT nhận ý kiến đóng góp trực tiếp từ GV và NV thông qua các cuộc họp được tổ chức định kỳ.
- Trường ĐHCT có hệ thống lấy ý kiến các BLQ trực tuyến nên được thực hiện rộng rãi, nhanh chóng.

3. Điểm tồn tại

- Việc phản hồi của các BLQ còn khiêm tốn nên chưa có đầy đủ số liệu để cải tiến một vài hoạt động của Trường.

4. Kế hoạch hành động

- Trường ĐHCT tăng cường quảng bá việc lấy ý kiến các BLQ, nêu rõ ý nghĩa của việc lấy ý kiến để khuyến khích các BLQ tích cực tham gia lấy ý kiến.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận tiêu chuẩn 11

Chương trình đào tạo chuyên ngành KTCK luôn được quan tâm điều chỉnh, nâng cấp thường xuyên suốt từ cấp nhà Trường, cấp Khoa, cấp BM. Nhà Trường có hệ thống phần mềm quản lý và hỗ trợ NH, có các quy định, quy trình cụ thể và phần mềm hỗ trợ để xác lập, giám sát tỷ lệ TN, thôi học, có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi. Công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học, CB-GV, NH sau TN, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nó nhằm mục đích cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT. Công tác khảo sát tỷ lệ SV TN tìm được việc làm luôn được quan tâm và thực hiện thường xuyên hàng năm, công tác khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan (cụ thể SV) được thực hiện mỗi năm/1 lần.

Trường ĐHCT rất chú trọng việc đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất PTN, hàng năm đều rót kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhằm phục vụ công tác đào tạo tốt hơn đồng thời tổ chức nhóm nghiên cứu để NH tham gia các hoạt động NCKH. CB của BM KTCK luôn là tấm gương trong NCKH, luôn quan tâm hỗ trợ và là động lực thúc đẩy hoạt động NCKH trong SV. Trường ĐHCT tăng cường quảng bá việc lấy ý kiến các BLQ, nêu rõ ý nghĩa của việc lấy ý kiến để khuyến khích các BLQ tích cực tham gia lấy ý kiến.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 11: Đạt 5/5 tiêu chí

Điểm của tiêu chuẩn 11: 4/7.

PHẦN 3. KẾT LUẬN

Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành KTCK được xây dựng theo hướng dẫn của BGDĐT, được thẩm định, ban hành theo quyết định chung của nhà trường và được định kỳ rà soát và điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. Mục tiêu đào tạo của ngành KTCK được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của KCN, của trường ĐHCT và phù hợp với mục tiêu của GDĐH theo quy định Luật giáo dục hiện hành; được rà soát và điều chỉnh để đảm bảo sự rõ ràng theo yêu cầu đổi mới giáo dục toàn diện ở Việt Nam, tình hình thực tiễn của xã hội và xu hướng hội nhập quốc tế; được công bố công khai cho NH và xã hội qua nhiều phương tiện thông tin. CDR của CTĐT ngành KTCK được xác định rõ ràng, bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Đồng thời, đảm bảo tính cụ thể, phù hợp, đo lường được, khả thi và định kỳ được cập nhật và điều chỉnh. CDR của CTĐT ngành KTCK đã được xây dựng một cách khoa học, phản ánh được các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, được thường xuyên rà soát và cập nhật để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. CDR của CTĐT được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức đa dạng và phương tiện thông tin khác nhau.

Bản mô tả CTĐT chứa đựng đầy đủ thông tin và ĐCCT học phần được thiết kế khoa học, mô tả đầy đủ thông tin cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho người dạy, người học, đồng thời cũng cung cấp thông tin đầy đủ cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến CTĐT. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung và được công bố công khai qua nhiều kênh thông tin khác nhau giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Cấu trúc CTDH ngành KTCK được thiết kế hợp lý dựa trên mục tiêu, CDR, PPGD và đánh giá HP nên đáp ứng được kết quả học tập mong đợi của người học. Mỗi HP trong CTDH có đóng góp rõ ràng, cụ thể nhằm đạt được CDR. Các HP đảm bảo mạch kiến thức được tiếp thu liên tục từ thấp đến cao, hướng đến phát triển năng lực của người học. CTDH được định kỳ rà soát và cập nhật nhằm đáp ứng CDR cho phù hợp với chuyên môn và nhu cầu thực tế của thị trường lao động.

Trường ĐHCT luôn cập nhật các quy định của Nhà nước trong Luật GDĐH và các hướng dẫn Thông Tư, Quy định của Chính Phủ, BGDĐT, từ đó đề ra các mục tiêu GD rõ ràng về ngành KTCK. Các hoạt động dạy và học được thiết kế Khoa học phù hợp

CĐR, từ đó giúp NH thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết trong quá trình theo học tại Trường và từng bước hình thành khả năng học tập suốt đời. Trường, Khoa, BM và các BLQ đã thường xuyên tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các BLQ để thay đổi cách tiếp cận PPDH.

Kết quả học tập của NH được đánh giá dựa vào yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CĐR đã được ĐHCT hướng dẫn rõ ràng và cụ thể có thể dễ dàng tìm thấy ở website của Trường và Quy chế học vụ được cung cấp cho từng GV và NH. Kết quả học tập của NH được đánh giá bằng nhiều phương pháp, đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, và mục tiêu của từng HP. Ngoài ra, kết quả học tập cũng đánh giá được mức độ tích lũy của NH về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và giải quyết vấn đề cũng như thái độ của NH đối với từng HP. Kết quả này được công bố công khai và kịp thời cho NH trên HTQLTH của Trường và được quản lý, lưu trữ, chính xác và an toàn. Việc này giúp NH cải thiện được kết quả học tập tốt hơn. Bên cạnh đó, KCN đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

Đề án của Trường đã xác lập được quy hoạch đội ngũ GV đảm bảo về số lượng và chất lượng. Tỷ lệ NH/GV được rà soát, đối sánh liên tục để xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm. Tiêu chí tuyển dụng được công khai, tiêu chí bổ nhiệm được phổ biến đến từng đơn vị. Năng lực đội ngũ GV được đánh giá bởi đồng nghiệp, đơn vị quản lý và NH. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ được xác định và hỗ trợ thực hiện đầy đủ. Việc quản trị theo kết quả công việc tạo động lực cho GV. NCKH được khuyến khích thực hiện với đầy đủ các loại hình được xác lập và công nhận.

Quy hoạch nhu cầu của đội ngũ NV được xác định rõ ràng trong Quy hoạch phát triển tổng thể Trường đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2022, trong đó số lượng, trình độ của từng vị trí được xác định. Tiêu chuẩn tuyển dụng và bổ nhiệm đội ngũ NV được công khai đến từng đơn vị. Việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV được tổ chức hàng năm. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được cập nhật thường xuyên. Tiêu chí đánh giá để làm cơ sở khen thưởng và công nhận được xác định và công khai trong toàn thể đội ngũ NV. Việc tuyển dụng thêm NV phục vụ đào tạo để thay thế dần NV chưa đáp ứng yêu cầu so với Quy hoạch. Quy định rõ

tiến trình phấn đấu cụ thể về năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Tìm kiếm các cơ chế, chính sách để nâng cao thu nhập của NV bằng cách khuyến khích họ tham gia trong các hoạt động tạo ra thu nhập. Cải tiến tiêu chí đánh giá để làm động lực phấn đấu cho đội ngũ NV.

Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Chính sách tuyển sinh và quy trình thu nhận NH rõ ràng giúp Trường tuyển sinh được NH có chất lượng. HTQLTH giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH được thực hiện một cách đồng bộ, kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của NH còn được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH của CVHT, GV, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xanh, sạch, đẹp, tiện ích tốt của Nhà trường cũng đã góp phần nâng cao CLĐT.

Nhà trường cũng như khoa Công nghệ và BM KTCK rất quan tâm và đầu tư đúng mức cho trang thiết bị đào tạo của ngành KTCK, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng. Các trang thiết bị, nguồn tài liệu học tập thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo hướng hiện đại hóa đã hỗ trợ tốt hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành KTCK. Với các tiêu chuẩn và quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn, Trường ĐHCT và KCN đã chuẩn bị tốt cho giáo dục, đào tạo ngành KTCK không những phục vụ ĐBSCL mà còn cho cả nước.

Trường ĐHCT luôn sử dụng thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ làm căn cứ để trình xây dựng và cải tiến CTDH ngành KTCK. Việc xây dựng và cải tiến CTDH ngành KTCK được thiết lập, đánh giá và cải tiến liên tục. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH theo từng HP được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR của CTĐT ngành KTCK. Để việc thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ được hiệu quả, Trường có kế hoạch thực hiện xây dựng, cải tiến và hệ thống hóa cơ chế phản hồi của các BLQ. Ngoài ra, Trường ĐHCT luôn đẩy mạnh nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và quản lý. Nhìn chung, Trường ĐHCT luôn chú trọng đến việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo.

Chương trình đào tạo chuyên ngành KTCK luôn được quan tâm điều chỉnh, nâng cấp thường xuyên suốt từ cấp nhà Trường, cấp Khoa, cấp BM. Nhà Trường có hệ thống phần mềm quản lý và hỗ trợ NH, có các quy định, quy trình cụ thể và phần mềm hỗ trợ để xác lập, giám sát tỷ lệ TN, thôi học, có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin

phản hồi. Công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học, CB-GV, NH sau TN, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nó nhằm mục đích cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT. Công tác khảo sát tỷ lệ SV TN tìm được việc làm luôn được quan tâm và thực hiện thường xuyên hàng năm, công tác khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan (cụ thể SV) được thực hiện mỗi năm/1 lần. Trường ĐHCT rất chú trọng việc đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất PTN, hàng năm đều rót kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhằm phục vụ công tác đào tạo tốt hơn đồng thời tổ chức nhóm nghiên cứu để NH tham gia các hoạt động NCKH. CB của BM KTCK luôn là tấm gương trong NCKH, luôn quan tâm hỗ trợ và là động lực thúc đẩy hoạt động NCKH trong SV. Trường ĐHCT tăng cường quảng bá việc lấy ý kiến các BLQ, nêu rõ ý nghĩa của việc lấy ý kiến để khuyến khích các BLQ tích cực tham gia lấy ý kiến

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo đánh giá theo Thông tư 04/2016

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Cần Thơ

Mã:

Tên CTĐT: Kỹ thuật Cơ khí

Mã CTĐT:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>										
Tiêu chí 1.1										
Tiêu chí 1.2										
Tiêu chí 1.3										
<i>Tiêu chuẩn 2</i>										
Tiêu chí 2.1										
Tiêu chí 2.2										
Tiêu chí 2.3										
<i>Tiêu chuẩn 3</i>										
Tiêu chí 3.1										
Tiêu chí 3.2										
Tiêu chí 3.3										
<i>Tiêu chuẩn 4</i>										
Tiêu chí 4.1										
Tiêu chí 4.2										
Tiêu chí 4.3										
<i>Tiêu chuẩn 5</i>										
Tiêu chí 5.1										
Tiêu chí 5.2										
Tiêu chí 5.3										
Tiêu chí 5.4										
Tiêu chí 5.5										
<i>Tiêu chuẩn 6</i>										
Tiêu chí 6.1										
Tiêu chí 6.2										
Tiêu chí 6.3										
Tiêu chí 6.4										
Tiêu chí 6.5										
Tiêu chí 6.6										
Tiêu chí 6.7										
<i>Tiêu chuẩn 7</i>										
Tiêu chí 7.1										
Tiêu chí 7.2										
Tiêu chí 7.3										
Tiêu chí 7.4										

Tiêu chí 7.5										
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1										
Tiêu chí 8.2										
Tiêu chí 8.3										
Tiêu chí 8.4										
Tiêu chí 8.5										
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1										
Tiêu chí 9.2										
Tiêu chí 9.3										
Tiêu chí 9.4										
Tiêu chí 9.5										
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1										
Tiêu chí 10.2										
Tiêu chí 10.3										
Tiêu chí 10.4										
Tiêu chí 10.5										
Tiêu chí 10.6										
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1										
Tiêu chí 11.2										
Tiêu chí 11.3										
Tiêu chí 11.4										
Tiêu chí 11.5										
Đánh giá chung CTĐT										

*** Ghi chú:**

- Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí.
- Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình số học mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

Cần Thơ, ngày..... tháng..... năm 2020

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 2. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/3/2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Cần Thơ
 - Tiếng Anh: Can Tho University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHCT
 - Tiếng Anh: CTU
3. Tên trước đây (nếu có): Viện Đại học Cần Thơ
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84-292) 3832663; Fax: (84-292) 3838474;
7. E-mail: dhct@ctu.edu.vn. Website: www.ctu.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 31/3/1966
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1966
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho Khóa I: 1970
11. Loại hình cơ sở giáo dục:
 - Công lập
 - Bán công
 - Dân lập
 - Tư thực

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

12. Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Công Nghệ
 - Tiếng Anh: College of Engineering Technology
13. Tên viết tắt của Khoa thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: KCN
 - Tiếng Anh: CoET
14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Cơ khí Nông nghiệp
15. Tên CTĐT
 - Tiếng Việt: Kỹ thuật Cơ khí
 - Tiếng Anh: Mechanical Engineering
16. Mã CTĐT: 7520103
17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Cơ khí nông nghiệp
18. Địa chỉ của Khoa/Viện thực hiện CTĐT: Tòa nhà Khoa Công nghệ, Trường ĐHCT, Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

19. Số điện thoại liên hệ: 02923834267; Số fax: 02923831151

20. E-mail: kcn@ctu.edu.vn; Website: <https://cet.ctu.edu.vn>

21. Năm thành lập Khoa: 1977

22. Thời gian bắt đầu đào tạo Khóa I (của CTĐT): 1976

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho Khóa I: 1981

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Lịch sử phát triển

Năm 1977, Khoa Cơ khí Thủy nông (tiền thân của Khoa Công Nghệ) được thành lập. Năm 1978, Khoa Cơ khí Thủy nông được tách thành Khoa Cơ khí nông nghiệp và Khoa Thủy nông và Cải tạo đất. Sau đó, Khoa Công nghệ được thành lập vào năm 1995 trên cơ sở sáp nhập 2 Khoa trên cùng với Trung tâm Năng lượng mới. Năm 2008, BM Tự động hóa và BM Điện tử Viễn thông được sáp nhập vào Khoa Công Nghệ từ Khoa Công nghệ thông tin. Như vậy, sau hơn 40 năm thành lập (1977 – 2020), Khoa Công nghệ có đội ngũ GV cơ hữu có học vị tiến sĩ, có học hàm phó giáo sư, đã và đang tích cực tham gia vào lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực đại học và sau đại học cho vùng ĐBSCL.

Sứ mạng (Mission)

- Đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật, công nghệ chất lượng cao;
- Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển bền vững vùng ĐBSCL và Việt Nam;
- Đảm nhận, thực hiện trách nhiệm xã hội và các dịch vụ cộng đồng.

Tầm nhìn (Vision)

- Đến năm 2022, Khoa Công Nghệ sẽ trở thành một trong những đơn vị đào tạo, nghiên cứu và sáng tạo hàng đầu về kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Đào tạo

KCN hiện đang tổ chức đào tạo cho 12 ngành ở bậc đại học¹, 4 ngành thạc sĩ² và 1 ngành tiến sĩ³. Tính đến thời điểm 31/3/2020, tổng số NH bậc đại học của KCN là

¹ Cơ điện tử, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật công trình giao thông, Kỹ thuật công trình thủy, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật điện, Điện tử viễn thông, Kỹ thuật máy tính, Quản lý công nghiệp

² Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ hóa học, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật Công trình thủy

³ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

5.911 người và bậc sau đại học là 227 người (223 học viên thạc sĩ và 04 nghiên cứu sinh).

Nghiên cứu khoa học

KCN là một khoa lớn với số lượng NH và lực lượng GV rất lớn với 9 BM đang tổ chức đào tạo và NCKH. Vì vậy, hoạt động NCKH của KCN rất sôi động với nhiều đề tài, dự án ở các cấp khác nhau. Bảng sau trình bày số lượng đề tài mà KCN đã và đang thực hiện trong giai đoạn 2015-2019.

TT	Cấp quản lý đề tài	Số lượng
1	Cấp Trường	77
2	Cấp Tỉnh	2
3	Cấp Bộ	20
4	Cấp Nhà nước + NAFOSTED	5

Thông qua việc thực hiện các đề tài, KCN đã đạt được nhiều kết quả công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế. Bảng sau trình bày số lượng bài báo khoa học mà KCN đã công bố trong giai đoạn 2015-2019.

TT	Cấp công trình	Số lượng
1	Tạp chí quốc tế	101
2	Tạp chí trong nước	137
3	Hội nghị quốc tế	115
4	Hội nghị trong nước	60

Hợp tác trong nước và quốc tế

Bên cạnh công tác đào tạo và NCKH thì HTQT cũng là thế mạnh của KCN. Trong giai đoạn 2015-2019, KCN đã thực hiện việc hợp tác nghiên cứu với các đối tác quốc tế thông qua việc thực hiện các dự án nghiên cứu hoặc các dự án phát triển. Bảng sau thể hiện các đề tài và dự án quốc tế mà KCN đã và đang thực hiện.

Tên đề tài/chương trình/dự án	Đối tác	Thời gian
Dự án Máy nông nghiệp	Yanmar	4/2013 – nay
Dự án ECORED	Europe	2015 – 2018
Chương trình HEEAP	Intel Viet Nam USAID	2012 – 2017
Chương trình BUILD-IT	Arizona State University	2018 – nay
Đề tài Nghị định thư (Bỉ)	KU Leuven	2014-2017
Dự án VinTech Fund	Vin Tech City	2019-2021

Sở hữu trí tuệ

Công tác đăng ký Quyền sở hữu trí tuệ đã được KCN quan tâm, phát triển. Thời gian qua, KCN đã đăng ký quyền SHTT: Máy cán vỏ dừa (IP 2016-02, QĐ 80823/QĐ-

SHTT, 17/11/2017); Thiết bị tước chỉ xơ dừa (IP 2016-01, QĐ 91499/ QĐ-SHTT, 26/12/2017); Máy tách cuốn ớt tươi; Công nghệ plasma lạnh xử lý nước (3 bản quyền); Bộ điều khiển IoT dùng cho máy lọc nước.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Trường Đại học Cần Thơ

Trường ĐHCT được thành lập ngày 31/03/1966 với tên gọi ban đầu là Viện ĐHCT, là trường công lập đa ngành và trọng điểm trực thuộc BGDĐT ở vùng ĐBSCL, là thành viên của tổ chức AUN (từ tháng 07/2013). Hoạt động duy trì và cải tiến chất lượng theo hướng tiếp cận chuẩn mực chất lượng quốc gia và quốc tế là chủ trương nhất quán của Trường. Năm 2009, Trường đã được HĐ quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục thẩm định kết quả và công nhận chất lượng với số phiếu tán thành đạt tỷ lệ 92,86%. Năm 2016, QS University Rankings Asia xếp hạng Trường trong nhóm 251 - 300 trường đại học hàng đầu Châu Á. Năm 2018, Trường ĐHCT được HĐ Kiểm định Chất lượng Giáo dục, Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh thông nhất công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu là 86,89% và được Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh quyết định cấp chứng nhận kiểm định chất lượng giai đoạn 19/5/2018 - 19/5/2023. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển thành Trường đa ngành đa lĩnh vực. Hiện nay, Trường đào tạo 99 chuyên ngành đại học (trong đó có 2 CTĐT tiên tiến, 8 CTĐT chất lượng cao), 48 chuyên ngành cao học (trong đó 1 ngành liên kết với nước ngoài, 3 ngành đào tạo bằng tiếng Anh), 19 chuyên ngành nghiên cứu sinh.

Chức năng và nhiệm vụ

Trường ĐHCT được xác định theo Công văn số 12/TCCB ngày 02/01/1996 của BGDĐT và được điều chỉnh, bổ sung theo quy hoạch phát triển tổng thể của Trường trong từng thời kỳ Trường thực hiện chức năng, nhiệm vụ “đào tạo, NCKH (NCKH), chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Song song với công tác đào tạo, Trường thực hiện các chương trình NCKH, ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hóa và xã hội của vùng”.

Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Trường ĐHCT đã xác định mục tiêu phát triển của Trường đến 2022 tại các quy hoạch phát triển tổng thể của Trường; tuyên bố sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại Quyết định số 1086/QĐ-ĐHCT ngày 17/04/2014 và được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các văn bản, phương tiện truyền thông nội bộ và bên ngoài xã hội.

Cơ cấu tổ chức

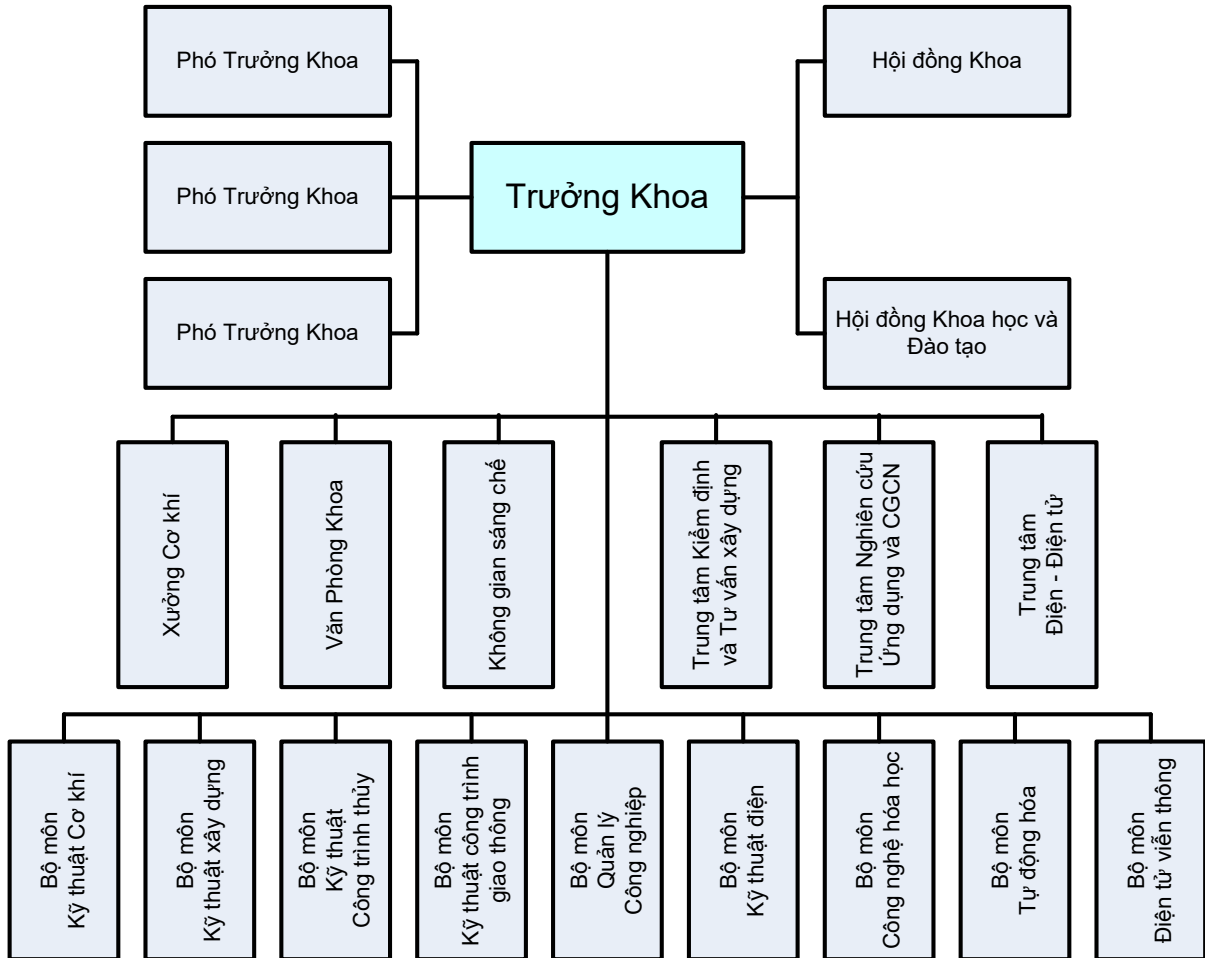
Cơ cấu tổ chức của trường được thể hiện ở Hình bên dưới.



Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Cần Thơ

Khoa Công Nghệ

KCN có 9 BM đang quản lý tất cả CTĐT. Để hỗ trợ công tác đào tạo và NCKH, KCN còn có Văn Phòng Khoa, Xưởng Cơ khí, Không Gian Sáng Chế và 3 Trung tâm dịch vụ công nghệ. Sơ đồ tổ chức của KCN được trình bày như hình bên dưới.



26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I	Ban lãnh đạo Trường ĐHCT					
1	Hiệu trưởng	Hà Thanh Toàn		GS. TS.	0292 3830 604	httoan@ctu.edu.vn
2	Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy	Trần Thị Thanh Hiền		PGS. TS.	0292 3872 098	tthien@ctu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Lê Việt Dũng		PGS. TS.	0292 3687 666	lvdung@ctu.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Trần Trung Tính		PGS. TS.	0292 3872 073	tttinh@ctu.edu.vn
5	Hội đồng trường	Nguyễn Thanh Phương		GS. TS.		ntphuong@ctu.edu.vn
6	Chủ tịch Công đoàn	Dương Thị Tuyền		ThS		dtuyen@ctu.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
	Lãnh đạo Khoa Công Nghệ					
1	Trưởng Khoa	Nguyễn Chí Ngôn		PGS. TS	0292 3834 267	ncngon@ctu.edu.vn
2	Phó trưởng Khoa	Trần Thanh Hùng		TS	0292 3834 267	tthung@ctu.edu.vn
3	Phó trưởng Khoa	Nguyễn Văn Cương		TS	0292 3834 267	nvcuong@ctu.edu.vn
4	Phó trưởng Khoa	Hồ Ngọc Tri Tân		ThS	0292 3834 267	hnttan@ctu.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
	Bí thư Đảng ủy	Hồ Ngọc Tri Tân		ThS	0292 3834 267	hnttan@ctu.edu.vn
	Chủ tịch Công đoàn	Võ Văn Đẩu		ThS	0292 3834 267	vv dau@ctu.edu.vn
	Bí thư Đoàn thanh niên	Lương Huỳnh Vũ Thanh		TS	0292 3834 267	lhvthanh@ctu.edu.vn
III.	Các phòng, ban					
1.	Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp	Dương Thanh Long		ThS.	0918934011	dtlong@ctu.edu.vn
2	Trưởng Phòng Công tác Chính trị	Trần Thiện Bình		ThS.	0913759591	ttbinh@ctu.edu.vn
3	Trưởng Phòng Công tác SV	Nguyễn Thanh Tường		TS.	0919 636 757	nttuong@ctu.edu.vn
4	Trưởng Phòng Đào tạo	Nguyễn Minh Trí		ThS.	0292.3872166	nmtri@ctu.edu.vn
5	Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế	Lê Văn Lâm		PGS. TS.	0292.3872 160	lvlam@ctu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
6	Trưởng Phòng Quản lý Khoa học	Lê Văn Khoa		PGS. TS.	0292.3872 175	lvkhoa@ctu.edu.vn
7	Trưởng Phòng Tài chính	Nguyễn Văn Duyệt		ThS.	0292 383 2662	nvduyet@ctu.edu.vn
8	Trưởng Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Lan Hương		TS.	0292 3872 114	nlhuong@ctu.edu.vn
9	Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ	Nguyễn Văn Trí		ThS.	0916326193	nvtri@ctu.edu.vn
10	Phòng Quản trị - Thiết bị	Lê Phi Hùng		CN.	0918367309	lphung@ctu.edu.vn
11	Trưởng Ban Quản lý ODA	Trần Trung Tính		PGS. TS.	0292 3872 162	tttinh@ctu.edu.vn
12	GD. TT Chuyên gia Công nghệ và Dịch vụ	Lê Nguyễn Đoàn Khôi		PGS. TS.	02923872135	lndkhoi@ctu.edu.vn
13	GD. TT Đánh giá năng lực ngoại ngữ	Trần Văn Lụa		TS.	0292 387.2295	tvlua@ctu.edu.vn
14	GD. Trung tâm Học liệu	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương		ThS.	0292 383 1565	nhvvuong@ctu.edu.vn
15	GD. Trung tâm QLCL	Phan Huy Hùng		TS.	02923. 872 170	phhung@ctu.edu.vn
16	GD. TT Thông tin và Quản trị mạng	Lưu Trùng Dương		ThS.	0292 3830 308	luutd@ctu.edu.vn
17	GD. TT Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV	Trần Cao Đệ		PGS. TS.	02923 872 284	tcde@ctu.edu.vn
18	GD. Nhà xuất bản ĐHCT	Trần Thanh Điện		TS.	02923839981	thanhdien@ctu.edu.vn
19	GD. Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT	Hà Thanh Toàn		GS. TS.	02923 872 157	httoan@ctu.edu.vn
IV.	Các BM					
1	Trưởng BM Kỹ thuật Cơ khí	Ngô Quang Hiếu		PGS. TS	0292 3834 267	nqhieu@ctu.edu.vn
2	Trưởng BM Kỹ thuật Xây dựng	Đặng Thế Gia		TS	0292 3834 267	dtgia@ctu.edu.vn
3	Trưởng BM Kỹ thuật Công trình thủy	Trần Văn Tỷ		TS	0292 3834 267	tvty@ctu.edu.vn
4	Trưởng BM Kỹ thuật Công trình giao thông	Lê Gia Lâm		TS	0292 3834 267	lglam@ctu.edu.vn
5	Trưởng BM Công nghệ hóa học	Đoàn Văn Hồng Thiện		PGS. TS	0292 3834 267	dvhthien@ctu.edu.vn
6	Trưởng BM Điện tử viễn thông	Lương Vinh Quốc Danh		TS	0292 3834 267	lvqdanh@ctu.edu.vn
7	Trưởng BM Kỹ thuật điện	Đỗ Nguyễn Duy Phương		TS	0292 3834 267	dndphuong@ctu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
8	Trưởng BM Quản lý công nghiệp	Nguyễn Hồng Phúc		TS	0292 3834 267	nguyenhongphuc@ctu.edu.vn
9	Trưởng BM Tự động hóa	Nguyễn Hoàng Dũng		TS	0292 3834 267	hoangdung@ctu.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 1

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 4

Số lượng ngành đào tạo đại học: 12.

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không.

Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

28. Tổng số các ngành đào tạo: 17.

IV. Cán bộ, GV, NV của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

29. Thống kê số lượng cán bộ, GV và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu Trong đó:	147	31	178
I.1	Cán bộ trong biên chế	133	28	161
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	14	3	17
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	12	1	13
	Tổng số	159	32	191

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

30. Thống kê, phân loại GV

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		

			dạy				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	1					1
2	Phó Giáo sư	11	7		1	3	
3	Tiến sĩ khoa học	0	0				
4	Tiến sĩ	42	39		1	2	
5	Thạc sĩ	103	89		7	7	
6	Đại học	0	0				
7	Cao đẳng	0					
8	Trình độ khác	0					
	Tổng số	157	135	0	9	12	1

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 144 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 80,9%

31. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32). Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với trường đại học, học viện).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0						2	2
2	Phó Giáo sư	3,0		7		1	3		23.7
3	Tiến sĩ khoa học	3,0		0					0

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
4	Tiến sĩ	2		39		1	2		79.4
5	Thạc sĩ	1		89		7	7		92.5
6	Đại học	0,5		0					0
	Tổng			136	1	9.3	12.2	2.2	197.6

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

32. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư									
2	Phó Giáo sư	8	5,56	6	2	0	5	3	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	40	27,78	32	8	0	25	12	2	1
5	Thạc sĩ	96	66,67	82	14	0	51	36	9	0
6	Đại học	0		0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	144	100	120	24	0	81	51	11	1

1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 41,24 tuổi

2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 33,33%

3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 66,67%

33. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	50	79,4
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	30,6	19,1
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	12,9	1,5
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	6,5	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

34. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Ứng viên			Điểm chuẩn (Khối thi)
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Số lượng được chấp nhận thi tuyển	Số lượng được tuyển	
2014 - 2015				
2015 - 2016				
2016 - 2017				
2017 - 2018				
2018 - 2019				
2019 - 2020				

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2014-2015	1872	324	1:5,8	270	22/30		0
2015-2016	776	251	1:3,1	243	19,75/30		0
2016-2017	641	296	1:2,2	227	19/30		0
2017-2018	2321	294	1:7,9	237	20,5/30		0

2018-2019	2256	387	1:5,8	300	17,5/30		0
2019-2020							

35. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. SV đại học Trong đó:	879	925	971	1.027	1.321
Hệ chính quy	879	925	971	1.027	1.321
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

36. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

37. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	77.259	77.259	77.259	75.619	73.463
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	879	925	971	1.027	1.321
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	103	120	95	158	175

4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	750	643	813	478	419
---	-----	-----	-----	-----	-----

38. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	61	65	94	93	77
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	85,9	87,8	90,4	83,8	74,8

39. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp đại học Trong đó:	200	238	250	219	280
Hệ chính quy	200	238	250	219	280
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

40. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	200	238	250	219	280

2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	80,35	83,39	79,29	75,62	85,21
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ⇒ chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ⇒ điền các thông tin dưới đây:	Không có điều tra				
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ⇒ chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ⇒ điền các thông tin dưới đây:	Đang cập nhật tỉ lệ có việc làm				
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).					
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					
5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ⇒ chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ⇒ điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	Đang cập nhật				
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	Đang cập nhật				

5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	Đang cập nhật
--	---------------

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. NCKH và chuyển giao công nghệ

41. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KHCN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	2	1	1	1	0	10
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	2	9	7	3	1	22
3	Đề tài cấp trường	0,5	24	16	6	26	5	38,5
4	Tổng		28	27	14	30	6	70,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 70,5

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $70,5/178 = 39,61\%$

42. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015			
2	2016			
3	2017			
4	2018			
5	2019			

43. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	3	5	10	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	3	5	10	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

44. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	7	3	0	7	25,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	2	2
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		0	7	3	0	9	27,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 27,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $27,5/178 = 15,45\%$

45. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	15	2	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	15	2	0

46. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	37	16	14	33	151,5

2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	7	50	38	22	20	137
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		8	87	54	36	53	288,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 288,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $288,5/178 = 1,62$.

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	69	78	0
Từ 6 đến 10 bài báo	0	3	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	69	81	0

48. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	5	63	12	13	22	115
2	Hội thảo trong nước	0,5	13	25	20	1	1	30
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
4	Tổng		18	88	32	14	23	145

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 145

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $145/178 = 81,46\%$

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	66	31	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	1	2	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	67	33	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

50. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0

51. NCKH của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường**	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	573	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	573	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

** Bao gồm đề tài NCKH của NH ở KCN và đề tài luận văn tốt nghiệp/tiểu luận tốt nghiệp của NH tại BM KTCK

52.2. Thành tích NCKH của SV:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	6	8	12	20	8

VII. CSVC, thư viện

52. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 2.249.773,47 m².

53. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 49.693 m²

54. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²): 23.806,6 m²

- Nơi làm việc: Nơi học: Nơi vui chơi giải trí: 55.879 m².

55. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học:

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:

56. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: đầu sách.

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):

57. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng:.

- Dùng cho người học học tập:

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: SV/máy tính

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. GV:

Tổng số GV cơ hữu (người): 144

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 80,9

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 33,3

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 66,67

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 5.911

Tỷ số người học chính quy trên GV: 19,54

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): (kiến thức) và (kỹ năng).

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): (kiến thức) và (Kỹ năng).

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%):

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%):

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):

5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):.....

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):.....

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 39,61%

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 15,45%

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,6

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 81,46%

7. CSVC:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: